

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG Ở NƯỚC TA.
- ★ BẢN CÁO TRẠNG TÓM TẮT VỀ TỘI ÁC XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ ĐỐI VỚI NHÂN DÂN VIỆT-NAM.
- ★ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM, VAI TRÒ VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ TRONG GIAI ĐOẠN GIÀNH CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG.

VIỆN SỬ HỌC



12 - 1966

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 93

THÁNG 12-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Một vài ý nghĩ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta.	1
PHẠM-THÀNH-VINH — Bản cáo trạng tố cáo về tội ác xâm lược của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt-nam.	4
VĂN-TẠO — Một vài nhận định về quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam, vai trò và linh chất của nó trong giai đoạn giành chính quyền cách mạng.	16
VĂN-TÂN—Vài sai lầm về tài liệu của bộ « Đại Việt sử ký toàn thư ».	28
DINH-XUÂN-LÂM — Đối tượng sử học và lịch sử hiện tại.	33
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam từ thế kỷ X — thế kỷ XIX.	37
PHẠM-XUÂN-NAM — Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ La-tinh (tiếp theo).	47
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	59
MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1966	61



MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG Ở NƯỚC TA

TRẦN-HUY-LIỆU

Trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã được nổi bật lên và đang được nhiều người nhắc đến, bàn đến. Với bài này, tôi không có cái tham vọng là bàn đến toàn diện của vấn đề, mà chỉ nêu lên một vài ý nghĩ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta tức là chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam.

Trước hết, chúng ta rất vui sướng mà khẳng định rằng: nếu lịch sử quang vinh của Tổ quốc ta từ trước chưa có thời kỳ nào bằng từ Cách mạng tháng Tám tới giờ thì dân tộc anh hùng ta cũng chưa bao giờ sản xuất nhiều anh hùng như ngày nay. Thật thế, dưới thời phong kiến, chúng ta đã có không ít những vị anh hùng cứu quốc hay những trang hào kiệt trong phong trào nông dân; cũng như dưới thời thuộc Pháp, chúng ta đã có một số văn thân, thổ hào, nghĩa sĩ, tri thức, nông dân, binh lính đứng cờ khởi nghĩa thì ngày nay, chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã trở thành sự nghiệp của toàn thể nhân dân: trai, gái, già, trẻ, mọi hạng người, mọi thứ tuổi. Trong cuộc Lam-sơn khởi nghĩa, Nguyễn Trãi trong bài « Bình Ngô đại cáo » đã tả cảnh thừa thớt, hiểm hoi cán bộ trong những ngày đầu: « nhân tài như lá mùa thu,俊杰 như sao buổi sáng », thì ngày nay, anh hùng của dân tộc ta như măng mọc mùa xuân, không đếm hết, không sao tả xiết. Từ nam chí bắc, chúng ta hầu như thấy đâu cũng có anh hùng, người nào cũng là anh hùng, thậm chí người anh hùng nhưng không tự biết mình là anh hùng. Những cán bộ công tác sử học chúng ta lúc này cũng không thể ghi kịp, ghi hết những người và việc anh hùng đang diễn ra từng giờ, từng phút ở khắp mọi nơi trên đất nước. Về chất lượng, thì, nếu trước kia, những vị anh hùng đáng kính của chúng ta, bên chỗ tinh thần yêu nước, còn có tính chất cá nhân, thì ngày nay, những anh hùng cách mạng có lập trường, có quan điểm, lo trước cái lo của nhân dân, vui sau cái vui của nhân dân. Trước kia, trong cuộc kháng

Nguyên của nhà Trần, vị anh hùng Trần-thủ-Độ đã nói với Trần Thái-tôn một câu bất hủ là « đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo ! ». Câu nói ấy đã tỏ rõ khi phách và lòng tự tin của một nhà kinh quốc, một tay trụ cột của triều đình đương thời, nhưng đối với những anh hùng cách mạng như « măng mọc mùa xuân » trong nhân dân ta hiện nay thì cái quyết tâm ấy là quyết tâm của cả một dân tộc: « nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng » và một khi phải xả thân vì nước thì chính vì cái tinh thần « quyết tử để cho tổ quốc quyết sinh ».

Đến đây, một vấn đề đề ra là: từ trước, khi ta nói đến hành vi anh hùng là nói đến những hành vi đột xuất, xuất sắc tức là nói đến những cái phi thường; nói đến người anh hùng là người nổi bật lên trong quần chúng. Do đó, người tathường nói có người phi thường thì mới có việc phi thường, cũng như việc phi thường phải do tay những người phi thường làm nên. Nhưng hiện nay, như chúng ta đã thấy, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, những hành vi anh hùng cũng như người anh hùng đã trở nên phổ biến, vậy thì chúng ta quan niệm những hành vi anh hùng và người anh hùng như thế nào cho thích đáng? Theo quan điểm lịch sử thì tốc độ của lịch sử tiến mau hay chậm là do ở quần chúng nhân dân tự giác và tích cực tham gia vào việc đẩy lịch sử tiến lên như thế nào. Chủ nghĩa anh hùng khi còn rải rác ở từng cá nhân thì nó chỉ có tính cách cá nhân; nhưng khi chủ nghĩa anh hùng đã đi sâu vào nhân dân thì nó trở nên tính cách của tập thể, đẩy cho lịch sử tiến lên những bước khổng lồ. Những cái « phi thường » cũng không phải mãi mãi là phi thường. Vì một hành vi, một thành tích gì phi thường liền trở thành là cơ sở vững, lời cuốn quần chúng noi theo, gây thành một phong trào, như thế cái gì phi thường sẽ dần dần trở thành cái phổ biến, cái bình thường. Rồi từ những cái phổ biến, cái bình thường này lại xuất hiện những cái đột

xuất khác, những cái phi thường cao hơn. Như thế nghĩa là những cái phi thường không phải là những thành quả bất biến; nó luôn luôn *động* và tiến mãi lên.

Vậy thì do đâu mà chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta lúc này lại trở nên có tính chất nhân dân sâu sắc như thế? Tôi xin trình bày ở đây một vài ý niệm.

1. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng với truyền thống dân tộc.

Bên trên tôi đã nêu lên mấy nét phân biệt về chủ nghĩa anh hùng cách mạng ngày nay với chủ nghĩa anh hùng ngày trước. Nhưng nói thế không có nghĩa là chủ nghĩa anh hùng cách mạng ngày nay cắt đứt với truyền thống cũ. Vả lại, chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà chúng ta nói đây là của dân tộc Việt-nam, vậy thì có lý gì lại không gắn nó với truyền thống anh hùng của dân tộc. Ngày nay, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, chúng ta có những chị em hoặc đứng vào cương vị lãnh đạo kháng chiến, hoặc trực tiếp đánh giặc, hoặc tham gia đấu tranh chính trị với giặc, hoặc làm nhiệm vụ ba đảm đang; nhưng chúng ta không quên ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất, dân tộc Việt-nam đã thực hiện câu: « *giặc đến nhà, đàn bà phải đánh* » đã có một tập đoàn phụ nữ cầm quân đánh giặc và đã thắng giặc, làm vua, làm tướng, trị nước an dân (1). Và giữa thế kỷ thứ ba, đã có phụ nữ cưỡi voi đánh giặc với chí khí phi thường « *Tôi muốn cưỡi gió mạnh, đạp sóng lớn, chèo cá kình ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối* » (2). Cũng ngày nay, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, chúng ta đã thấy xuất hiện vô số những thanh niên, thiếu niên anh hùng mà cái gương chói lọi gần đây là Nguyễn-văn-Bé. Ấy là chưa kể đến hàng chục vạn thanh niên xung phong, hàng triệu thanh niên « *ba sẵn sàng* » phục vụ cho quyền lợi tối cao của tổ quốc. Nhưng chúng ta cũng không quên thế kỷ thứ XIII, trong lúc quân Nguyên giày xéo lên đất nước, đã có chú bé trong hoàng tộc như Trần-quốc-Toản phát cao ngọn cờ « *đánh giặc dữ, báo ơn vua* ». Nhân dân lao động ngày nay cũng như trước kia là trụ cột của công việc sản xuất và chiến đấu. Trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện thời đã có không ít những nhà quân sự lỗi lạc xuất thân từ nông dân, thi, cuộc kháng Nguyên của nhà Trần cũng có những kiện tướng như Yết Kiêu, Dã Tượng trong hàng ngũ nó thì. Phụ lão ngày nay đương hăng hái tham gia vào bậc đầu quân thì phụ lão trong hội nghị Diên-hồng ngày xưa đã đồng thanh quyết chiến với giặc ngoại xâm. Trí thức ngày nay hạ ba quyết tâm trong việc phục vụ sản xuất và chiến đấu thì trí thức ngày xưa mà tiêu biểu là Nguyễn Trãi đã nổi bật lên trong những kế hoạch đánh giặc dựng

nước. Nguyễn-văn-Trỗi trước khi ngã xuống còn xé mảnh vải che mắt để nhìn đất nước thân yêu và hô khẩu hiệu « *Việt-nam muôn năm!* », « *Hồ Chủ tịch muôn năm!* »; phải chăng Nguyễn-văn-Trỗi là người kế tục của Trần-bình-Trọng ngày xưa trước khi bị giặc giết đã khẳng khái thốt ra câu: « *Thà làm ma nước Nam, không làm vua nước địch* » và Nguyễn-văn-Lịch tức Nguyễn-trung-Trực trước khi lên máy chém còn biểu hiện lòng tự tin vào lực lượng dân tộc với câu nói bất hủ: « *bao giờ đất nước Nam hết cỏ mọc thì nhân dân Việt-nam mới hết người đánh Tây* ».

Trên đây, tôi không nhắc đến những nhà chính trị kiệt xuất, những nhà quân sự đại tài xuất hiện trong quá trình chống ngoại xâm của dân tộc ta, cũng như không kể nhiều những anh hùng cách mạng đương sinh sôi nảy nở trên đất nước ta ở mọi địa hạt với nhiều màu sắc, đặc biệt là vai trò của công nhân trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, mà chỉ nhấn mạnh vào chỗ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của ta là có thừa kế, phát huy, phát triển từ một truyền thống lâu dài. Chúng ta có thể nói rằng: nếu không có một truyền thống, một tập tục từ trước, nếu dân tộc ta không phải là một dân tộc anh hùng đã được thử thách, rèn luyện trong quá trình chống ngoại xâm thì chủ nghĩa anh hùng cách mạng ngày nay không thể phát sinh, phát triển cả số lượng lẫn chất lượng được như thế.

2. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng với cuộc chiến tranh nhân dân.

Như trên đã nói, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cũng như những anh hùng cách mạng ngày nay là có tính chất tập thể, tính chất nhân dân. Vậy thì, cho được phát triển và phát huy không ngừng, nó phải gắn liền với môi trường của nó là cuộc chiến tranh nhân dân. Đúng thế, cuộc chiến tranh chống Mỹ của chúng ta ngày nay là toàn dân, toàn diện. Và, chỉ có cuộc chiến tranh nhân dân mới có thể phát động được toàn dân, toàn diện tham gia chiến tranh. Lại cũng chính vì cuộc chiến tranh toàn dân toàn diện nên chúng ta thấy đâu cũng có anh hùng và ai cũng có thể là anh hùng. Chưa kể những anh hùng xuất hiện trong các cuộc đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, còn biết bao nhiêu anh hùng mọc ra trong các guồng máy nhà nước, trên địa hạt sản xuất và cả trong đồng đảo nhân dân. Bộ đội, dân quân, du kích là những người trực tiếp cầm súng giết giặc, nhưng còn cả các trẻ em, cụ già, bà mẹ v.v... cũng tham gia giết giặc, lập được nhiều kỳ công. Đếm sao hết những anh hùng vô danh trong các cuộc biểu tình đấu tranh với địch, trên các ngã

(1) Phong trào khởi nghĩa của Hai bà Trưng.

(2) Cuộc khởi nghĩa của bà Triệu-thị-Trinh.

đường giao thông vận tải, đồng ruộng, rừng núi, làng xóm, xí nghiệp, biên cương, hải đảo cho đến cả nhà tù, khu còn tạm bị chiếm dưới gót sắt của giặc. Giết được giặc là anh hùng, không sợ giặc cũng là anh hùng, chịu đựng gian khổ vẫn là anh hùng. Tất cả những trạng thái anh hùng, những con người anh hùng ấy chỉ có thể xuất hiện trong cuộc chiến tranh nhân dân. Không lúc nào bằng lúc này, câu nói dân tộc ta là một dân tộc anh hùng đúng với thực chất của nó và đúng với cả nghĩa đen của nó. Đất nước ta sản xuất ra những anh hùng cách mạng trong lúc này không giống như lối sản xuất «thủ công» dưới thời phong kiến, mà là sản xuất theo lối «đại kỹ nghệ» vì nó gắn liền với cuộc chiến tranh nhân dân.

3. Chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân thì chủ nghĩa anh hùng cách mạng mới thật sự được phát huy và phát triển.

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa anh hùng cách mạng ngày nay là chủ nghĩa anh hùng mới, chủ nghĩa anh hùng của giai cấp công nhân. Do đó, người anh hùng mới ngày nay chẳng những khác với anh hùng ngày xưa về chất lượng mà cả về phong cách. Người anh hùng mới chẳng những có một tinh thần dũng cảm, bản lĩnh kiên cường, mà còn phải có một lập trường đúng đắn, sống và làm việc hay phải hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho chủ nghĩa cộng sản. Ở nước ta ngày nay, chủ nghĩa anh hùng cách mạng lấy việc đánh Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội làm nội dung cụ thể. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam cố nhiên không tách rời chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân thế giới đã thể hiện tuyệt đẹp trong Cách mạng tháng Mười Nga và nhiều cuộc cách mạng vĩ đại khác; nhưng chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam cũng mang những điểm đặc thù do hoàn cảnh đấu tranh đặc thù và do truyền thống của dân tộc tạo nên. Thật thế, người anh hùng Việt-nam trong chín năm kháng chiến, đặc biệt là trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay nhất định không giống hết như người anh hùng Liên-xô đánh phát-xít Đức hay người anh hùng Trung-quốc đánh bọn xâm lược Nhật.

Một nhà thơ Trung-quốc khi nói về Hồ Chủ tịch có nói rằng: Hồ Chủ tịch là người đại nhân, đại trí, đại dũng. Đây chính là phẩm chất và cũng là khuôn mẫu của một đại anh hùng. Đại nhân không có nghĩa là cái nhân vụn vặt, hẹp hòi, mà là yêu nước, thương dân, biết căm thù giặc đến cao độ, dám xả thân vì tổ quốc, vì nhân dân và có một tinh thần quốc tế vô sản rất cao cả. Đại dũng là tinh thần quyết chiến quyết thắng, bất kể là đối với kẻ thù nào. Dũng

còn ở chỗ chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn. Chẳng những thế, dũng còn biến đau thương thành sức mạnh, lợi dụng gian khổ để rèn luyện mình theo kiểu «*đá thử vàng, gian nan thử sức*». Cái dũng của người chiến sĩ là vật lộn với một kẻ thù tàn bạo lại có tư thế về sức mạnh kỹ thuật, nhưng quyết đánh ngã nó, đè bẹp nó. Cái dũng của người phụ nữ ba đảm đang là làm những việc chưa hề làm, quá sức mình nhưng nhất định làm được trọn, được tốt. Cái dũng của người thanh niên ba sẵn sàng là «*dầu cần, thanh niên có; dầu khó có thanh niên*». Còn cái dũng chung của mọi người trong chúng ta lúc này là chịu đựng gian khổ, đánh lâu dài, vượt gian khổ để tiến lên, đánh 5 năm, 10 năm, 20 năm hay lâu hơn nữa kỳ cho tới khi trên đất nước không còn bóng một tên quân xâm lược. Đại trí là thông minh, sáng tạo, biến yếu thành mạnh, lấy ít địch nhiều, buộc địch phải đánh theo lối đánh của ta để trở nên vụng về, yếu đuối cũng như không cho địch đánh theo lối đánh của địch để không sử dụng, khai thác được những sở trường của chúng. Đặc biệt là người đại trí còn phải nhận thức được qui luật khách quan của lịch sử và hành động hợp với qui luật ấy; thấy rõ sức mạnh của nhân dân và chiều hướng tiến lên của thời đại.

Điểm lại trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay không thiếu những người và việc nhân, trí, dũng như thế. Nhưng có được những nhân, trí, dũng như thế, trước hết là phải «*trung với Đảng, hiếu với dân*» theo lời giáo huấn của Hồ Chủ tịch. Thực ra, những anh hùng của dân tộc ta trước kia cũng đã biểu hiện nhiều những nhân, trí, dũng rất đẹp. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã biểu hiện rực rỡ ở chỗ *yêu dân, trừ bạo*, ở chỗ muốn cho nhân dân hai nước Trung Việt không phải *liên năm thiệt mạng ở chốn gươm đao*, cùng nhau *hòa hiếu, tạo hạnh phúc cho sinh linh hai nước và thôn cùng xóm vắng không còn một tiếng hờn giận oán sầu*. Dũng của Trần-quốc-Tuấn đã biểu hiện ở câu «*nếu nhà vua muốn hàng xin hãy chém đầu tôi trước*». Nhưng những nhân, trí, dũng của các anh hùng dưới thời phong kiến vẫn không thể so sánh được với nhân, trí, dũng ngày nay về phẩm chất của nó. Vì vậy, chúng ta phải gắn liền chủ nghĩa anh hùng cách mạng với sự lãnh đạo, giáo dục, bồi dưỡng của đảng của giai cấp công nhân. Chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì chủ nghĩa anh hùng cách mạng mới thật sự được phát huy và phát triển không ngừng.

Trên đây mới là những gợi ý; một bài khác, tôi sẽ trở lại vấn đề này.

1-11-1966.

BẢN CÁO TRẠNG TÓM TẮT VỀ

TỘI ÁC XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ ĐỐI VỚI NHÂN DÂN VIỆT-NAM

PHẠM-THÀNH-VINH

Những ngày gần đây, một phái đoàn quốc tế đã đến miền Bắc nước ta để điều tra về tội ác của bọn xâm lược Mỹ đối với nhân dân Việt-nam. Những ngày sắp tới, tòa án quốc tế xử án bọn tội phạm chiến tranh Giôn-son, Mác Na-ma-ra, Đin-rát v.v... do nhà triết học Béc-tơ-răng Rút-xen (Bertrand Russell) đề xướng sẽ được thực hiện. Nhân dịp này, chúng tôi đăng bản cáo trạng tóm tắt về tội ác xâm lược của đế quốc Mỹ của luật sư Phạm-thành-Vinh, trong đó có bỏ bớt hai đoạn trên. Bài này, tác giả dừng về phương diện pháp lý để kết tội giặc Mỹ, đó là một khía cạnh của vấn đề. Thực ra, tội ác của đế quốc Mỹ đối với nhân dân thế giới nói chung, đặc biệt là đối với nhân dân ta hiện nay, cao như núi, sâu như bể, đúng như một câu trong bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi là :

« Tát cạn nước Đông hải không đủ rửa hết vết nhơ ;

Chặt hết trúc Nam-sơn chẳng ghi hết tội ác ».

Nên, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiền phong, được cả thế giới tiến bộ ủng hộ, vừa tuyên bố tội ác tày trời của chúng, vừa đánh cho chúng những trận đòn đích đáng, kỳ cho tới khi chúng cắt khỏi gang sơn gấm vóc của chúng ta.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I

QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC ĐẦY TỘI ÁC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VIỆT-NAM

Trên 20 năm qua, trái với sự thực lịch sử danh thép đó, đế quốc Mỹ, tên trùm đế quốc và sen đầm quốc tế của chủ nghĩa đế quốc trong thời đại hiện nay, đã cố tình đeo đuôi âm mưu can thiệp rồi xâm lược đất nước Việt-nam hòng thực hiện kế hoạch bành trướng và thống trị mới của nó.

Chính sách can thiệp và xâm lược của Mỹ ở Việt-nam nằm trong toàn bộ âm mưu thống trị toàn thế giới của Mỹ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhân lúc các nước đế quốc Đức, Ý, Nhật bại trận và suy sụp, đồng thời các nước đế quốc lớn khác Anh, Pháp tuy thắng trận nhưng bị tàn phá nặng nề, kinh tế sa sút nặng, đế quốc Mỹ kẻ đã kiếm lợi kếp xù trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, kẻ đã lập trung được trên dưới 80% số vàng của thế giới, định lợi dụng thời cơ ngoi lên làm bá chủ

thế giới, lần lượt hất cẳng và thay thế các nước đế quốc khác để nô dịch các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, đóng vai trò sen đầm quốc tế chống chủ nghĩa xã hội, chống phong trào giải phóng dân tộc.

Dựa vào sức mạnh đồng đô-la và cái mồi « viện trợ Mỹ », Mỹ lập nên một hệ thống liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu, mệnh danh là « bảo vệ an ninh chung của thế giới tự do », xây dựng một mạng lưới hàng ngàn căn cứ quân sự Mỹ ở nước ngoài (hiện nay có 3.500 căn cứ) bao vây các nước xã hội chủ nghĩa, khống chế phong trào giải phóng dân tộc, thực hành quân sự hóa nền kinh tế, chuẩn bị chiến tranh thế giới, chiến tranh hạt nhân đồng thời gây ra những cuộc chiến tranh cục bộ (ở Triều-tiên trước kia, Việt-nam hiện nay...), « chiến tranh đặc biệt » (miền Nam

Việt-nam 1961-1964) và các hình thức xâm lược chính trị, kinh tế, quân sự qua thủ đoạn «viện trợ Mỹ» và «hệ thống cố vấn Mỹ».

Ở Việt-nam, trong một quá trình rất dài hơn 20 năm qua, Mỹ đã thực hiện một âm mưu can thiệp và xâm lược cực kỳ đen tối, một âm mưu không thay đổi, rất dai dẳng, rất ngoan cố, rất độc ác, rất xảo quyệt, rất trắng trợn, với những thủ đoạn và phương pháp mới của chủ nghĩa thực dân mới.

Qua từng bước từ thấp tới cao, từ kinh tế tới chính trị, quân sự, từ tham gia đình sau hậu trường tới từng bước ra mặt điều khiển trực tiếp, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã đi sâu vào tội ác chiến tranh của chúng ở Việt-nam:

1. Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp kết thúc, khi Pháp còn thất thế: dưới chiêu bài «chống chủ nghĩa thực dân» ủng hộ quyền dân tộc tự quyết, Mỹ muốn đặt Việt-nam dưới một «chế độ ủy trị quốc tế» trong 40 năm, trực thuộc Mỹ và Tưởng, thay cho chế độ thuộc địa cũ của Pháp. Thực chất đó chỉ là một chế độ thực dân kiểu mới trá hình để Mỹ hất cẳng Pháp và thay chân thực dân Pháp mà thôi.

2. Khi Cách mạng tháng 8 mới thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mới ra đời, đang phải đối phó với muôn ngàn khó khăn (chống nạn đói, chống thù trong, giặc ngoài): Mỹ muốn lợi dụng thời cơ, nên mượn cớ «giúp đỡ kinh tế» cho Việt-nam hồng giành lấy «các đặc quyền, đặc lợi về kinh tế cho tư bản Mỹ quyền đầu tư vào Việt-nam». Thực chất đó là mục tiêu và thủ đoạn chủ yếu của chủ nghĩa thực dân trong thời đại hiện nay và của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, thường được mệnh danh là «chủ nghĩa đế quốc vô hình» hay là «chủ nghĩa đế quốc kinh tế».

3. Trong thời kỳ kháng chiến lần thứ I của nhân dân Việt-nam chống thực dân Pháp, khi mà cuộc chiến tranh tái xâm lược thuộc địa của thực dân Pháp đang sa lầy nghiêm trọng: Mỹ đã dùng thủ đoạn «viện trợ Mỹ» trực tiếp cấu kết với thực dân Pháp và bù nhìn Việt dựng lên một thứ liên minh quân sự kiểu mới. Trong liên minh quân sự đó, Mỹ cung cấp tiền và vũ khí trang bị chiến tranh (viện trợ Mỹ trong thời kỳ 1951-1954 lên tới 2.600 triệu đô-la, chiếm tới 75% ngân sách chiến tranh Đông-dương) còn Pháp và bù nhìn Việt thì biến thành «đội quân đánh thuê», làm «thịt nhồi súng cối» để thực hiện cái gọi là «phòng thủ chung» hay là «bảo vệ an ninh của thế giới tự do». Dùng quyền kiểm soát việc sử dụng quỹ «viện trợ», trưởng đoàn «viện trợ quân sự Mỹ» đã thực sự duyệt các kế hoạch chiến tranh và xen cả vào việc quyết định kế hoạch

tác chiến của đội quân viễn chinh của lực lượng Liên hiệp Pháp. Do đó, «liên minh quân sự» này thực chất là một hình thức chiến tranh, do Mỹ chi phối, nhằm khống chế phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam và nhằm thực hiện kế hoạch từng bước hất cẳng thực dân Pháp thống trị Việt-nam và Đông-dương theo cách thức thuộc địa kiểu mới. Bước can thiệp này của Mỹ bằng «Viện trợ Mỹ» đã gây nhiều tác hại lớn lao cho nhân dân Việt-nam và nhân dân Pháp. Nó đã kéo dài cuộc chiến tranh Đông-dương thêm vài năm và làm cho cuộc chiến tranh đó thêm khốc liệt với những phương tiện giết người và tàn phá mới, gây thêm nhiều tổn thất về người và của cho nhân dân Việt-nam và nhân dân Pháp.

4. Trong thời kỳ từ cuối 1954—1960, bắt đầu sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ 7-1954 đã được ký kết, lập lại hòa bình ở Việt-nam trên cơ sở công nhận các quyền dân tộc cơ bản, quyền tự do dân chủ và quyền tự quyết của dân tộc Việt-nam: dưới chiêu bài «chống cộng sản bành trướng» Mỹ đã trắng trợn lập khối quân sự Đông Nam Á tự động một phía đặt miền Nam vào dưới sự bảo hộ của khối đó; Mỹ đã ra mặt hất cẳng thực dân Pháp, trực tiếp can thiệp và xâm lược toàn diện Nam Việt-nam; Mỹ đã chỉ huy sự phá hoại có hệ thống Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chống lại hiệp thương bằng tổng tuyển cử thống nhất Việt-nam; Mỹ đã tiếp tục dùng thủ đoạn «viện trợ Mỹ» dưới hình thức «viện trợ kinh tế» nhưng nội dung là «viện trợ quân sự trực tiếp» cho bù nhìn Việt, để tổ chức bằng mọi thủ đoạn trắng trợn và gian lận, ngụy quân (Trưởng phái đoàn viện trợ quân sự Mỹ trực tiếp nắm việc tổ chức và huấn luyện ngụy quân, quỹ «viện trợ Mỹ» bình quân hàng năm 250 triệu đô-la đảm nhiệm 80% ngân sách quốc phòng), ngụy quyền (đưa Ngô-đình-Diệm ở Mỹ về, tuyên cử gian lận «quốc hội giả hiệu» (1) lập «nước Việt-nam cộng hòa» trái phép do Diệm làm tổng thống) biến miền Nam thành một căn cứ quân sự và một thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Đại sứ quán Mỹ và «Hệ thống cố vấn Mỹ» trong mọi ngành, mọi mặt (MAAG về quân sự, USOM về

(1) Nhóm «tướng lĩnh» thay thế Ngô-đình-Diệm (bị lật đổ vào ngày 1-11-63) đã ra một «Quyết nghị» ngày 2-11-63 tuyên bố rằng «Việc đầu phiếu trước đây dưới chính phủ Ngô-đình-Diệm đều là «xảo trá và bịp bợm» nên đã «bãi bỏ hiến pháp» ban hành ngày 26-10-1956 và «giải tán quốc hội» do Diệm lập nên». Như vậy là ngay những kẻ tay chân của Diệm cũng bóc trần tính chất lừa bịp của các cái gọi là «tuyên cử» và «quốc hội» của Diệm,

kinh tế, USU về chính trị, công an...) chỉ phối toàn bộ Nam Việt-nam thay cho hệ thống «toàn quyền», «cao ủy», «công sứ Pháp» cũ; núp dưới chiêu bài «chống cộng», Mỹ và bù nhìn đã thi hành «quốc sách tổ cộng, diệt cộng» kiểu trung cổ, tiến hành một cuộc «chiến tranh một phía» thẳng tay dùng lực lượng quân sự to lớn trấn áp, tàn sát nhân dân miền Nam tay không, kết hợp với việc dùng những mưu mô nham hiểm, những thủ đoạn cực kỳ dã man như thâm sát hàng loạt người bằng thuốc độc, bằng mìn bọ, mọi gan và ăn thịt, bằng bom đạn và các thứ vũ khí hiện đại. Chúng đã biến miền Nam thành một nhà tù khổng lồ với hệ thống nhà tù mọc như nấm khắp nơi với hệ thống «dinh điền», «khu trú mật», «trại cải huấn»..., những hình thức trại tập trung và trại giam trả hình, nhằm kìm kẹp nhân dân miền Nam; dưới sự uy hiếp của những trận càn quét liên miên, của một hệ thống luật phát-xít (10-59), và tòa án quân sự đặc biệt, chúng hòng khống chế phong trào của nhân dân miền Nam đòi tự do dân chủ, đòi độc lập thực sự và thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà. Trong thời kỳ này:

— Mỹ đã biến những tiểu đoàn *ngụy quân* lẻ tẻ trong lực lượng liên hiệp Pháp do sĩ quan Pháp chỉ huy thành một đội quân mấy chục vạn gồm: 150.000 quân chính quy (10 sư đoàn) 60.000 bảo an, 45.000 dân vệ, 115.000 quân dự bị đã đăng ký và huấn luyện.

— Mỹ đã tăng *nhân viên quân sự* Mỹ trái phép vào miền Nam dưới hình thức «cố vấn» từ 200 khi chiến tranh kết thúc, lên gấp 10 lần 2.000 năm 1960. «Cố vấn quân sự» Mỹ nắm *ngụy quân* tới đơn vị tiểu đoàn và quận.

— Mỹ đã đưa hàng 100.000 *tấn vũ khí và dụng cụ* chiến tranh trái phép vào miền Nam, *trị giá* tối thiểu tới 500 triệu đô-la theo số liệu công bố chính thức (chắc chắn còn xa sự thật).

— Mỹ đã cho xây dựng một *hệ thống sân bay quân sự* (từ 6 cái trong chiến tranh lên trên 57 vào năm 1960 chưa kể xa lộ Sài-gòn—Biên-hòa dài 32 cây số, một sân bay khổng lồ trả hình), *quân cảng*, *đường chiến lược* (đọc ngang khắp miền Nam nối liền Tây-nguyên với Sài-gòn, Nha-trang chạy dài cho tới vĩ tuyến 17, cho tới giáp giới Lào, Căm-pu-chia, với hệ thống cầu cống cho loại xe nặng 30 tấn). Mỹ đã viện trợ cho bù nhìn trên 2 tỷ đô-la, trong đó trên 80% dành cho «viện trợ quân sự» phục vụ cho kế hoạch xây dựng *ngụy quân*, tiến hành cuộc «chiến tranh một phía», và 75% dưới hình thức hàng hóa để một mặt lấy tiền trợ cấp cho ngân sách quốc phòng nuôi *đội quân ngụy*, mặt khác thể hiện kế hoạch xâm lăng kinh tế miền Nam, tung hàng «viện trợ Mỹ» tràn ngập thị trường miền Nam.

Đó là cơ sở vật chất và công cụ để tiến hành cuộc «chiến tranh một phía» và «chuẩn bị kế hoạch Bắc tiến» dưới sự điều khiển của «hệ thống cố vấn Mỹ» núp dưới chiêu bài «tổ chức và huấn luyện».

5. Trong thời kỳ 1961—1964, bắt đầu khi cuộc «chiến tranh một phía» đang thất bại liềng xiềng trước sự nổi dậy của nhân dân miền Nam để giành quyền sống dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam: dưới chiêu bài «chống cộng sản hoạt động lật đổ», ngày 13-5-1961 Mỹ—bù nhìn đã ký kết một hiệp nghị quân sự mới trong «Thông cáo chung Giôn-xơn—Diệm», Mỹ đã *tăng cường viện trợ quân sự* buộc bù nhìn *tăng cường nguy quân thực hiện động viên toàn lực ở miền Nam*, đồng thời Mỹ tổ chức «*Bộ chỉ huy quân sự đặc biệt*» của Mỹ ở miền Nam, một bộ chỉ huy tác chiến, trực tiếp chỉ huy *tiến hành chiến tranh đặc biệt* chống lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam tập hợp dưới lá cờ chính nghĩa của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đấu tranh đòi quyền sống, quyền độc lập tự do dân chủ, quyền tự quyết.

Trong thời kỳ này:

— Viện trợ quân sự Mỹ đã lên tới 2.400 triệu đô-la; tới giữa năm 1964, đã có 169 sân bay quân sự, 11 quân cảng, tăng gấp bội so với năm 1960. *Đội nguy quân* đã tăng lên gần tới 600.000.

— Mỹ đã đưa vào miền Nam: 2.000 phi cơ và trực thăng quân sự, 800 chiến thuyền và nhiều vũ khí trang bị hiện đại gồm có súng phun lửa, bom na-pan, bom lán tinh, vũ khí hóa học, hơi độc, v.v... Nhân viên quân sự và binh lính chiến đấu của Mỹ đã tăng nhanh từ 2.000 lên 50.000 (5-1965).

Đó là cơ sở vật chất và công cụ để Mỹ tiến hành «cuộc chiến tranh đặc biệt, một kiểu chiến tranh tổng lực, vẫn dùng *ngụy quân* là chính, nhưng được không quân Mỹ (phi cơ oanh tạc, trực thăng chuyên chở...) chiến xa Mỹ, vũ khí hiện đại Mỹ, và các đơn vị chiến đấu đặc biệt của Mỹ trợ lực và do Bộ chỉ huy tác chiến Mỹ trực tiếp điều khiển.

Một số kế hoạch chiến tranh tàn bạo đã được đem ra thi hành: kế hoạch binh định toàn miền Nam của Xta-lây—Tay-lo, kế hoạch binh định có trọng điểm của Mac Na-ma-ra, Ca-bốt Lốt, kế hoạch Xta-lây—Tay-lo dự định thi hành trong 3 bước. Bước đầu gồm 18 tháng thực hiện binh định miền Nam, xây dựng cơ sở ở miền Bắc; bước thứ hai tăng cường quân sự ở miền Nam, phục hồi kinh tế miền Nam và phát triển các hoạt động phá hoại ở miền Bắc; bước thứ ba, phát triển kinh tế (!) miền Nam và tấn công miền Bắc. Để thực hiện kế

hoạch này, Mỹ và bù nhìn đã thực hiện kế hoạch định tập trung 10 triệu dân vào trong một hệ thống 17.000 «ấp chiến lược» và tiến hành hàng mấy vạn cuộc càn quét hàng năm, dùng mọi thứ vũ khí, tiêu hủy làng mạc, mùa màng, giết hại thường dân mà đại bộ phận là đàn bà, trẻ con, người già để thực hiện kế hoạch tập trung dân này. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ khi đầu tới cuối năm 1964, Mỹ đã gây ra ở Nam Việt-nam 170.000 người chết, 800.000 người bị thương và bị tra khảo thành tàn tật và 400.000 bị giam giữ trong hơn 1.000 nhà tù.

6. Thời kỳ từ đầu 1965 lại nay, khi «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ cũng đang phá sản, nguy quyền nguy quân đang trong nguy cơ sụp đổ và tan vỡ hoàn toàn: dưới khẩu hiệu vu cáo — «miền Bắc xâm lược miền Nam» và «Mỹ giữ lời cam kết», Mỹ đã trắng trợn đem «quân viễn chinh» ở ạt kéo vào miền Nam, đồng thời tấn công oanh tạc bờ biển và phi pháp miền Bắc, gây ra «chiến tranh cục bộ» ở miền Nam và «chiến tranh oanh tạc leo thang» ở miền Bắc. Âm mưu của Mỹ là một mặt hòng cứu vớt nguy quân nguy quyền đang sụp đổ, và mặt khác hòng dùng vũ lực buộc nhân dân Việt-nam quy hàng để cho Mỹ thống trị ở miền Nam và chịu để Mỹ cắt đôi Việt-nam. Hành động chiến tranh mới của Mỹ ở Nam và Bắc Việt-nam đã hoàn toàn bộc lộ và bị dư luận Mỹ và thế giới lên án mãnh liệt. Do đó, ngoài các luận điệu vu cáo vô nghĩa và bào chữa ngu ngốc trên, tới «mỗi bước leo thang chiến tranh» mới, Mỹ lại dùng luận điệu hòa bình giả dối, tuyên truyền khắp thế giới «thiện chí hòa bình», «sẵn sàng thương lượng không điều kiện»...

Nhìn lại tổng quát các bước can thiệp và xâm lược của Mỹ đối với Việt-nam trong cả một quá trình lâu dài hơn 20 năm, nổi bật lên một ý đồ xâm lược đen tối, không thay đổi, một loạt thủ đoạn và phương pháp xâm lược kiểu mới rất hung ác nhưng luôn luôn che đậy, một loạt hình thức xâm lược từ kinh tế tới chính trị, quân sự. Ngay trong phạm vi các hành động xâm lược quân sự cũng bao gồm nhiều hình thức chiến tranh khác nhau.

Khi lên án tội ác xâm lược và hiếu chiến của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Việt-nam trong cả một quá trình dài đó phải xâu lại các vòng xích các «bước xâm lược» mới có thể lên án đầy đủ tội ác ghê tởm này của đế quốc Mỹ, một tên xâm lược và hiếu chiến nguy hiểm nhất trong thời đại hiện nay.

Các vòng xích của các bước xâm lược: «chế độ ủy trị quốc tế», — «giúp đỡ kinh tế và đầu tư Mỹ» — «Viện trợ Mỹ và phòng thủ chung, bảo vệ an ninh của thế giới tự do», — «viện trợ

và hệ thống cổ vũ Mỹ», — «chống cộng sản lật đổ và bộ chỉ huy quân sự đặc biệt Mỹ», — «chống miền Bắc xâm lược, giữ lời cam kết và đội quân viễn chinh Mỹ» gắn vào nhau thành một sợi dây xiềng mà hơn 20 năm qua chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ cố tình muốn buộc vào cổ nhân dân Việt-nam. Tất cả các vòng xích đó đều thể hiện một ý đồ không thay đổi: tìm cách xâm lược và thống trị nhân dân Việt-nam dưới những hình thức mới để tước đoạt các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt-nam và các tài nguyên phong phú của Việt-nam. Ý đồ đó đã được các chính khách và cơ quan ngôn luận Mỹ trực tiếp nói ra rõ rệt từ lâu trong cả một quá trình lịch sử dài: từ giấc mơ nắm được thị trường không bờ bến «đằng sau Phi-luật-tân» của Bô-vơ-rit-giơ (1900) thượng nghị sĩ có tiếng Mỹ, tới các tham vọng hão huyền khác như «chúng ta sẽ còn cần đến con đường sắt Việt-nam để «giúp» Trung-quốc (chỉ Tưởng Giới-Thạch) chống Liên-xô» (W. Bu-lit, nguyên đại sứ Mỹ cạnh Tưởng Giới-Thạch, đặc phái viên của Tờ-ru-man sang Đông-dương năm 1947 đề chuẩn bị con bài Bảo-đại), hoặc là «Đông-dương là một con bài được tiền. Ngay trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đông-dương đã cung cấp một món lời hăng năm tới 300 triệu đô-la (Thời báo Nữu-ớc 1954) hoặc là «thi dụ chúng ta mất Đông-dương (!). Nếu chuyện đó xảy tới, thì thiếc và tung-xten mà chúng ta đánh giá rất cao sẽ không tới Mỹ nữa. Chúng ta chọn cách rẻ nhất để tránh khỏi xảy ra câu chuyện ghê gớm đó: tức là việc chúng ta mất mọi khả năng nắm được các cửa của cái lãnh thổ Đông-dương và Đông Nam Á mà chúng ta muốn có» (Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao, 4-8-1953)... Sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã được ký kết, ý đồ xâm lược toàn bộ Việt-nam của đế quốc Mỹ đã tạm thời thu hẹp lại tập trung vào miền Nam Việt-nam. Do tình thế mới đó, bất chấp hiệp nghị Giơ-ne-vơ, bất chấp các điều cam kết ở Giơ-ne-vơ, Mỹ càng tỏ rõ ý đồ điên cuồng xâm lược miền Nam Việt-nam, và tách miền Nam ra khỏi sự thống nhất thiêng liêng từ ngàn đời của dân tộc và đất nước Việt-nam. Ngày 23-7-1954 chỉ hai ngày sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, Đa-lét, ngoại trưởng Mỹ đã tuyên bố trắng trợn: «Hiệp nghị Giơ-ne-vơ không ngăn cản được việc lập một tuyến phòng thủ (!) chung của khối Đông Nam Á, tuyến phòng thủ này bao gồm cả Nam Việt-nam, Căm-pu-chia và Lào». Từ đây, Mỹ ra mặt hất chảng Pháp, trực tiếp «viện trợ quân sự» cho bù nhìn ở miền Nam, lập nguy quân, nguy quyền... chỉ phối toàn diện, trực tiếp miền Nam Việt-nam, liên tiếp gây ra ba hình thức chiến tranh «không tuyên

bổ» hết sức thâm độc và tàn bạo chống nhân dân Việt-nam từ «chiến tranh một phía», tới «chiến tranh cục bộ» và đã gây ra thêm «chiến

tranh leo thang» vô cớ oanh tạc dã man miền Bắc Việt-nam gây ra bao nhiêu sự tàn phá và tang tóc.

II

CÁC THỦ ĐOẠN VÀ HÌNH THỨC XÂM LƯỢC QUỲ QUYẾT VÀ TRẮNG TRỌN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ, MỘT TÊN TRÙM ĐỂ QUỐC VÀ SEN ĐÀM QUỐC TẾ HIỆN NAY

Về các thủ đoạn và phương pháp xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Mỹ đã áp dụng ở Việt-nam những thủ đoạn và phương pháp xâm lược không giống với các thủ đoạn và phương pháp của chủ nghĩa đế quốc cũ của Anh, Pháp, Hòa-lan..., Mỹ vốn là một thuộc địa của Anh, khi trở thành một nước độc lập và một nước có chủ nghĩa tư bản phát đạt cao, thì thị trường thế giới về căn bản đã chia xong. Tới sau trong một bản tiệc đã đủ người, chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã phải mượn nhiều chiêu bài và thủ đoạn, phương pháp mới để hòng kiểm thị trường cho hàng hóa và cho tư bản Mỹ đầu tư. Hơn nữa, trước tình thế mới, nhất là sau chiến tranh thế giới lần thứ II, khi đã có cả một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời và lại có cả một phong trào giải phóng dân tộc rất mạnh ở các nước thuộc địa cũ, thì chiếc áo chủ nghĩa đế quốc cũ đã quá lỗi thời. Cho nên chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã phải vận dụng những hình thức thủ đoạn mới hơn để hòng thực hiện một âm mưu không thay đổi của chủ nghĩa đế quốc là «chi phối và thống trị các nước khác, chà đạp các quyền dân tộc và quyền tự do dân chủ, nô dịch và bóc lột nhân dân nước đó, cướp đoạt tài nguyên, kiếm lợi nhuận cao ngách». Vì vậy, không thể xét chủ nghĩa đế quốc Mỹ theo những tiêu chuẩn hình thức cũ, nghĩa là theo phương pháp xâm lược và thống trị cổ điển. Ở Việt-nam, từ thực tiễn các bước can thiệp và xâm lược của Mỹ nổi bật ra các thủ đoạn và phương pháp thâm độc và nguy hại sau đây: «viện trợ» (quân sự, kinh tế, kỹ thuật...) và liên minh quân sự (phòng thủ chung hay bảo vệ an ninh của thế giới tự do)... với những «cố vấn» hay «chuyên viên» Mỹ (chứ không có «toàn quyền hay cao ủy, công sứ Mỹ») hay *đội quân viễn chinh* ba, bốn chục vạn «Mỹ» để thực hiện những công cuộc cao cả (!) là vì ủng hộ hay bảo vệ tự do của Việt-nam (!) «chống chủ nghĩa thực dân» (khi Việt-nam còn trong vòng kiểm tỏa của thực dân Pháp) hay «chống cộng» (là «Việt-minh làm loạn» trong thời kỳ kháng chiến lần thứ I của nhân dân Việt-nam, hay là «Việt cộng lật đổ» ở miền Nam và «cộng sản miền Bắc xâm lược» hiện nay (!). Trong suốt hơn

20 năm đeo đuổi công cuộc xâm lược Việt-nam, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ luôn luôn gắng gượng trát một nước với hề hay đeo một mặt nạ từ bí trên bộ mặt hung ác của nó. Từ lúc nó xuất hiện (khi chiến tranh thế giới lần thứ II sắp kết thúc và lúc nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời), nó đã rêu rao «giúp đỡ kinh tế» cho Việt-nam. Tới nay khi nó đang hàng ngày gây ra bao nhiêu tang tóc và đau thương ở miền Bắc và miền Nam Việt-nam, nó vẫn trắng tráo âm ỉ rêu rao trước thế giới là nó sẵn sàng «giúp đỡ kinh tế» hàng tỷ đô-la cho Nam Việt-nam và cả Bắc Việt-nam nữa (!). Đó là đặc điểm của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, một thứ chủ nghĩa thực dân, để quốc trong thời đại hiện nay. So với chủ nghĩa đế quốc cũ và chủ nghĩa phát-xít nó có mặt hèn nhất của nó là tuy rằng vẫn dùng sức mạnh một cách bạo tàn không kém mà có phần hơn nữa, nhưng luôn luôn phải đeo mặt nạ, mặc áo cà sa, bàn tay nhúng máu người nhưng miệng vẫn thuyết nhân đạo. Chính vì vậy, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ lại có phần độc ác, và nguy hiểm hơn nhiều. Nó hòng lừa bịp nhân dân Việt-nam, nhân dân Mỹ và cả nhân dân toàn thế giới. Nó xâm lược Việt-nam, gieo rắc đau thương, nhưng lại cố duy trì một cách tuyệt vọng bè lũ nguy quyền và nguy quân. Nó đem quân đánh phá và chiếm đóng Việt-nam, nhưng lại phải dựng đứng vụ «Vịnh Bắc-bộ», bịa đặt chuyện hoang đường tàu Mỹ bị tấn công và phải vu cáo một cách vô nghĩa «miền Bắc xâm lược miền Nam», còn Mỹ thì đem quân tới Việt-nam vì trọng lời «cam kết» của 3 đời tổng thống Mỹ. Nó đang tiến hành một cuộc chiến tranh hủy diệt, «tổng lực» hết sức tàn bạo trong thời đại hiện nay dựa trên sức mạnh của vũ khí và một nền kỹ thuật rất hiện đại chống lại một dân tộc nhỏ hơn 6 lần, trang bị thô sơ không biết bao nhiêu lần, nhưng nó lại luôn luôn rêu rao «thiện chí hòa bình», «sẵn sàng thương lượng không điều kiện» thậm chí cả «sẵn sàng rút quân Mỹ» miễn là Bắc Việt-nam thôi xâm lược Nam Việt-nam (!). Lên án tội ác xâm lược và hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở Việt-nam, không thể tách rời với việc lên án chủ nghĩa thực

dân mới của Mỹ trên toàn thế giới, vì chủ nghĩa đế quốc Mỹ hiện đương tấn công cùng một lúc nhiều dân tộc, nhiều quốc gia trên thế giới, với những hình thức và mức độ khác nhau. Cũng những thủ đoạn «viện trợ Mỹ» (kinh tế, quân sự,...), cũng những hiệp nghị tay đôi hay nhiều nước «liên minh quân sự» kiểu mới vì «an ninh chung» và «bảo vệ thế giới tự do» (khối Bắc Đại-tây-dương, khối Đông Nam Á...) đã được vận dụng để cho bọn lái súng, để cho giai cấp tư bản lũng đoạn tài phiệt Mỹ, một mặt bóc lột nhân dân Mỹ, cướp đoạt tài chính của Nhà nước, mặt khác đi thống trị dân tộc khác, xâm lăng thị trường và đầu tư kiếm lợi nhuận cao ngách. Muốn lên án đầy đủ *tội ác xâm lược và hiếu chiến* của chủ nghĩa đế quốc Mỹ phải đồng thời lột mặt nạ các thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Trước kia, trước khi mà nhân dân thế giới xé toang được tấm màn bao phủ lên các tội ác ghê tởm và chông chất của chủ nghĩa phát-xít Hit-le và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, thì còn biết bao nhiêu người ở các nước Đức, Ý, Nhật... còn bị lầm lạc và đầu độc bởi các luận thuyết «dân tộc thượng đẳng», «khoảng đất để sinh tồn», của chủ nghĩa Đức quốc xã và thuyết «Đại Đông Á» của chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Có thể nào trên thế giới của loài người ngày nay mà còn để tồn tại những kiểu chủ nghĩa «nhân đạo» như kiểu của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ngày nay, những kiểu chủ nghĩa «nhân đạo» dựa vào sự chém giết, hủy diệt dân tộc khác để lập một «trật tự sống mới», «một thế giới tự do hạnh phúc» hay không? Quyết là không thể nào có như vậy được. Đó chỉ là bịp bợm, ngụy trá một cách thâm độc.

Không phải chỉ tới nay nhân dân Việt-nam mới lên án *tội ác xâm lược và hiếu chiến* của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Nhân dân Việt-nam đã chịu đựng rất nhiều hy sinh, đứng dậy tay không giết lấy vũ khí của Mỹ trong tay «quân đội viễn chinh» Pháp, đánh tan ý chí xâm lược tàn bạo của Mỹ đối với toàn cõi Việt-nam và Đông-dương trong thời kỳ kháng chiến lần thứ I của mình (1946—1954). Nhân dân Việt-nam cũng đã từng vạch trần các âm mưu và thủ đoạn xâm lược thâm độc của Mỹ ở hội nghị Giơ-ne-vơ 1954: việc công nhận «các quyền dân tộc cơ bản», «các quyền tự do dân chủ» của nhân dân Việt-nam, quyền tự quyết của dân tộc Việt-nam, đồng thời việc cấm chỉ mọi sự can thiệp vào nội trị của Việt-nam chính là những bảo đảm về mặt pháp lý chống lại sự can thiệp và xâm lược bằng những thủ đoạn đen tối của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Những bảo đảm về mặt pháp lý đó nhân dân Việt-nam đã phải giành bằng xương máu của mình.

Không phải chỉ có nhân dân Việt-nam đơn độc lên án *tội ác xâm lược và hiếu chiến* của đế quốc Mỹ và lên án các âm mưu cùng thủ đoạn thâm độc của nó. Các nước xã hội chủ nghĩa, các đoàn thể dân chủ và tiến bộ, nhân dân lao động, các nhân sĩ trí thức dân chủ và tiến bộ trên toàn thế giới đều lên án chủ nghĩa thực dân mới bạo tàn và ngụy trá của Mỹ. Thậm chí các kẻ gọi là bạn đồng hành với đế quốc Mỹ cũng đã từng bóc trần các chiêu bài giả mạo và các thủ đoạn xâm lược thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Khi lên án *tội ác xâm lược và hiếu chiến* của Mỹ, chúng ta cũng cần nêu lên những chứng tá này. *Chân tướng* của các chiêu bài và thủ đoạn xâm lược của Mỹ ở Việt-nam đã được tên tướng bại trận Na-va, bạn «chiến đấu» của chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở Đông-dương trước kia vạch trắng ra như sau: «Cái gọi là «*chống chủ nghĩa thực dân*» của Mỹ thực ra chỉ là một chính sách rất thực tế có những động cơ rất phức tạp và hoàn toàn vụ lợi dưới cái vỏ bề ngoài của một công cuộc thiêng liêng nhằm giải phóng các dân tộc bị các người khác áp bức. Chính sách đó trước hết nhằm xây dựng đế quốc Mỹ trên tro tàn của các đế quốc châu Âu...» (1).

Về cái gọi là «*chống cộng*», Na-va tố cáo như sau: «Từ cái gọi là «*chiến tranh thuộc địa*» vô đạo, nước Mỹ đã đề chiến tranh Đông-dương lên hàng chiến tranh thần thánh chống chủ nghĩa cộng sản... Chúng ta đã rơi vào hoàn cảnh mâu thuẫn là do việc nhận viện trợ Mỹ chúng ta đã gần như chắc chắn mất Đông-dương, dù cho rằng viện trợ đó có làm cho ta chiến thắng trong cuộc chiến tranh. Đó là tấn bi kịch lớn của đường lối chính sách của chúng ta» (2). Về «viện trợ Mỹ», lời tố giác của Na-va càng cụ thể, mạnh mẽ và mỉa mai hơn: «Người ta «*viện trợ*» các dân tộc «*bị áp bức*», rồi người ta đặt ở các nước đó các căn cứ *chiến lược*. Người ta gửi tới nước đó vô số các phái đoàn quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, tôn giáo đem theo những *ngân quỹ* rất lớn. Người ta bày ra cuộc đời đẹp đẽ và rộng rãi nhường bao, ít nhất là cho những người lãnh đạo, trong sự «*tự do liên kết*» với nước Mỹ so với dưới «*chế độ thống trị*» của chúng ta (tức nói của Pháp). Khi cần, thì người ta lại *kêu gọi Liên hiệp quốc* tới tiếp sức. Dần dần người ta đẩy chúng ta ra ngoài. Người ta *thay chân chúng ta*, nhưng dưới một hình thức gần như vô hình mà chỉ có sức mạnh của đồng đô-la mới làm được. Không có toàn quyền, công sứ hay cao ủy Mỹ, nhưng có

(1) H. Na-va — *Đông-dương trong giờ hấp hối*, tiếng Pháp, tr. 330.

(2) Sách đã dẫn, trang 27, 28

một đại sứ quán Mỹ, nếu không được phép của đại sứ quán Mỹ thì không có việc gì có thể làm được» (1). Tội ác xâm lược của Mỹ ở Việt-nam có thể tính tỷ lệ thuận với ngân sách «viện trợ Mỹ». Mỗi khi Mỹ tăng cường can thiệp và xâm lược Việt-nam, Mỹ đều phải thông qua tăng cường «viện trợ Mỹ». Năm cuối thời kỳ chiến tranh Đông-dương, «viện trợ Mỹ» đã trợ cấp gần 80% toàn bộ ngân sách chiến tranh. Từ 1955 đến hết 1965 «viện trợ» Mỹ đã vượt quá 6 tỷ đô-la; khi tiến hành «chiến tranh đặc biệt», viện trợ Mỹ đã tiến từ quãng 200 — 250 triệu đô-la trung bình hàng năm trước kia lên quãng 500 triệu đô-la một năm. Từ hai năm nay, tiến hành «chiến tranh cục bộ», «viện trợ» Mỹ đã xấp xỉ 1 tỷ đô-la/một năm. Trong khi đang lên án tội ác xâm lược quỷ quyết của đế quốc Mỹ, những lời tố giác của Na-va có một giá trị đặc biệt, vì nó nói lên một sự thật từ trong nội tình của những tên thực dân với nhau.

Về «liên minh quân sự» kiểu mới, Mỹ đã dùng ba hình thức ở Việt-nam: 1/ trong thời kỳ chiến tranh Đông-dương, Mỹ dùng một hình thức «liên minh nhiều tay, có Mỹ, có thực dân Pháp, có bù nhìn Việt» trong đó Mỹ nhờ có quỹ «viện trợ» đóng vai trò kẻ lãnh đạo và điều khiển, thực dân Pháp trở thành kẻ «đánh thuê» chủ yếu, còn bù nhìn Việt thì mới là một bộ phận nhỏ trong đội quân đánh thuê của thực dân Pháp; 2/ từ sau Giơ-ne-vơ, Mỹ dùng hình thức liên minh trực tiếp giữa Mỹ và bù nhìn, vai trò của Mỹ không thay đổi, nhưng vì quân viễn chinh Pháp đã rút khỏi Việt-nam, nên kẻ «đánh thuê chính» lại là «đội nguy quân», tội ác của đế quốc Mỹ ở đây là thúc đẩy một kiểu chiến tranh xâm lược dưới hình thức chém giết lẫn nhau giữa người Việt; 3/ qua hiệp nghị Ma-ni (9-1954), Mỹ thành lập khối liên minh quân sự Đông Nam Á, gồm nhiều tên đế quốc và một số nước chư hầu của Mỹ. Trong liên minh quân sự này Mỹ cũng đóng vai trò chủ đạo. Kèm theo hiệp nghị Ma-ni, Mỹ tự định ra một nghị định thư gộp cả Nam Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia đặt vào dưới sự bảo hộ của liên minh. Đây là một quái thai pháp lý không hề có giá trị gì; vậy mà chính hiện nay Mỹ lại đang phục hồi «con ma OTASE» để kêu gọi chư hầu đến góp phần với Mỹ xâm lược miền Nam.

«Nội dung» của các «liên minh quân sự» kiểu mới của Mỹ dựa vào «viện trợ Mỹ» đều được đặt dưới nhãn hiệu «Bảo vệ an ninh của thế giới tự do», một kiểu luận thuyết tương đương với cái gọi là «khoảng đất sinh tồn» của Hit-le và thuyết «Đại Đông Á» của chủ nghĩa quân phiệt Nhật trước kia. Thế nhưng, căn cứ theo cái gọi là luật an ninh chung của

Mỹ, tức là cái án văn lâm cơ sở cho Mỹ thành lập, nhiều nơi trên thế giới từ Đông sang Tây, các hình thức liên minh lấy bảo vệ an ninh chung làm cơ sở mục tiêu thì thực chất lại là «vi an ninh của Mỹ». Điều 511 của Luật đó nói rằng: «Bất cứ nước nào nhận viện trợ, nếu không đồng ý thì hành những điều quy định trong hiệp định, hiệp ước tay đôi và hiệp ước ký giữa nhiều nước, thì sẽ không được nhận bất cứ một thứ «viện trợ» quân sự, kinh tế hay kỹ thuật nào...; nếu viện trợ kinh tế và kỹ thuật không tăng cường được nền an ninh của Mỹ thì viện trợ đó sẽ không được cấp cho bất cứ một dân tộc nào». Thế nhưng ngay nói «vi an ninh của Mỹ» cũng chỉ là một thứ bịp bợm nhằm lừa gạt dư luận Mỹ mà thôi. Một bằng chứng hùng hồn là việc Mỹ tổ chức và ký kết liên minh quân sự Đông Nam Á. Hỏi rằng sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết lập lại hòa bình ở Việt-nam sau bao nhiêu năm khói lửa, tự do và độc lập của nhân dân Việt-nam ở cách Mỹ 13.000 cây số làm sao có thể hăm dọa tới «nền an ninh của Mỹ». Dù cho nhân dân Việt-nam có chọn con đường đi nào của mình đi nữa, thì hỏi rằng vì sao chế độ chính trị của Việt-nam lại có thể đe dọa cả «nền an ninh của một cường quốc» như Mỹ có bom nguyên tử trong tay. Toàn là bịa đặt để che giấu một âm mưu xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới đang hung hăng tiến bước với ước mơ làm bá chủ thế giới, làm tên sen đầm thế giới chống chủ nghĩa xã hội và chống phong trào giải phóng dân tộc.

**

Về các hình thức xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ: Mỹ đã tiến hành ở Việt-nam nhiều hình thức xâm lược vừa quỷ quyết, vừa trắng trợn từ kinh tế tới chính trị, quân sự.

Tới nay hình thức xâm lược về quân sự của Mỹ đã quá lộ liễu với ba kiểu chiến tranh «không tuyên bố» đã diễn ra trên đất nước Việt-nam: «chiến tranh đặc biệt» (1961 — 1964), «chiến tranh cục bộ» (từ 1965 lại nay) ở Nam Việt-nam, «chiến tranh leo thang phá hoại bằng oanh tạc» ở miền Bắc Việt-nam. Hiện nay đế quốc Mỹ không còn có thể chối cãi về các hành động chiến tranh của chúng trên lãnh thổ của Việt-nam như đem quân tới chiếm đóng, dùng phi cơ tới oanh tạc, dùng hải quân phong tỏa và đánh phá ven biển... Chúng chỉ còn tìm cách biện bạch, bằng thủ đoạn dưng đứng hay bằng vu cáo vô nghĩa mà thôi, như nói rằng «ở Vịnh Bắc-bộ, hạm đội của Mỹ đã bị tấn công»; «miền Bắc xâm lược miền Nam Việt-nam»... Dư luận thế giới gồm cả dư luận của Mỹ đã vạch trần những

(1) Sách đã dẫn, trang 331.

lược điều vô nghĩa và đáng buồn cười này. Ai mà có thể tin được rằng hạm đội 7 của Mỹ lại vô tình dạo chơi ở tận Vịnh Bắc-bộ ngoài hải phận quốc tế, ở cách xa hải phận Mỹ trên hàng vạn cây số? Ai mà có thể tin được rằng một lực lượng hải quân, tương đối nhỏ bé của Việt-nam so với hạm đội 7 của Mỹ, lại tự nhiên tấn công trước vào hạm đội 7 của Mỹ? Ai mà có thể tin được một sự khẳng định một chiều của Mỹ về một sự việc khó tưởng tượng như vậy? Khôi hài, muốn ngăn lần khôi hài. Ai mà nghe được rằng nhân dân Việt-nam xâm lược nhân dân Việt-nam, còn Mỹ là người đến « bảo vệ tự do cho Việt-nam »? Khôi hài, tro trên. Muốn ngăn lần khôi hài và tro trên đó, để tiếp tục các hành động chiến tranh vô cùng tàn bạo để lấy *nhân dân Việt-nam* làm vật thí nghiệm cho những vũ khí giết người của chúng, cũng như trước kia lấy hàng mấy chục vạn nhân dân Nhật-bản ở Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki làm vật thí nghiệm, những tên tội phạm chiến tranh ở tòa Nhà trắng và Lầu năm góc đã dựa vào sức mạnh cường quyền của chúng để chà đạp lên mọi dư luận chính nghĩa. Nếu nói rằng vì « cam kết » mà Mỹ đem quân tới chiếm đóng và đánh phá ở Việt-nam, thì lại càng là một sự xuyên tạc trắng trợn về lịch sử và pháp lý. Mỹ không thể nào chối cãi một điều là chính Mỹ đã « cam kết » ở hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 « không dùng hầm dọa và vũ lực trong các quan hệ quốc tế ». Hành động chiến tranh ở Việt-nam, Mỹ đã vi phạm trắng trợn lời cam kết đó, đồng thời cũng là « lời cam kết » của Mỹ trong Hiến chương liên hiệp quốc, một luật pháp cao nhất đối với Mỹ. Còn nói rằng Mỹ « cam kết » với cái chính quyền bù nhìn Nam Việt-nam, thì lại là thêm một sự vi phạm mới. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ tháng 7-1954 đã cấm chỉ « Mỹ, một nước tham gia hội nghị, không được có bất cứ một sự can thiệp nào vào nội trị của Việt-nam ». Nước Việt-nam là một. Nam Việt-nam là một bộ phận cấu thành của Việt-nam. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ tháng 7-1954 đã công nhận « sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ » của Việt-nam. Như vậy việc Mỹ trắng trợn vi phạm, phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, thúc đẩy thành lập ngụy quyền miền Nam không thể trở lại làm căn cứ pháp lý cho các hành động sai trái của Mỹ để nại có là đã « cam kết » với những sản phẩm bất hợp pháp do chính bản thân Mỹ tạo nên. Khi Mỹ nói vì « cam kết » trong hiệp nghị khối Đông Nam Á cũng vậy: đó là một « liên minh quân sự » trái phép, trái với tinh thần của công pháp quốc tế hiện đại, và trái với hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 không cho phép bất kỳ một bộ phận nào của Việt-nam được tham gia một « liên minh quân sự » nào, hoặc được dùng làm căn cứ cho một chính sách xâm lược

nào. Các luật gia Mỹ trong *Bản giác thư pháp lý* về chính sách của Mỹ đối với Việt-nam đã chế nhạo một cách hết sức đúng đắn về tổ chức khối Đông Nam Á mà Mỹ viện ra để can thiệp vào Việt-nam như sau: « Một con trâu dù có kéo cò nó ra dài mấy đi nữa cũng không thể biến nó thành con hươu cao cổ được ». Mỹ còn nói tới những « lời cam kết » trong các kế hoạch « viện trợ » hàng năm cho bù nhìn miền Nam. Bản chất, mục tiêu của « viện trợ Mỹ » dưới mọi hình thức của nó đã được vạch trần ở trên. Lời « cam kết » trong các kế hoạch « viện trợ » hàng năm đó chẳng qua cũng chỉ là để thực hiện âm mưu xâm lược trái phép của Mỹ. Nó không thể lại trở thành cơ sở pháp lý cho hành động chiến tranh do nó gây ra.

Bây ra chiến tranh xâm lược tàn khốc hiện nay là đỉnh cao trong các hình thức xâm lược của Mỹ trong cả quá trình hơn 20 năm qua. Chính *tội ác chiến tranh tàn bạo nhất* của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt-nam là tội gây ra chiến tranh xâm lược tàn khốc này. Hành động chiến tranh xâm lược hiện đang làm cho Mỹ vừa là kẻ có tội đối với nhân dân Việt-nam, vừa là kẻ có tội đối với nhân dân thế giới. Vì rằng, chiến tranh xâm lược đã bị loài người lên án và coi đó là một tội hình, một tội ác chiến tranh lớn nhất, bao trùm. Ngoài trách nhiệm của Nhà nước (về chính trị, kinh tế, quân sự), các kẻ lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện... cuộc chiến tranh xâm lược đó đều phải chịu trách nhiệm cá nhân về mặt hình luật.

Ngoài hình thức xâm lược về quân sự, trước đó hoặc xen kẽ với cái đó, đế quốc Mỹ đã thực hiện xâm lược Việt-nam (Nam Việt-nam) về mặt chính trị và kinh tế. Về *chính trị*, dựa vào túi tiền « viện trợ Mỹ », Mỹ đã thực sự chỉ huy việc thành lập chính quyền bù nhìn từ Ngô-dình-Diệm (7-1954 — 10-1963), tới hơn 14—15 hình thức chính quyền bù nhìn kế tiếp Diệm và tổ chức đội ngụy quân. Mỹ đã giữ quyền chỉ phối « quỹ đối giá » của quỹ « viện trợ » Mỹ, từ đó quyết định phương hướng của mọi hoạt động nội trị và « ngoại giao » của chính quyền bù nhìn Việt. Trong quỹ « viện trợ Mỹ », Mỹ dành tới 80% cho ngân sách quốc phòng nuôi ngụy quân và tự dành một tỷ lệ quan trọng làm quỹ đem mua chuộc các đảng phái phản động, dư luận báo chí..., từ đó lũng đoạn sinh hoạt chính trị của nhân dân miền Nam Việt-nam. Chính quyền miền Nam chỉ có « mũ áo độc lập », có « hình thức tư cách ngoại giao », thực ra chỉ là một tổ chức bù nhìn do đại sứ quán Mỹ và một hệ thống « cố vấn », « chuyên gia » Mỹ trong các ngành, các cấp chỉ phối chặt chẽ. Những cái gọi là « tuyên cử » và « quốc hội » ở miền Nam từ trước đến nay đều là bịp bợm như chính lời các dư luận báo chí Tây phương ở miền Nam tố cáo. Cái

«nội các bù nhìn» xuất hiện hay biến đi tùy theo chủ trương và quyết định của Mỹ. Các *tội ác chiến tranh* của Mỹ ở Nam Việt-nam đã trực tiếp do Mỹ gây ra hoặc thông qua bộ máy bù nhìn và đội quân ngụy đánh thuê của Mỹ thực hiện. Do đó, ngoài những kẻ chủ mưu ở Nhà trắng và Lầu năm góc và những tên đầu sỏ điều binh khiển tướng ở Việt-nam ra, thì những tên bù nhìn trong ngụy quyền và ngụy quân ở miền Nam cũng là những tên tội phạm chiến tranh.

Hình thức *xâm lược kinh tế* là hình thức đặc biệt của phương thức xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ. Dựa vào các quy định của «viện trợ Mỹ» và một loạt các hiệp nghị tay đôi khác mà Mỹ đã buộc bù nhìn phải ký kết với Mỹ, Mỹ đã giành được rất nhiều đặc quyền, đặc lợi để cho Mỹ nắm tình báo kinh tế, chi phối các tài nguyên ở miền Nam, bành trướng nền thương mại vào miền Nam, để hàng hóa Mỹ tràn ngập thị trường miền Nam, để cho tư bản tư nhân Mỹ những chế độ ưu đãi đặc biệt đầu tư vốn vào miền Nam Việt-nam. Trong số 8,6 tỷ đô-la «viện trợ Mỹ» (1951 — 1965) có tới 75% là dưới hình thức hàng hóa. Đó là nguyên nhân làm cho nền kinh tế dân tộc trong vùng Mỹ bù nhìn kiểm soát hoàn toàn phá sản và để chỗ cho một bộ máy kinh tế mại bản hoành hành. Sau hơn 15 năm trực tiếp nhận «viện trợ Mỹ», nền kinh tế đó càng suy sụp nghiêm trọng hơn và càng phụ thuộc vào Mỹ hơn. Giai cấp tư sản tài phiệt Mỹ thì trái lại đã bán được hàng hóa, một cách độc quyền và cao giá (hơn thị trường thế giới từ 10—20%). Chiến tranh ở Việt-nam càng mở rộng, giai cấp tư bản công nghiệp, tài phiệt Mỹ «lái súng», «chuyên chở», «ngăn hàng»... càng kiếm lời lớn. Riêng ngân sách chiến tranh của Mỹ cho «đội quân viễn chinh Mỹ» trong năm 1966 — 1967 đã lên tới 30 — 40 tỷ đô-la, gấp hai lần toàn bộ ngân sách chiến tranh ba năm rưỡi của Mỹ ở Triều-tiên. Các món chi lớn đó lợi cho ai? Không phải cho thanh niên Mỹ mà nhiều người phải hy sinh vô ích ở Việt-nam, có đi không về? Không phải cho nhân dân Việt-nam, phải chịu đựng các sự tàn phá và giết tróc? Không phải đòi với nhân dân Mỹ phải công lưng đóng thuế? Đằng sau các tên *tội phạm chiến tranh* ở tòa Nhà trắng và Lầu năm góc, những tên tư bản tài phiệt kiếm lợi nhuận siêu ngạch trong chiến tranh ở Việt-nam trong việc sản xuất máy bay B. 52, máy bay siêu âm, bom tấn, bom na-pan, bom bi, chất độc hóa học, hơi độc... cũng là những kẻ có tội.

Xâm lược kinh tế của Mỹ đối với Việt-nam (Nam Việt-nam) từ ngày có «viện trợ Mỹ» là một hình thức xâm lược đặc thù của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Cũng như ở Việt-nam (Nam Việt-nam), tất cả các nơi nào có

nhận «viện trợ Mỹ» dưới hình thức này hay hình thức khác đã đều phải chịu đựng một hình thức xâm lược kiểm lợi nhuận siêu ngạch của hàng hóa Mỹ và của vốn đầu tư của tư bản Mỹ. Ở đây, lời phát giác của Na-va nêu ở trên có một ý nghĩa nhất định để làm thức tỉnh mọi sự ảo tưởng vào «viện trợ Mỹ». Kinh nghiệm hơn 12 năm của Nam Việt-nam (vùng Mỹ và bù nhìn còn kiểm soát) đã nói lên một sự thật đau lòng là nền kinh tế đã hoàn toàn rối loạn và phá sản, đại đa số dân số hoạt động đã biến thành quân đội đánh thuê, hay viên chức của bộ máy chính quyền, cảnh sát, hay bộ máy thương nghiệp bán hàng ngoại hóa, bộ máy phục dịch cho đội quân viễn chinh Mỹ. Trong một dân số còn gần 4 triệu người ở vùng chúng kiểm soát chỉ có chừng 5 vạn người lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công. Chỉ có một nhóm người «sống theo kiểu Mỹ» vì chạy theo phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc Mỹ, còn đại đa số phải vật lộn với cuộc sống.

Xâm lược quân sự, chính trị, kinh tế... thể hiện *phương thức xâm lược vừa độc ác vừa quỷ quyệt của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ*, một phương thức xâm lược dựa cả vào sự bóc lột nhân dân Mỹ, lũng đoạn tài chính Nhà nước Mỹ và sự đàn áp bóc lột nhân dân nước khác. Xâm lược quân sự, chính trị, kinh tế trong thời đại hiện nay, — khi mà chiến tranh xâm lược đã trở thành một tội hình trước luật quốc tế — thể hiện một phương thức xâm lược toàn diện và trơ tráo của *một tên đế quốc hạng trùm của một tên sen đầm quốc tế* của chủ nghĩa đế quốc đang rầy chết đang cố gắng một cách tuyệt vọng đi ngược lại bánh xe của lịch sử.

Ở Việt-nam, các hình thức xâm lược của Mỹ hiện đang chống lại các quyền dân tộc, các quyền tự do dân chủ cơ bản, quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Việt-nam, ngăn cản việc thực hiện thống nhất Việt-nam, kéo dài sự đau thương của bao cảnh gia đình chia ly hàng chục năm trường, ngăn cản cuộc sống yên vui của nhân dân miền Nam và miền Bắc Việt-nam. Hậu quả nghiêm trọng nhất của các hình thức xâm lược của Mỹ là những hình thức *chiến tranh tàn khốc* ở cả Nam và Bắc nước Việt-nam hiện nay, phá hoại nền hòa bình ở Việt-nam, và hăm dọa hòa bình của Đông Nam Á và thế giới (hiện nay Mỹ cũng đang châm ngòi lửa chiến tranh ở Lào, đang hăm dọa nền độc lập và trung lập của Cam-pu-chia, đã lôi kéo nhiều nước ở Đông Nam Á: Thái-lan, Phi-lip-pin, Đài-loan, Nam Triều-tiên, Nhật-bản... vào cuộc chiến tranh ở Việt-nam, đang gây ra ngày càng nhiều các sự xung đột trực tiếp như bắn phá làng mạc, tàu thuyền của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa).

Trong lúc đế quốc Mỹ ngày càng tăng cường can thiệp và xâm lược Việt-nam, chúng cũng không ngừng đẩy mạnh chính sách can thiệp và xâm lược đối với Vương quốc Lào và Vương quốc Căm-pu-chia.

Các hoạt động can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ đối với hai vương quốc Lào và Căm-pu-chia gắn với hoạt động của chúng ở Việt-nam, đã chứng minh thêm tội ác xâm lược và hiếu chiến của chúng đối với toàn cõi Đông-dương.

Hiện nay nhân dân Việt-nam, nhân dân Mỹ, nhân dân các nước Đông Nam Á và trên thế giới đang đứng trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh kéo dài và ngày càng khốc liệt do đế quốc Mỹ xâm lược và hiếu chiến gây ra, nếu như tội ác xâm lược và hiếu chiến của đế quốc Mỹ chưa được vạch trần, lên án và trừng trị. Sức mạnh của chính nghĩa, của đạo lý, của lương tri loài người nhất định phải thắng những tên trùm gây chiến tội phạm chiến tranh ở tòa Nhà trắng, ở lầu Năm góc, ở Sài-gòn.

III

KẾT TỘI ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC VÀ HIẾU CHIẾN

Từ các căn cứ nêu ở trên, tội ác xâm lược và hiếu chiến của đế quốc Mỹ ở Việt-nam đã thể hiện rõ ràng là :

1. Một tội ác đã được thực hiện qua cả một quá trình rất dài hơn 20 năm, được tiến hành liên tục từ thấp đến cao, một cách rất dai dẳng, rất ngoan cố và rất độc ác. Mỗi bước xâm lược đều nằm trong một kế hoạch có dự trù, có chuẩn bị kỹ lưỡng và được tiến hành bất chấp các quyền dân tộc tối cao của nhân dân Việt-nam, các nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế, lương tri của loài người. Cuộc chiến tranh xâm lược hiện tại của Mỹ đang xâm phạm toàn bộ lãnh thổ nước Việt-nam, phá hoại toàn bộ hiệp nghị Giơ-ne-vơ tháng 7-1954, phá hoại hòa bình ở Việt-nam và hăm dọa hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.

2. Một tội ác xâm lược thực dân kiểu mới trong thời đại hiện nay, với tất cả tính chất dã man, tàn khốc và xảo quyệt nhất của nó. Trong cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác này đế quốc Mỹ đã :

— vừa huy động hàng mấy chục vạn quân viễn chinh Mỹ, đại bộ phận lực lượng hạm đội 7, hàng mấy ngàn phi cơ Mỹ... vừa dùng hàng nửa triệu quân nguy ;

— vừa trực tiếp đem quân tới Việt-nam, vừa thúc ép chư hầu đưa quân, vũ khí, phương tiện... tham gia cuộc chiến tranh, đồng thời sử dụng các căn cứ quân sự và hậu cần của chư hầu ;

— vừa tiến hành mở rộng chiến tranh, vừa rêu rao hòa bình ;

— vừa vu cáo, vừa dùng những thủ đoạn chiến tranh « tổng lực » và hủy diệt tàn bạo và phi pháp nhất ;

— vừa xâm lược Nam và Bắc Việt-nam, vừa can thiệp và xâm lược Lào, hăm dọa không ngừng Căm-pu-chia, dùng các căn cứ quân sự ở Đông Nam Á (Thái-lan, Phi-líp-pin, Nhật-bản...) và Thái-bình-dương hòng kìm kẹp toàn bộ nhân dân Đông-dương.

*
* *

Tội ác xâm lược và hiếu chiến của Mỹ đã xâm phạm các tuyên ngôn, hiệp ước, luật lệ và nguyên tắc đạo lý quốc tế sau đây :

1. Tuyên ngôn độc lập của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa 2-9-1945 : tuyên bố sự thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, một nước tự do và độc lập, thống nhất trong toàn cõi Việt-nam, sau một quá trình hơn 80 năm chống ách thống trị của thực dân Pháp và phát-xít Nhật ;

2. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 7-1954 về Việt-nam lập lại hòa bình ở Việt-nam, trên cơ sở công nhận nhân dân Việt-nam có « các quyền dân tộc cơ bản : chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ », các quyền tự do dân chủ của nhân dân Việt-nam chống chính sách phân biệt đối xử, tàn sát và trả thù và cấm các nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ (trong đó có Mỹ đã tham gia Hội nghị từ đầu tới lúc kết thúc) không được có bất cứ sự can thiệp nào vào nội trị của Việt-nam » ;

3. Lời tuyên bố của Đoàn đại biểu Mỹ ngày 21-7-1954, « ghi nhận các hiệp nghị ký ở Giơ-ne-vơ ngày 20 — 21-7-1954 và các điều khoản từ 1 đến 12 của bản tuyên bố ở hội nghị Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954 » và cam kết « đối với các hiệp nghị và các điều khoản đó » sẽ không dùng hăm dọa hay vũ lực vi phạm đúng như điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên hiệp quốc quy định rằng các thành viên của tổ chức ấy không dùng hăm dọa hay vũ lực trong các quan hệ quốc tế của họ » ;

4. Các hiệp ước, công ước, điều ước quốc tế ngăn cấm và lên án chiến tranh xâm lược, lên án mọi hành vi xâm phạm lãnh thổ, không phận, hải phận, lên án chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức, công nhận các quyền dân tộc cơ bản của mọi quốc gia, nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, quyền dân tộc tự quyết, công nhận và long trọng tuyên bố những quyền tự do cơ bản của con người. Trong rất nhiều văn kiện quốc tế đó, Mỹ là một bên tham gia và ký kết. Đặc biệt là Hiến chương Liên hiệp quốc ký ngày 26-6-1945 (Phần mở đầu, điều 1,

khoản 2, điều 2 khoản 1, 2, 4); Điều lệ của Tòa án quân sự quốc tế Nuy-rem-be ngày 8-8-1945 (điều 6), Tô-ki-ô ngày 19-1-1946 (điều 5) đã được Đại Hội đồng Liên hiệp quốc tháng 12-1946 xác nhận lại, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Băng-dung ngày 24-4-1955 (phần C, F và 10 nguyên tắc), Tuyên ngôn nhân quyền toàn thế giới ngày 10-12-1948 (phần mở đầu, các điều 2, 3, 4, 5, 7, 9, 18, 19, 20, 21, 22, 30)...;

5.— Các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và đạo lý trong quan hệ quốc tế quy định quyền hạn và nghĩa vụ của các nước trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc « Pacta Sunt Servanda » yêu cầu các nước phải tôn trọng những nghĩa vụ và những lời cam kết quốc tế của mình...

* *

Tất cả những luận điệu của Mỹ để hòng bao che cho tội ác xâm lược và hiếu chiến của Mỹ, tội ác chiến tranh lớn nhất và bao trùm, đều là lừa bịp và ngụy trá. Lên án « tội ác chiến tranh » lớn nhất của đế quốc Mỹ và tay sai phải đồng thời vạch trần và bác bỏ các luận điệu bào chữa xảo trá của chúng. Các luận điệu đó cũng là một bộ phận cấu thành âm mưu và kế hoạch xâm lược thực dân kiểu mới, đẩy tội ác của chúng. Ở đây, hãy hệ thống hóa lại các luận điệu bịp bợm, xảo trá này của chủ nghĩa đế quốc Mỹ vừa tàn bạo vừa ngoan cố.

Đế quốc Mỹ không thể nói cuộc chiến tranh hiện nay ở Việt-nam là nội chiến. Lịch sử cả một quá trình dài hơn 20 năm tiếp diễn của một loạt hình thức thủ đoạn xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ (đã trình bày ở trên) đã vạch trần âm mưu xâm lược đen tối của Mỹ. Sự thực Mỹ chỉ là một tên thực dân khát máu, đã âm mưu hất cẳng thực dân Pháp trước kia, đã đề ra chế độ bù nhìn miền Nam để dùng chúng đánh lại nhân dân Việt-nam thực hiện âm mưu xâm lược kiểu thực dân mới một cách dễ tiền nhất, cũng như trước kia thực dân Pháp đã công nhận bù nhìn Việt để thực hiện âm mưu thâm độc nhưng cuối cùng thất bại là « dùng người Việt đánh người Việt » « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ». Nếu như đế quốc Mỹ và đội quân viễn chinh Mỹ và chư hầu cút khỏi miền Nam, thì không ai còn nghi ngờ gì là ngụy quyền, ngụy quân cũng lập tức sụp đổ và tan rã ngay.

Đế quốc Mỹ nói: « Miền Bắc xâm lược miền Nam » còn « Mỹ thì tới bảo vệ tự do cho Việt-nam ». Đó là một sự vu cáo ngu ngốc, xuyên tạc lịch sử lâu đời của sự thống nhất đất nước Việt-nam, xuyên tạc hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã công nhận một nước Việt-nam thống nhất, xuyên tạc điều khoản về giới tuyến quân sự tạm thời để thực hiện tập kết

cho hiệp thương tổng tuyển cử ở Việt-nam.

Đế quốc Mỹ không thể nói vì « cam kết » với bù nhìn hay với khối quân sự Đông Nam Á, mà chúng phải tới Việt-nam. Nước Việt-nam là một. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã cấm chỉ không cho phép hai miền tập kết ở Việt-nam tham gia bất cứ một liên minh quân sự nào với nước ngoài. « Cam kết » với bù nhìn chỉ là « cam kết » của Mỹ với Mỹ, một cách nói trắng trợn khôi hài không lừa dối được ai. Khối quân sự Đông Nam Á là một tổ chức quân sự xâm lược trái với công pháp quốc tế, không có quyền can thiệp vào Việt-nam.

Đế quốc Mỹ nói « thiên chí hòa bình », « sẵn sàng thương lượng không điều kiện », nhưng lại không chịu chấp nhận « lập trường 4 điểm của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa », « Tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam », không chịu rút quân không điều kiện, không chịu công nhận nguyên tắc quyền tự quyết của nhân dân Việt-nam để tự giải quyết vấn đề nội bộ của mình không có sự can thiệp của nước ngoài, không chịu thừa nhận Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, người đối thủ hiện nay của Mỹ ở miền Nam là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam. Mỗi khi rêu rao « hòa bình », thì chính đế quốc Mỹ lại thực sự tăng cường mở rộng « chiến tranh leo thang ».

Đế quốc Mỹ cậy mạnh vẫn đang tiếp tục nhai lại những luận điệu xảo trá trắng trợn song song với việc mở rộng chiến tranh « leo thang » của chúng, trong khi từ Đông sang Tây, mọi người đều biết quá rõ bộ mặt xâm lược bỉ ổi của chúng ở Việt-nam. Gần đây, bản thân tổng thống De Gaulle, người bạn của nước Mỹ, lấy tinh của « hai thế kỷ thần thuộc » cũng đã nói trắng ra rằng: « Người ta thấy nước Mỹ đặt quyền hành chính trị và quân sự ở Nam Việt-nam, và ngay sau đó cuộc chiến tranh lại quật khởi dưới hình thức một cuộc kháng chiến dân tộc. Sau đó, những ảo tưởng về việc dùng sức mạnh đã dẫn tới việc tăng cường liên tục đội quân viễn chinh và tới một sự leo thang ngày càng rộng vào châu Á, ngày càng khiến khích đối với Liên-xô, ngày càng bị nhiều nước châu Âu, châu Phi, châu Mỹ la-tinh không tán thành, và cuối cùng ngày càng hăm dọa hòa bình thế giới ». Tổng thống De Gaulle cũng đã mách cho đế quốc Mỹ con đường thoát duy nhất là « để cho nhân dân Đông-dương quyền tự quyết », « toàn quyền trách nhiệm trong việc nội bộ của mình », vì không có một hy vọng nào là các dân tộc châu Á chịu cúi đầu tuân theo mệnh lệnh của ngoại quốc từ bên kia bờ Thái-bình-dương tới... ».

* * *

Tội ác xâm lược và hiếu chiến của đế quốc Mỹ đã rành rành. Đất nước Việt-nam ở cách xa nước Mỹ hàng 13.000 cây số, có biên rộng ngăn cách. Dân tộc Việt-nam và dân tộc Mỹ không có mối hiểm thù gì với nhau. Nhân dân Việt-nam không đem quân tới đánh phá và xâm chiếm nước Mỹ. Dân tộc Việt-nam với dân số trên 30 triệu người, vừa mới giành lại độc lập, tự do, chưa có một nền kinh tế và kỹ nghệ hùng mạnh không lẽ gì lại có thể đe dọa độc lập và an ninh của một cường quốc lớn mạnh như nước Mỹ, với dân số gấp 6 lần hơn, với một nền kỹ nghệ hiện đại vào bậc nhất và một tổ chức quốc phòng quy mô thế giới như vậy. *Vậy vì sao lại có cuộc chiến tranh «không tuyên bố» vô cùng khốc liệt, đầy tang thương hiện nay ở Việt-nam do Mỹ gây ra và gieo rắc? Vì sao Mỹ lại có thể đem gần 40 vạn thủy, lục, không quân tới chiếm đóng miền Nam, đánh phá miền Nam và miền Bắc nước Việt-nam, giết hại hàng loạt từ súc vật tới con người, không phân biệt dân thường với binh lính, già, trẻ, nam, nữ, phá phách tài sản từ nhà cửa tới hoa màu cây cối... bằng mọi thủ vũ khí hiện đại? Hơn 20 năm trước đây, nhân loại đã vừa trải qua các thảm họa ghê gớm của chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhân loại cũng mới vừa thoát khỏi những cảnh địa ngục trần gian với những trại tập trung giết hàng triệu con người ở Auschwitz, Dachau, Buchenwald, Bergen Belsen, với những lò thiêu người, với những hầm hơi độc... Loài người vừa mới lên án các tội ác chiến tranh và trừng trị trước các tòa án quốc tế ở Nuy-rem-be và Tô-ki-ô, và trước các tòa án quốc gia các nước đồng minh, những tên tội phạm đã gây ra chiến tranh xâm lược, vi phạm các hiệp nghị quốc tế, phá hoại hòa bình, đã thực hành những thủ đoạn chiến tranh trái với quy ước và tục lệ quốc tế, đã thực hành những thủ đoạn giết người hàng loạt vì chính kiến, tôn giáo, chủng tộc khác nhau... Công pháp quốc tế vừa mới trình trọng công nhận: «các dân tộc đều bình đẳng», «mỗi dân tộc có quyền tự quyết», «mỗi người có quyền hưởng các tự do cơ bản, kể cả quyền nổi dậy chống lại các chế độ cường quyền chà đạp quyền sống của con người». Công pháp quốc tế cũng đã trình trọng «lên án chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức», «lên án việc dùng hầm dọa hay dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế»...*

Sau các thảm họa đó, sau khi các tội ác chiến tranh đã bị lên án và trừng trị, sau khi có nền công pháp quốc tế đó: Vì sao ở Việt-nam lại trở lại những cảnh địa ngục trần gian mới với hàng vạn «ấp chiến lược», «ấp dân sinh»... tập trung hàng 10 triệu người đằng sau hàng rào dây thép gai, trong vòng bóp cạnh và lọc cốt..., với những trại cải huấn như Phú-lợi ở

nơi đó 6.000 con người đã bị đầu độc? Vì sao lãnh thổ Việt-nam (bầu trời, trên đất, bờ biển) lại là nơi tơi reo rắc tang thương của thủy, lục không quân Mỹ? Vì sao dân tộc Việt-nam lại không được quyền hưởng độc lập, tự do, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không được tự mình quyết định vận mệnh của mình, tự mình lựa chọn chế độ của mình?

Chủ nghĩa đế quốc Mỹ và các kẻ đại diện của nó, các kẻ cầm quyền ở tòa Nhà trắng, Lầu Năm góc đã bày mưu, đặt kế, ra lệnh: Giôn-xơn, Mac Na-ma-ra, Đin Rai,... những kẻ điều quân khiêu khích đánh phá ở Việt-nam, Uết Mo-rơ-len, Ca-bốt Lốt... cùng với những tay sai của chúng phải trả lời những câu hỏi đó, những tội ác đó trước lòng căm thù đời đời không quên của dân tộc Việt-nam, trước sự phẫn nộ vang lừng của nhân dân thế giới, của lương tri loài người — chúng phải trả lời về tội xâm lược và hiếu chiến của chúng, xâm phạm quyền sống của một dân tộc, tội dùng thủ đoạn chiến tranh man rợ phi pháp của chúng, tội giết người hàng loạt chống nhân loại và diệt chủng của chúng.

Bản cáo trạng tóm tắt trên đây không phải chỉ đề ghi những tội ác của bọn xâm lược Mỹ đối với nhân dân Việt-nam. Lên án đế quốc Mỹ tức là biểu thị ý chí và quyết tâm chống lại chúng, đánh bại chúng. Cũng như nhân dân Việt-nam, nhân dân các nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh và cả châu Âu, đều có thể lên những bản án tương tự, kể những tội ác tương tự, đồng thời từ đó nâng cao ý chí và quyết tâm đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và hiếu chiến, kẻ thù hung ác và nguy hiểm nhất hiện nay của loài người.

Tội ác của chúng là những tội ác không thể dung thứ được, không thể có luận điệu bịp bợm nào có thể bào chữa được. Nhân loại tiến bộ, lương tri loài người phải lên án những tên tội phạm chiến tranh tàn bạo nhất của loài người ở nửa thứ hai thế kỷ thứ XX này để kịp thời bảo vệ loài người khỏi những tang tóc và những tàn phá khủng khiếp mới. *Tiếng nói của cuộc sống đòi hỏi phải trừng trị và chặn tay những lũ quỷ khát máu mới ở Tòa nhà trắng, ở Lầu năm góc, ở Sài-gòn. «Mà là cuộc sống, trong cuộc sống—như lời kêu gọi tha thiết của Phu-vịch người con anh hùng, người chiến sĩ cộng sản quang vinh của nhân dân Tiệp-khắc, trước khi bị lũ quỷ Hít-le hành hình,—thì không thể có kẻ bàng quan». Nhân dân Việt-nam kiên quyết đoàn kết một lòng, kiên cường tiến lên dù 5 năm, 10 năm, 20 năm quyết chiến đấu tới thắng lợi hoàn toàn. Không gì quý bằng độc lập và tự do.*

MỘT VAI NHẬN ĐỊNH VỀ

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM, VAI TRÒ VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ TRONG GIAI ĐOẠN GIÀNH CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

VĂN-TẠO

Quân đội ta năm nay vừa tròn 22 tuổi với non 2 năm đấu tranh giành chính quyền và trên 20 năm đấu tranh bảo vệ chính quyền. Giai đoạn đấu tranh giành chính quyền tuy chỉ có non hai năm nhưng lại gắn liền với 15 năm đấu tranh tập dượt giành chính quyền của giai cấp vô sản. Trong giai đoạn đó, lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam đã mang trong mình nó những đặc điểm, tính chất của một đội quân cách mạng do giai cấp vô sản xây dựng và lãnh đạo. Những đặc điểm, tính chất đó ngày

nay đang được quân đội ta kế thừa và phát triển. Nghiên cứu những đặc điểm, tính chất của quân đội ta trong thời kỳ giành chính quyền cách mạng, chúng ta có thể thấy được mốc ra đời của các lực lượng vũ trang trong hệ thống ba thứ quân, vai trò của lực lượng vũ trang cách mạng trong việc giành chính quyền cách mạng và mối quan hệ giữa lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam với nhà nước cách mạng Việt-nam.

I — BA BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG VÀ SỰ BẮT ĐẦU HÌNH THÀNH HỆ THỐNG BA THỨ QUÂN

Như chúng ta đã biết, từ khi mới ra đời Đảng ta đã quán triệt nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về cách mạng bạo lực, đã xúc tiến việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Cùng với chủ trương « *Lập chính phủ công nông* » Đảng đã đề ra « *Lập quân đội công nông* » (1). Mầm mống của đội quân công nông đó là các đội tự vệ đồ đã được hình thành trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Các đội viên tự vệ đồ được chọn lọc từ những phần tử ưu tú của các tổ chức quần chúng của Đảng. Chức năng của các đội tự vệ đồ là bảo vệ các cuộc đấu tranh của quần chúng, hộ vệ cho quần chúng đập tan chính quyền của địch ở hương thôn, xây dựng chính quyền cách mạng. Khi chính quyền Xô-viết được thành lập thì các đội tự vệ đồ đã trở thành lực lượng nòng cốt bảo vệ chính quyền.

Mặc dầu tình hình cách mạng lúc đó chưa cho phép chính quyền Xô-viết tồn tại lâu dài, nhưng qua cuộc thử thách này các đội tự vệ

cũng như các tổ chức quần chúng của Đảng đều được tôi luyện. Chính quyền Xô-viết không tồn tại, nhưng những tổ chức có tính chất mầm mống của hệ chuyên chính vô sản sau này như Đảng, công hội, nông hội, đoàn thanh niên cộng sản và các đội tự vệ đồ thì vẫn bí mật tồn tại ở nhiều nơi. Năm 1935, đề phát triển tự vệ, Đảng đã đề ra chủ trương xây dựng một hệ thống tự vệ thống nhất từ thôn, xã đến trung ương, dưới sự lãnh đạo của Trung ương quân ủy (2). Tính chất của nó vẫn là « bán quân sự » (3) và không thoát ly sản xuất. Lê-nin rất coi trọng những mầm mống của lực lượng vũ trang cách mạng như vậy. Trong cuốn *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cao-xky*, Lê-nin viết « *Công nhân có vũ trang là mầm mống của một quân đội mới, là*

(1) Văn kiện Đảng 1929—1935, S.T. 1964, tr.50.

(2) (3) Văn kiện Đảng 1929 — 1935, S.T. 1964, tr. 507—509.

tế bào tổ chức của một chế độ xã hội mới» (1). Chính những tế bào đó đã mang trong mình nó tính chất của một chế độ nhà nước mà nó phải xây dựng. Đội quân công nông ở Việt-nam sẽ xây dựng nên nhà nước công nông Việt-nam. Nghị quyết Đại hội lần thứ I của Đảng đã dự kiến là các đội tự vệ công nông đó « sẽ hóa thành những bộ phận tiên tiến chỉ huy trong các Du kích đội, trong cuộc vũ trang bạo động cướp chính quyền, trong Hồng quân của nhà nước Xô-viết công nông » (2). Quan điểm của Đảng ta về xây dựng quân đội thời kỳ này đã xác định được rõ mục tiêu phấn đấu của cách mạng Việt-nam, đã thấy được tính chất nhân dân của cuộc cách mạng và đã coi công nông là đội quân chủ lực của cách mạng. Tuy vậy trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, ngoài công nông, giai cấp vô sản còn có thể thu hút được các tầng lớp khác tham gia Mặt trận phản đế, tham gia lực lượng vũ trang. Qua kinh nghiệm đấu tranh thời kỳ Xô-viết Nghệ Tĩnh, thời kỳ Mặt trận Bình dân, lại tiếp thu được kinh nghiệm của Quốc tế cộng sản, năm 1939 Đảng ta đã có sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, tạm thời hạ thấp yêu cầu phản phong, đưa nhiệm vụ phản đế lên hàng đầu, lấy khẩu hiệu lập chính phủ dân chủ cộng hòa thay cho khẩu hiệu Xô-viết công nông, lấy chủ trương « Lập quốc dân cách mạng quân » (sau đổi là « Nhân dân cách mạng quân ») (3) thay cho chủ trương lập Hồng quân công nông thời kỳ trước. Cũng như chủ trương lập Hồng quân công nông trước đây, « nhân dân cách mạng quân » cũng lấy các đội tự vệ làm mầm mống của lực lượng vũ trang cách mạng. Nhưng khác thời kỳ trước, đây không phải là các đội tự vệ đồ bao gồm toàn thể là công nông mà còn thu hút tất cả những ai tự nguyện và kiên quyết đứng vào hàng ngũ vũ trang đấu tranh chống đế quốc và bọn tay sai. Tuy vậy về phương pháp xây dựng thì không có thay đổi. Nếu trước kia là từ các đoàn viên thanh niên cộng sản, công hội đồ, nông hội đồ, v.v... chọn ra các đội viên tự vệ đồ thì nay cũng từ các hội cứu quốc trong Mặt trận Việt minh chọn ra các đội viên tự vệ. Về tính chất, đó vẫn là những lực lượng bán vũ trang, không thoát ly sản xuất. Về chức năng, các đội tự vệ chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng như nghị quyết Trung ương lần thứ 6 đã chỉ rõ « *đội tự vệ phải to rộng, đủ dũng cảm và điềm tĩnh, khôn khéo hy sinh bảo vệ quần chúng* » (4).

Từ năm 1939 trở đi, mâu thuẫn đế quốc ngày càng gay gắt. Cuộc chiến tranh đế quốc có thể nổ ra trên đất Đông-dương và cách mạng vô sản có khả năng « bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc » (5). Nhu cầu cách mạng đòi hỏi lực lượng vũ trang cách

mạng phải có chuyển biến về chất. Nếu những đội tự vệ đồ trước đây trong Xô-viết Nghệ Tĩnh đã không đủ để bảo vệ chính quyền cách mạng thì các đội tự vệ hiện nay, tuy có phát triển rộng rãi hơn, nhưng với quy mô và chất lượng của nó, cũng không đủ để giành và giữ được chính quyền. Sự ra đời của những đội vũ trang chuyên nghiệp lúc này là một yêu cầu bức thiết. Từ các phần tử ưu tú của các đội tự vệ, Đảng phải tạo điều kiện cho các đội vũ trang chuyên nghiệp ra đời. Bước chuyển biến này đã diễn ra từ 1940 trở đi theo hai hình thái khác nhau.

Tiền biều cho hình thái thứ nhất là sự ra đời của đội du kích Bắc-sơn—Vũ-nhai.

Cuối 1940, khi Nhật vào Đông-dương, cuộc xung đột Nhật Pháp nổ ra. Lực lượng tự vệ địa phương Bắc-sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã lợi dụng mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc, đứng lên phá vỡ chính quyền thống trị của đế quốc Pháp ở địa phương, chuẩn bị điều kiện thành lập chính quyền cách mạng. Do Nhật Pháp tạm thời hòa hoãn, chính quyền cách mạng không thành lập và tồn tại được, nhưng lực lượng vũ trang chuyên nghiệp của Đảng ở địa phương là đội du kích Bắc-sơn đã ra đời. Từ những chiến sĩ tự vệ anh dũng bảo vệ quần chúng đấu tranh, chi bộ Đảng đã tiến lên xây dựng đội du kích thoát ly, có tổ chức, kỷ luật, có phương châm phát triển, có kế hoạch tác chiến v.v... Đó là bước biến chuyển mới về chất của lực lượng vũ trang ở trung tâm Bắc-sơn—Vũ-nhai. Tháng 5-1941, dựa vào kinh nghiệm của các lực lượng vũ trang Bắc-sơn, và để đáp ứng nhu cầu của phong trào đấu tranh vũ trang đang phát triển trong toàn quốc, hội nghị trung ương lần thứ 8 đã nêu lên một chủ trương mới về xây dựng lực lượng vũ trang. Nếu trước đây Đảng mới đề ra thành lập các đội tự vệ thì nay Đảng đã đề ra yêu cầu là « *phải có những tiểu tổ du kích, du kích chính thức...* » (6). Phương châm xây dựng các đội du kích là *phải chọn những phần tử khỏe mạnh, hăng hái, lanh lẹ trong các đoàn thể cứu quốc và trong các đội tự vệ ra tổ chức những tiểu tổ du kích... Lúc này tiểu tổ du kích là hình thức mẫu chốt để tiến lên đội du kích*

(1) Lê-nin Bàn về Hồng quân, Quân đội Nhân dân xuất bản 1965, tr. 33

(2) Văn kiện Đảng 1929—1935. S.T. 1964. Tr.509.

(3) Văn kiện Đảng 1939—1945, tr. 63. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 đổi « quốc dân cách mạng quân » thành « nhân dân cách mạng quân ».

(4) Văn kiện Đảng 1939—1945, tr 7

(5) Văn kiện Đảng 1939—1945, tr. 72—73

(6) Văn kiện Đảng (1939—1945), tr. 212,

chính thức(1). Phương châm phát triển của các đội du kích là « phải tiến từ các cuộc diệt Việt gian phản quốc lên các cuộc đánh úp các đội tuần tiễu, những bất gác của quân địch theo khẩu hiệu « cướp khi giới của địch », « vừa đánh vừa vũ trang » để tiến lên những cuộc tranh đấu to lớn » (2). Tâm trạng chiến đấu của du kích Bắc-sơn—Vũ-nhai (7/1941—2/1942) đã chứng tỏ khả năng tồn tại và phát triển của chiến tranh du kích dưới ách thống trị của Pháp Nhật ở Đông-dương.

Cuộc khởi nghĩa Ba-tơ với sự ra đời và tồn tại của đội du kích Ba-tơ sau này cũng là tái diễn hình thái từ khởi nghĩa đến xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng địa phương, đánh dấu bước biến chuyển thứ hai về chất của lực lượng vũ trang cách mạng ở miền nam Trung-bộ.

Tiêu biểu cho hình thái thứ hai là quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng ở trung tâm diêm Cao-bằng, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chủ tịch. Năm 1941, tại Pắc-bó Hồ Chủ tịch đã ra chỉ thị tổ chức đội vũ trang đầu tiên ở Cao-bằng với nhiệm vụ « bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng, củng cố và giữ vững đường giao thông, đồng thời làm công tác tuyên truyền và giúp việc huấn luyện tự vệ và tự vệ chiến đấu » (3). Như vậy là phương châm hoạt động « chính trị trọng hơn quân sự » mà Hồ Chủ tịch đề ra sau này cho « Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân » đã được Người vận dụng ngay trong những ngày đầu xây dựng lực lượng vũ trang. Các cán bộ quân sự được Người đào tạo đầu tiên đều nắm vững khẩu công tác chính trị, vận động quần chúng, tổ chức các hội quần chúng của Mặt trận Việt minh. Từ cơ sở các hội cứu quốc, Đảng đã tuyển lựa ra các đội tự vệ. Trong bước thứ nhất này lực lượng vũ trang Cao-bằng cũng phát triển theo tiến trình chung của toàn quốc. Nhưng sang bước thứ hai thì lại có những nét riêng của địa phương. Nếu ở trung tâm Bắc-sơn từ khởi nghĩa địa phương, Đảng đã lập nên những đội du kích địa phương thì ở Cao-bằng lại « từ các đội tự vệ, qua một vài đợt củng cố luyện tập, Đảng tổ chức ra những đội tự vệ chiến đấu bao gồm những đội viên tự vệ dũng cảm nhất trong xã; hầu hết thanh niên nam nữ trong các xã « hoàn toàn » đều tham gia tổ chức tự vệ và đã trải qua luyện tập quân sự, mỗi xã đều có một hay hai trung đội tự vệ chiến đấu » (4). Những đội tự vệ chiến đấu là những đội quân bán thoát ly nhưng đã có tổ chức cao hơn các đội tự vệ và đã có nhiệm vụ chiến đấu, hoạt động ở một địa bàn rộng lớn hơn. Đây là một bước quá độ từ những đội quân không thoát ly tiến tới những đội quân thoát ly sản xuất và chuyên môn chiến đấu. Bước

chuyển biến chính thức thứ hai ở trung tâm Cao-bằng được đánh dấu bằng việc tổ chức ra 19 đội quân xung phong Nam tiến năm 1942 với nhiệm vụ tổ chức những con đường quần chúng từ Cao-bằng về xuôi theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch. Trên các « con đường quần chúng » đó, các hội cứu quốc phát triển đã tạo điều kiện cho các đội tự vệ và tự vệ chiến đấu ra đời. Đến năm 1943, « tất cả những thanh niên hội viên các hội cứu quốc đều tham gia tổ chức tự vệ. Châu nào cũng có hàng chục đội tự vệ chiến đấu » (5). Tại Hà-quảng, trong 5.500 hội viên cứu quốc có trên 1.000 tự vệ. Sau cuộc khủng bố trắng 1943, chất lượng hội viên tăng lên mà số lượng cũng không giảm là bao nhiêu. Với 4.000 hội viên cứu quốc còn lại vẫn còn non 1.000 đội viên tự vệ. Các châu, tổng đã tổ chức ra những đội tự vệ thoát ly với chức năng chống khủng bố, tiêu diệt bọn phản động đầu sỏ, phục kích các đội tuần tiễu của giặc (6). Sang năm 1944 khi liên tỉnh ủy Cao-Bắc-Lạng ra quyết định « phát động chiến tranh du kích trong liên tỉnh » thì « toàn thể lực lượng tự vệ chiến đấu đều gia nhập các đội du kích với hai bộ phận, một bộ phận tham gia ngay lúc phát động, một bộ phận làm hậu bị » (7). Như vậy là các đội xung phong Nam tiến ra đời năm 1942, các đội tự vệ chiến đấu thoát ly ra đời năm 1943, các đội du kích thoát ly ra đời năm 1944 đều là những đội quân có tổ chức chặt chẽ, có phương châm phát triển có kế hoạch tác chiến của một đội vũ trang chuyên nghiệp, hoạt động trong một địa bàn rộng hơn, với một nhiệm vụ cao hơn các đội tự vệ không thoát ly. Quá trình phát triển tương tự như vậy cũng diễn ra ở các chiến khu khác như ở chiến khu Hòa-Ninh-Thanh với việc thành lập các đội tự vệ chiến đấu và đội du kích Quỳnh-lưu (Nho-quan, Ninh-bình), như ở chiến khu Văn-hội-Hiền-lương (Phủ-thọ) với sự ra đời của đội du kích Ấu-cơ, ở chiến khu II với sự ra đời của những đội du kích Hiệp-hòa, Yên-thế, Phú-bình..., ở đệ tứ chiến khu với sự ra đời của những đội du

(1) Thông cáo khẩn cấp ngày 21-12-41 Văn kiện Đảng (1939—1945), tr. 310—311

(2) Văn kiện Đảng (1939—45), tr. 313—314

(3) Võ-nguyên-Giáp — Từ nhân dân mà ra — QĐND xuất bản 1964, tr. 64.

(4) Võ-nguyên-Giáp — Từ nhân dân mà ra, QĐND xb 1964, tr 65.

(5) Võ-nguyên-Giáp — Từ nhân dân mà ra, QĐND xb 1964, tr. 104

(6) Võ-nguyên-Giáp — Từ nhân dân mà ra, QĐND xb 1964, tr. 124—125

(7) Võ - nguyên - Giáp Sách đã dẫn, tr. 133.

kích vùng mỏ Đông-triều, Hồng-gai và ở chiến khu Ba-tơ với sự ra đời của các đội du kích miền xuôi Quảng-ngãi do các chiến sĩ du kích Ba-tơ xây dựng.

Những đội du kích Bắc-sơn—Vũ-nhai những đội xung phong Nam tiến, những đội tự vệ chiến đấu thoát ly, những đội du kích thoát ly... ở trung tâm, Cao-bằng—Bắc-cạn và những đội quân trên đây đều là những *địa phương quân* có khả năng giành chính quyền và giữ chính quyền ở một địa phương. Nó có thể phát huy thắng lợi của địa phương ra các vùng xung quanh để đón cao trào khởi nghĩa sẽ nổ ra trong toàn quốc.

Nhưng khi thời cơ đã chín muồi cho cuộc khởi nghĩa trong toàn quốc nổ ra thì yêu cầu của cách mạng đòi hỏi là lực lượng vũ trang cách mạng phải có một sự chuyển mình mới về chất tức là đội quân chủ lực có sứ mạng làm «*bà đỡ*» cho chính quyền cách mạng toàn quốc phải ra đời. Bước chuyển biến thứ ba này được đánh dấu bằng việc thành lập *Giải phóng quân Việt-nam* theo chỉ thị lịch sử của Thường vụ trung ương «*Nhật Pháp đánh nhau và hành động của ta*» ngày 12-3-1945 và được Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ tháng 4-1945 chính thức thành lập bằng cách hợp nhất lực lượng vũ trang ở các chiến khu trong toàn quốc lại. Đến đây nhược điểm của cách mạng Việt-nam là «*không có một đội quân cơ bản*» (1) đã được khắc phục.

Tuy vậy bước chuyển biến này cũng không trực tiếp mà đã qua một bước *quá độ*. Bước quá độ đó được đánh dấu bằng sự ra đời của Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân ngày 22-12-1945. Cũng như bước chuyển tiếp từ giai đoạn một sang giai đoạn hai ở Cao-bằng là từ tự vệ đến tự vệ chiến đấu rồi mới đến du kích thoát ly, ngày nay cũng từ du kích thoát ly đến Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân rồi mới lên Giải phóng quân. Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân được Đảng chính thức công nhận là «*đội quân chủ lực*»... «*đội quân dân anh... Nó là khởi điểm của giải phóng quân*». Nó có trách nhiệm «*điều dắt cán bộ vũ trang của các địa phương, giúp đỡ huấn luyện, giúp đỡ vũ khí... đưa các cán bộ địa phương về huấn luyện cho các cán bộ đã huấn luyện đi các địa phương...*» (2). Sau mỗi thắng lợi vũ trang, Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân lại đưa vũ khí về trang bị cho các trung đội giải phóng quân mới được thành lập ở các châu, huyện (3). Đó là tác dụng ngược lại của chủ lực quân đối với địa phương quân.

Trong khi các đội tự vệ chiến đấu và du kích thoát ly ở Cao-bằng—Bắc-cạn phát triển thành Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân thì ở trung tâm Bắc-sơn—Vũ-nhai các đội Cứu

quốc quân cùng phát triển theo phương châm chung của Đảng là đi sâu vào phát động quần chúng, gây dựng cơ sở quần chúng, xây dựng lực lượng tự vệ và du kích địa phương. Từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Cứu quốc quân với tư cách là chủ lực quân ở trung tâm Thái-nguyên—Lạng-sơn đã phát triển sang Tuyên-quang, Vĩnh-phúc, Bắc-giang v.v... Đến tháng 4-1945, trong hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ, Cứu quốc quân đã cùng với các lực lượng vũ trang cách mạng trong toàn quốc thống nhất thành Việt-nam giải phóng quân. Những địa phương quân ra đời từ tháng 4-1945 như các đội du kích Đông-triều—Hồng-gai, du kích quân miền xuôi Quảng-ngãi v.v... đều đã trở thành một bộ phận của Việt-nam giải phóng quân, mặc dầu về tính chất và quy mô hoạt động của nó mới chỉ là địa phương quân.

Nhìn qua quá trình phát triển nói trên, chúng ta thấy hệ thống ba thứ quân đã bắt đầu hình thành ngay từ khi lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam mới ra đời. Mặc dầu lúc đó Đảng ta chưa có quan niệm rõ rệt về hình thái phát triển của hệ thống ba thứ quân, nhưng đường lối phát triển lực lượng vũ trang «*từ nhân dân mà ra*» của Đảng tất yếu phải để ra một quá trình như vậy. Sau này trong kháng chiến, có nơi sự hình thành hệ thống ba thứ quân đã diễn ra ngược lại. Chủ lực quân đưa cán bộ về xây dựng địa phương quân. Địa phương quân giúp đỡ cho mạng lưới dân quân du kích phát triển. Tuy vậy cái gốc mà chúng ta phải nắm là chủ lực quân của ta đã «*từ nhân dân mà ra*». Và cũng chỉ có «*từ nhân dân mà ra*», quân đội ta mới có được sáng kiến và kinh nghiệm xây dựng hệ thống ba thứ quân như vậy.

Những đội tự vệ địa phương mà tiền thân của nó là các đội tự vệ đồ trước kia, đã trở thành một mạng lưới dân quân rộng khắp trong toàn quốc.

Những đội du kích quân đầu tiên ở Bắc-sơn—Vũ-nhai, những đội xung phong Nam tiến, những đội tự vệ chiến đấu thoát ly, những đội du kích thoát ly ra đời đã đánh dấu bước thứ hai trong quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam. Nó khác về chất với mạng lưới dân quân tự vệ về hình thức tổ chức, về kỹ thuật chiến đấu, về quy mô và địa bàn hoạt động v.v...

Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân và sau đó là Việt-nam giải phóng quân ra đời đánh dấu giai đoạn trưởng thành thứ ba của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam. Nó

(1) Văn kiện Đảng (1939--1945), tr. 393.

(2) Võ-nguyên-Giáp, sách đã dẫn, tr. 149.

(3) Võ-nguyên-Giáp, sách đã dẫn, tr. 190.

gắn liền với giai đoạn giành chính quyền cách mạng trong toàn quốc.

Như vậy hệ thống ba thứ quân ngày nay thật ra đã bắt nguồn từ đường lối xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng ngay từ ngày giành chính quyền cách mạng. Nó hình thành theo ba bước chuyển biến từ lượng đến chất có liên quan đến ba bước phát triển của chính quyền cách mạng Việt-nam mà dưới đây chúng tôi sẽ nói. Ba bước chuyển biến đó cho phép chúng ta nắm ba cái mốc trong quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam.

Mốc thứ nhất là sự ra đời của mầm mống lực lượng vũ trang nói chung, kể từ ngày các đội tự vệ đỏ trong Xô-viết Nghệ Tĩnh được thành lập (1).

Mốc thứ hai là sự ra đời của địa phương

quân kể từ ngày đội du kích Bắc-sơn ra đời.

Mốc thứ ba là sự ra đời của chủ lực quân kể từ khi thành lập Việt-nam giải phóng quân, mà khởi điểm của nó là Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân thành lập ngày 22-12-1944.

Ngày nay chúng ta kỷ niệm ngày ra đời của chủ lực quân với ý nghĩa là nó gắn liền với sự ra đời của nhà nước cách mạng Việt-nam. Còn sự ra đời của các đội tự vệ và của địa phương quân như du kích Bắc-sơn, du kích Cao-bằng v.v... chỉ mới là đánh dấu quá trình phát triển của nhà nước cách mạng trong bảo vệ. Dưới đây chúng tôi sẽ làm sáng tỏ vấn đề đó trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam với quá trình phát triển của chính quyền cách mạng Việt-nam.

II — LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG VIỆC GIÀNH CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

Ba quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng kể trên cũng phù hợp với ba giai đoạn phát triển của công cuộc giành chính quyền cách mạng. Đầu tiên là những tổ chức cách mạng như Đảng của giai cấp vô sản, công đoàn, nông hội, các đội tự vệ đỏ v.v... xuất hiện. Đó là những tế bào đầu tiên của một chế độ xã hội mới, là tiền thân của các tổ chức trong hệ chuyên chính vô sản sau này. Đội tự vệ đỏ ra đời dưới sự lãnh đạo của Đảng, đánh dấu giai đoạn phát triển trong bảo vệ của chính quyền cách mạng. Với sự ra đời của các đội tự vệ đỏ, chính quyền cách mạng địa phương cũng có thể xuất hiện được, tí như chính quyền Xô-viết Nghệ Tĩnh. Nhưng trước bạo lực vũ trang của đế quốc và tay sai, các đội tự vệ đỏ chưa thể là « bà đỡ » đắc lực cho một chế độ xã hội mới đang thai nghén ra đời được.

Giai đoạn thứ hai của quá trình phát triển lực lượng vũ trang bắt đầu từ khi các đội tự vệ chiến đấu và các đội du kích thoát ly ra đời như các đội xung phong Nam tiến, du kích quân Bắc-sơn—Vũ-nhai, tự vệ chiến đấu thoát ly, du kích quân Cao-bằng, du kích Ba-tơ v.v... Giai đoạn này gắn liền với thời kỳ mà lực lượng vũ trang cách mạng có sức mạnh áp đảo chính quyền địch ở thôn xã, xây dựng nên một kiểu chính quyền bí mật hoặc bán công khai. Tình hình đó đã diễn ra như ở Cao-bằng cuối năm 1942. « Trong các xã « hoàn toàn », ban Việt minh xã giải quyết hầu hết các vấn đề sinh hoạt hàng ngày trong nhân dân, từ việc cưới xin đến việc tranh chấp ruộng rẫy. Ta đã tranh thủ được phần lớn hương lý. Những người này hoặc đã tham gia các hội

cứu quốc, hoặc có cảm tình với cách mạng. Trước khi lên châu, lên tỉnh, các chức việc thường đến xin chỉ thị của ban Việt minh xã, khi về cũng từ báo cáo lại mọi việc làm với « quan trên »... Phong trào lan rộng trong hàng ngũ linh đồng... Phần lớn các điểm canh của địch đã biến thành trạm liên lạc hoặc nơi theo dõi tình hình của ta » (2). Như vậy chính quyền địch ở thôn, xã chỉ còn là hình thức. Thực tế nhân dân ta đã nắm trong tay quyền hành chính, tư pháp ở thôn xã.

Tuy vậy hiện tượng đó không có nghĩa là chính quyền địch có thể hòa bình chuyển thành chính quyền cách mạng. Nếu lực lượng vũ trang cách mạng chỉ dừng lại ở chỗ thành lập những đội du kích phân tán lẻ tẻ thì không thể có chuyển biến về chất trong quá trình xây dựng chính quyền, tức là không thể có chính quyền công khai, hợp pháp của quần chúng được. Mặc dầu từ cuối năm 1942 « hệ thống tổ chức Mặt trận Việt minh Cao-bằng đã thống suốt từ xã qua các châu, huyện đến tỉnh. Trong các châu, các tổng « hoàn toàn » các ban Việt minh đều do bầu cử dân chủ từ xã lên » (3). Nhưng các ban Việt minh đó vẫn chưa phải là chính quyền cách mạng chính thức, có quyền hành chính công khai, chưa phải là

(1) Trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh đã nảy sinh một đội du kích có khuynh hướng thoát ly và chuyên nghiệp. Nhưng theo chủ trương chung của địa phương, đội đó đã giải tán ngay khi chưa có một hoạt động vũ trang đáng kể nào.

(2) Võ-nguyên-Giáp—Sách đã dẫn, tr.61—62,

(3) Võ-nguyên-Giáp—Sách đã dẫn, tr. 63,

chính quyền tồn tại độc nhất, mà còn là tồn tại song song với chính quyền công khai của địch. Hơn nữa nếu ở thôn xã quần chúng có thể nắm quyền lực hành chính thông qua các ban, Việt minh xã, thị từ tổng, châu, huyện đến tỉnh, những lực lượng vũ trang của tổng đoàn, châu đoàn với các đồn bắt địch đóng rải rác ở khắp nơi để bảo vệ chính quyền của chúng, lại không thể dễ dàng bị lật đổ. Chỉ có bạo lực vũ trang mới nhờ sạch được những trở ngại đó và dọn đường cho chính quyền cách mạng chính thức ra đời. Vì vậy bộ phận ưu tú của du kích quân phải phát triển thành chủ lực quân và quân đội các địa phương phải thống nhất vào một hệ thống lực lượng vũ trang toàn quốc, có chỉ huy chung, có đường lối phương châm xây dựng, phát triển chung, có kế hoạch hỗ trợ cho nhau tác chiến. Chủ lực quân của lực lượng vũ trang cách mạng ra đời; và giai đoạn thứ ba đó của quá trình phát triển lực lượng vũ trang đã gắn liền với cao trào cách mạng giành chính quyền từ châu, huyện, tỉnh đến toàn quốc. Khi Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời (22-12-1944) cách mạng vẫn còn nằm trong bước quá độ từ giai đoạn chuẩn bị khởi nghĩa đến tiền khởi nghĩa. Như Hồ Chủ tịch đã nhận định là «*thời kỳ Cách mạng hòa bình phát triển đã qua, nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa tới*» (1). Sau khi đánh các đồn Phai-khắt Nà-ngần... Chính quyền cách mạng ở các châu, huyện cũng vẫn chưa được thành lập, mặc dầu trong các châu «*hoàn toàn*», quần chúng hầu hết đã đi theo cách mạng. Cuộc Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945 đánh dấu một bước chuyển giai đoạn của cách mạng từ chuẩn bị khởi nghĩa sang thời kỳ tiền khởi nghĩa và trực tiếp hành động cách mạng, trong đó có sự chuyển biến về chủ trương giành chính quyền của Đảng. Cùng với chủ trương «*Thống nhất các chiến khu và thành lập Việt-nam giải phóng quân*» (2), chỉ thị lịch sử của Trung ương «*Nhật Pháp đánh nhau và hành động của ta*» đã nêu rõ các hình thức chính quyền liên khởi nghĩa có thể thành lập như:

— «*Thành lập ủy ban giải phóng ở các nhà máy, mỏ, làng ấp, đường phố, trại lính, trường học, công tư sở, v.v...*»

— «*Thành lập ủy ban nhân dân cách mạng và ủy ban công nhân cách mạng ở những vùng quần du kích hoạt động.*»

— «*Thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng Việt-nam*» theo hình thức một chính phủ lâm thời cách mạng (3).

Có nơi cán bộ lãnh đạo nắm vững được đường lối chung của Đảng nên khi thấy điều kiện giành chính quyền châu, huyện đã đến, tuy chưa nhận được chỉ thị của Trung ương

nhưng lực lượng vũ trang cách mạng cũng lật đổ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng; như ở châu Chợ Rã Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân đã giết tên tri châu gian ác thành lập ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Tại nhiều nơi khác khi nhận được chỉ thị của Trung ương, lực lượng vũ trang cách mạng liên tiếp hạ các đồn bắt địch, đập tan chính quyền địch ở các châu, huyện, phủ thành lập chính quyền cách mạng. Tại Bắc-cạn, Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân lấy châu Chợ Đồn thành lập chính quyền cách mạng châu. Tại Cao-bằng chính quyền cách mạng ở các châu huyện cũng ra đời sau thắng lợi vũ trang của các đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân. Về phía Tuyên, Thái, Cứu quốc quân đi đánh phá các đồn bắt địch, thành lập chính quyền cách mạng ở châu, huyện, xã. Cho tới đầu tháng 6-1945, chính quyền cách mạng đã được thành lập ở khắp tỉnh Tuyên-quang (trừ thị xã) và nhiều châu, phủ, huyện thuộc mấy tỉnh: Bắc-cạn, Thái-nguyên, Vĩnh-phúc, Phú-thọ... (4). Cần nhấn mạnh rằng trong khu căn cứ địa, như ở Sơn-dương (Tuyên-quang) mặc dầu phong trào quần chúng lên cao nhưng chính quyền cách mạng châu Sơn-dương cũng chỉ ra đời được sau thắng lợi của đấu tranh vũ trang. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, Cứu quốc quân phải chặn đánh Pháp, tiếp đó là chống Nhật và bọn tay sai Đại Việt. Cứu quốc quân phải tấn công hạ đồn Đãng-châu tới hai lần mới thành lập và giữ vững được chính quyền cách mạng. Đầu tháng 6-1945, Giải phóng quân lại phải chống cuộc càn quét của 500 binh lính Nhật đánh vào Sơn-dương, bảo vệ chính quyền căn cứ địa (5).

Về phía Phú-thọ, Yên-bái, chính quyền cách mạng ở một số châu huyện xã cũng ra đời vào những ngày tháng 6 tháng 7-1945 sau những chiến thắng chống Nhật và tay sai của các đội du kích Âu-cơ thuộc chiến khu Hiền-lương-Vân-hội.

Về phía Bắc-giang, các đội Cứu quốc quân, du kích quân đánh các đồn Trị-cự, Yên-thế, Bồ-hạ, Hữu-lũng, Lục-ngạn v.v... tạo điều kiện cho chính quyền cách mạng các phủ, huyện, xã ra đời.

Tại chiến khu Hòa-Ninh-Thanh, đội du kích Lữ-phong, Quỳnh-lưu ra đời ngày 20-5-1945 đã chặn đánh Nhật (ngày 4-7-45) và đã phối hợp với phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng đập tan chính quyền địch, thành

(1) Võ-nguyên-Giáp—Sách đã dẫn, tr. 139.

(2), (3) Văn kiện Đảng 1939-45, tr. 481

(4) Song-Hào—Dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng QĐND xuất bản 1965, tr. 54.

(5) Song-Hào—Sách đã dẫn, tr. 65

lập chính quyền cách mạng ở nhiều xã như Lũ-phong, Quỳnh-lưu, Xuân-quế tiến lên giành chính quyền phủ, huyện.

Về phía Đông-triều, Hồng-quảng, trong vòng gần 3 tháng, từ tháng 6 đến tháng 8-1945 lực lượng vũ trang cách mạng đã từ các đội tự vệ vũ trang, qua các trận hạ đồn Ưông-bí, Bí-chợ, Trảng-bạch, Mạo-khê, Chi-linh, Đông-triều v.v... tiến lên thành lập một đội quân lớn mạnh, với quân số gần 500 người và 970 khẩu súng. Cho đến đầu tháng 8-1945 chính quyền cách mạng đã được thành lập ở nhiều huyện phía bắc Hải-dương và ở khu mỏ Hồng-gai, Cẩm-phả...

Tại miền Nam Trung-bộ, đội du kích Ba-tơ đã được thành lập ngay từ cuộc khởi nghĩa Ba-tơ. Chính quyền cách mạng đã ra đời được 4 ngày rồi rút vào bí mật. Đến tháng 5-1945, du kích quân đã từ chiến khu về xuôi làm lực lượng nòng cốt tổ chức lực lượng vũ trang của quần chúng để chống Nhật giành chính quyền.

Nhìn chung thì trước ngày tổng khởi nghĩa, chính quyền cách mạng ở nhiều nơi căn cứ địa đều ra đời sau những thắng lợi vũ trang. Vấn đề chính quyền căn cứ địa ra đời gắn liền với vấn đề hoạt động vũ trang vẫn là một quy luật chung của các cuộc cách mạng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Tuy vậy cũng cần phải thấy những nét phát triển đặc thù của quy luật đó ở Việt-nam. Nét đặc thù đó thể hiện trước hết ở đường lối quân chúng của giai cấp vô sản Việt-nam trong việc xây dựng lực lượng vũ trang mà quá trình hình thành hệ thống ba thứ quân trên đây đã chỉ rõ. Vì vậy mà có trường hợp ở một thôn xã nào đó, do phong trào quần chúng lên cao, nên mặc dầu mới chỉ có đội tự vệ địa phương mà chính quyền tiền khởi nghĩa vẫn có thể ra đời được. Tỉ như ngày 13 và 14-3-45 ở hai xã Xuân-biến và Trung-định huyện Hiệp-hòa, Bắc-giang đã thành lập được các Ủy ban khởi nghĩa (1). Ngày 24-6-1945 « hơn 400 dân ở làng Ch. thuộc huyện Tiên-du Bắc-ninh họp mít-tinh bầu « Ủy ban dân tộc giải phóng », có trưng bày cờ, thao diễn tự vệ ... » (2).

Nhưng những Ủy ban khởi nghĩa đó chỉ tồn tại và phát triển được thành Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời trong trường hợp nó có

sự hỗ trợ của phong trào đấu tranh vũ trang ở các chiến khu. Cho đến tháng 4-45 khi Cứu quốc quân, du kích quân hoạt động mạnh đánh phá các đồn bốt như Hiệp-hòa, Trì-cụ, Yên-thế v.v... Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Hiệp-hòa mới có thể ra đời và tồn tại được. Các Ủy ban khởi nghĩa các xã cũng mới có thể chuyển lên thành Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Chính quyền địch ở thôn xã mới thực sự bị đập tan.

Nhìn vào sự tồn tại của chính quyền tiền khởi nghĩa ở một số thôn xã chỉ với các đội tự vệ vũ trang của mình, chúng ta càng thấy sự liên hệ mật thiết giữa ba thứ quân. Chính quyền đó không bị tiêu diệt như chính quyền Xô-viết Nghệ Tĩnh, trước hết vì so sánh lực lượng địch ta lúc đó, Pháp ngã; Nhật đang bị đồng minh đánh bại; lực lượng địch và tay sai đã ngày càng suy yếu; ta có cao trào cách mạng của quần chúng do Đảng độc quyền lãnh đạo nên có sức mạnh hơn địch. Mặt khác là do ta đã xây dựng được chủ lực quân. Lực lượng vũ trang cách mạng toàn quốc đã thống nhất thành Giải phóng quân. Chủ lực quân đó có tác dụng cổ vũ, hỗ trợ cho các lực lượng vũ trang cách mạng địa phương và các đội tự vệ thôn, xã hành động. Có thể nói, không có một chính quyền cách mạng căn cứ địa nào lại ra đời và tồn tại được mà lại không dựa vào lực lượng vũ trang. Tuy vậy lực lượng vũ trang ở đây phải hiểu là lực lượng vũ trang quần chúng, với hệ thống ba thứ quân như trên đã nói.

Một nét đặc thù khác nữa là, do tình hình thế giới năm 1945 có nhiều điều kiện thuận lợi cho cách mạng Việt-nam. Kẻ thù chủ yếu của cách mạng Việt-nam là phát-xít Nhật đã bị đồng minh quật ngã. Lực lượng quần chúng do Đảng ta xây dựng, qua 15 năm chiến đấu, tôi luyện đã phát triển tới một cao trào; và do sự lãnh đạo sáng suốt và kịp thời của Đảng nên cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc đã ít xảy ra đổ máu. Tuy vậy chúng ta không thể tách rời hiện tượng ít đổ máu đó với các cuộc đấu tranh đẫm máu trong 15 năm tập dượt giành chính quyền trước ngày tổng khởi nghĩa và trên 20 năm chiến đấu từ 23-9-45 cho tới ngày nay để giành và giữ chính quyền cách mạng.

III — BẢN CHẤT CỦA QUÂN ĐỘI CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Như chúng ta đã biết, chủ trương «*Lập nhân dân cách mạng quân*» đã được Đảng ta đề ra từ 1939 — 1940 thay cho chủ trương «*lập Hồng quân công nông*». Nhân dân cách mạng quân đã mang những tên cụ thể trong từng thời kỳ như du kích quân, cứu quốc quân, Việt-nam tuyên truyền giải

phóng quân, rồi đến Giải phóng quân được chính thức công nhận tại hội nghị quân sự

(1) *Cách mạng tháng Tám tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương*—NXB Sử học 1960, quyển I tr. 204

(2) Báo Cứu quốc ngày 25-7-45 số 27

cách mạng Bắc-kỳ tháng 4-1945. Tháng 9-1945, Chính phủ lâm thời cách mạng Việt-nam ra mắt quốc dân, lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam được đổi tên là Vệ quốc quân với nhiệm vụ bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ vừa mới thành lập. Tháng 2-1946 sau khi bầu cử Quốc hội và chính phủ chính thức của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam được chính phủ ra sắc lệnh công nhận là Quân đội quốc gia Việt-nam.

Du kích quân, Cứu quốc quân, Giải phóng quân, Vệ quốc quân, Quân đội quốc gia Việt-nam tuy tên gọi khác nhau nhưng đều mang một tính chất chung là tính chất « nhân dân » đã được Đảng ta xác định ngay từ ngày đầu thành lập. Nó xây dựng và bảo vệ chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất, chính quyền của nhân dân gồm 4 giai cấp: công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước. Tuy vậy nếu chúng ta thừa nhận quân đội chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng quân đội nhân dân Việt-nam trong bất cứ giai đoạn nào, thực chất vẫn là công cụ chuyên chính của giai cấp vô sản.

Để làm sáng tỏ vấn đề này, trước hết chúng tôi thấy cần thiết phải trình bày tóm tắt nhận thức lý luận của chúng tôi về mối quan hệ giữa quân đội và nhà nước.

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa Mác coi nhà nước là một phạm trù lịch sử. Nó ra đời trong xã hội có giai cấp và cũng sẽ tiêu vong khi xã hội có giai cấp không còn nữa trong lịch sử nhân loại. Sự xuất hiện của nhà nước được đánh dấu bằng sự xuất hiện của một quyền lực công cộng có vũ trang. Ăng-ghe-n đã chỉ rõ hai đặc trưng của nhà nước khác chế độ thị tộc. Một là nó căn cứ vào địa vực mà phân chia dân cư do nó quản trị. Hai là sự thiết lập nên một quyền lực công cộng. « Quyền lực công cộng đó... không chỉ gồm những người được vũ trang mà có cả công cụ vật chất phụ thêm nữa như nhà tù, và đủ các loại cơ quan cưỡng bức nữa mà xã hội thị tộc không hề có » (1). Như vậy là cùng với sự xuất hiện của nhà nước có sự xuất hiện một đội quân nhà nước « những đội vũ trang đặc biệt trong tay có những nhà tù » (2) như Lê-nin đã nhấn mạnh. Những đội vũ trang đặc biệt đó thực hiện hai chức năng của nhà nước. Đối nội là khống chế các giai cấp đối địch. Đối ngoại là chống ngoại xâm hoặc đi xâm lược. Chung quy là nhằm duy trì quyền lực của giai cấp có thế lực nhất, giai cấp thống trị xã hội về mặt kinh tế. Trong nhà nước nó lệ lực lượng vũ trang đó bảo vệ quyền chiếm hữu nô lệ của bọn chủ nô và trong xã hội phong kiến nó bảo vệ quyền

chiếm hữu đất đai của chúa phong kiến. Đến nhà nước cộng hòa tư sản thì giai cấp tư sản cố tỏ vẻ cho nhà nước và quân đội của nó như một lực lượng đứng trên các giai cấp, bảo vệ tự do, bình đẳng chung cho các giai cấp. Nhưng chủ nghĩa Mác cũng đã vạch rõ rằng nhà nước cộng hòa tư sản cũng « chỉ là một nền chuyên chế quân sự, được tổ chức theo lối quan liêu, được bảo vệ bằng cảnh sát, được trang sức bằng những hình thức nghị viện, với một mờ hôn hợp những tạp chất phong kiến và những ảnh hưởng của giai cấp tư sản » (3). Quân đội tư sản cũng « vẫn là công cụ áp bức trong tất cả mọi chính thể cộng hòa tư sản, kể cả những chính thể cộng hòa tư sản dân chủ nhất » (4).

Nếu nhà nước tư sản cố gắng che dấu mục đích đàn áp giai cấp của mình bằng cách biện bạch cho quân đội xâm lược của chúng là đi « khai hóa văn minh », « bảo vệ tự do »... thì giai cấp vô sản lại công khai thừa nhận mục đích chuyên chính giai cấp, do đó thừa nhận quân đội vô sản là công cụ bạo lực của nền chuyên chính vô sản. Nếu giai cấp tư sản ca ngợi « nhà nước tự do » thì giai cấp vô sản lại tuyên bố rằng khi còn nhà nước thì không có tự do cho mọi giai cấp. Mà khi đã có tự do cho mọi người thì nhà nước tự nó đã tiêu vong. Chính do nhận thức rõ sứ mạng lịch sử của mình là phải đưa nhà nước đến chỗ tiêu vong mà giai cấp vô sản phải củng cố quyền lực nhà nước của mình bằng bất cứ giá nào. Sau khi Cách mạng tháng 10 Nga thành công, trong « Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị áp bức » Lê-nin đã ra lệnh: « Vũ trang những người lao động, thành lập Hồng quân xã hội chủ nghĩa của công nhân và nông dân và hoàn toàn tước vũ khí của giai cấp hữu sản » (5), và về nhiệm vụ của hồng quân, Lê-nin chỉ rõ: « quân đội đó được thành lập để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chính quyền nhân dân của chúng ta, bảo vệ các xô-viết đại biểu công nông binh, bảo vệ toàn bộ chế độ mới — thực sự dân chủ — của chúng ta, chống lại mọi kẻ thù của nhân dân » (6). Nhiệm vụ và tính chất của quân đội trong nhà nước vô sản

(1) Mác — Ăng-ghe-n tuyển tập, tập II, ST 1962, tr. 521.

(2) Lê-nin tuyển tập, quyền II, phần I, ST 1959, tr. 181.

(3) Mác — Ăng-ghe-n tuyển tập, tập II, tr. 38.

(4) Lê-nin — Bàn về hồng quân, QĐND xb 1965, tr. 39.

(5) Lê-nin tuyển tập, tập II, tr. 334.

(6) Lê-nin — Bàn về hồng quân — Sách đã dẫn, tr. 6.

như vậy là đã rõ ràng. Và toàn bộ quá trình lịch sử từ khi nhà nước nảy sinh đến chỗ tự tiêu vong đã chứng tỏ quân đội là cột trụ chủ yếu nhất của mọi nhà nước, là công cụ bạo lực của mọi nền chuyên chính. Vì nhà nước là tổ chức thống trị của một giai cấp, nên *quân đội cũng chỉ là quân đội của một giai cấp*. Lê-nin cũng đã nhấn mạnh là trong cuộc đấu tranh giai cấp thì « *quân đội không được và không thể đứng trung lập* ».

Sự thực đó chúng ta dễ nhìn thấy trong các nhà nước nô lệ, phong kiến, tư sản, xô-viết. Nhưng trong những nhà nước dân chủ nhân dân với chính quyền liên hiệp của 4 giai cấp cách mạng thì chúng ta chỉ có thể tìm thấy nét bản chất đó qua sự khám phá ra những điểm đặc thù của nó. Lấy chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất Trung-quốc trước ngày giải phóng và lấy Hồng quân Trung-hoa làm ví dụ. Các nhà lãnh đạo cách mạng Trung-quốc đánh giá cao vai trò của quân đội trong việc xây dựng và bảo vệ nhà nước cách mạng. Trong vấn đề chiến tranh và chiến lược, đồng chí Mao Trạch-Đông viết « *Sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc Nhật-bản và cuộc kháng chiến của toàn dân đã đẩy nhân dân lao động lên vũ đài chiến tranh, đảng viên cộng sản cần phải trở thành những người lãnh đạo tự giác nhất của cuộc chiến tranh đó. Mỗi người đảng viên cần phải hiểu chân lý này « chính quyền ở đầu ngọn súng ». Nguyên tắc của chúng ta là Đảng chỉ huy súng chứ không để cho súng chỉ huy Đảng. Nhưng có súng thì hẳn có thể tạo ra Đảng. Bất lộ quân đã tạo ra một Đảng lớn ở Hoa Bắc. Lại có thể tạo ra cán bộ, tạo ra trường học, tạo ra văn hóa, tạo ra phong trào quần chúng... Theo quan điểm của học thuyết về nhà nước của chủ nghĩa Mác thì quân đội là thành phần chủ yếu của nhà nước. Ai muốn giành lấy chính quyền nhà nước và muốn giữ được chính quyền ấy thì kẻ đó phải có một quân đội lớn mạnh »* (1). Do nhận thức thấy tầm quan trọng của lực lượng vũ trang là thế nên trong bất cứ tình thế nào Đảng cộng sản Trung-quốc cũng ra sức phát triển lực lượng vũ trang, ra sức rèn luyện tư tưởng đạo đức, tác phong vô sản cho quân đội, ra sức đấu tranh bảo vệ tính độc lập và tự chủ của quân đội trong mặt trận dân tộc thống nhất. Có lúc do tình hình cách mạng Trung-quốc yêu cầu, giai cấp vô sản Trung-quốc đã phải liên hiệp hành động với giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc. Sự kiện đó đã diễn ra trong cuộc chiến tranh kháng Nhật 1937—1945. Nhưng trong thời kỳ đó không bao giờ Đảng cộng sản Trung-quốc lại buông lỏng quyền lãnh đạo lực lượng vũ trang của mình, buông lỏng sự bảo vệ tính độc lập, tự chủ của quân đội của giai cấp vô sản trong mặt trận

dân tộc thống nhất. Chỉ có liên hiệp hành động nhất thời chứ không thể có liên hiệp về tổ chức, về tư tưởng với quân đội của giai cấp tư sản. Sau sự biến Tây-an những đội quân Quốc dân đảng gia nhập quân đội cách mạng Trung-quốc thì cũng dần dần được cải tạo theo phương châm, đường lối xây dựng của Hồng quân. Ngay trong khu căn cứ địa kháng Nhật, khi chính quyền cách mạng công nông chuyển thành chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật thì quân đội cũng vẫn phát triển theo đường lối của Hồng quân công nông, chứ không có quân đội hỗn hợp giữa tư sản và vô sản. Mặc dầu chính quyền căn cứ địa phải tổ chức theo nguyên tắc « tam tam chế », đảng viên cộng sản chỉ chiếm 1/3. Và theo quyết nghị của Đảng cộng sản Trung-quốc thì « *... Không kể là cơ quan chỉ huy hay cơ quan dân cử, đều cần thu hút những đại biểu không tích cực chống cộng của giai cấp tiểu tư sản, tư sản dân tộc và thân sĩ tiến bộ tham gia. Nên để cho cả những đảng viên Quốc dân đảng không chống cộng tham gia. Trong cơ quan dân cử cũng có thể để cho một số ít phần tử phái hữu tham gia...* ». Nhưng trong việc xây dựng quân đội thì nguyên tắc đó không hề được đề ra và áp dụng. Trong quân đội số đảng viên cộng sản không phải chỉ chiếm 1/3 mà là không ngừng tăng lên. Các thành phần thuộc các giai cấp khác có tham gia quân đội cũng không thể lấy tư cách là đại biểu cho giai cấp mình mà phải là tự nguyện cải tạo thành quân đội của giai cấp vô sản. Họ phải tự rèn luyện theo tư tưởng và kỷ luật của Hồng quân. Tỉ như tất cả các đội quân cách mạng Trung-quốc, từ Bất lộ quân, Tân tứ quân đến Nhân dân Giải phóng quân Trung-quốc sau này đều phải theo những nguyên tắc cơ bản trong công tác chính trị gồm ba điểm sau đây mà đồng chí Mao Trạch-Đông đã đề ra : « *Thứ nhất là nguyên tắc nhất trí giữa cán bộ và chiến sĩ, nghĩa là tẩy sạch chủ nghĩa phong kiến trong quân đội, trừ bỏ chế độ đánh mắng, xây dựng kỷ luật tự giác, thực hành cuộc sống đồng cam cộng khổ. Hai là nguyên tắc quân dân nhất trí, đó là kỷ luật không lấy một chút của dân, là việc tuyên truyền, tổ chức và vũ trang quần chúng, giảm nhẹ sự gánh vác về kinh tế của quần chúng, đập tan bọn Hán gian bán nước làm nguy hại đến quần dân... Ba là nguyên tắc làm tan rã quân địch và đối đãi khoan hồng với tù binh...* » (2). Những nguyên tắc đó không một đội quân của giai cấp bóc lột nào có thể thực hiện được và cũng chính do thực hiện những nguyên tắc đó

(1) Mao Trạch-Đông tuyển tập, tập II, ST 1959, tr. 313.

(2) Mao Trạch-Đông tuyển tập, tập II, tr. 60.

mà Hồng quân công nông đã trở thành vô địch.

Thực tế đã chỉ rõ là chỉ có tăng cường chất lượng vô sản trong quân đội thì Hồng quân mới đủ sức chiến thắng kẻ thù và cũng nhờ có thắng lợi đó mà chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất Trung-quốc mới được giữ vững và phát triển, sách lược tranh thủ tầng lớp trung gian, cô lập những phần tử ngoan cố mới được thực hiện. Ý nghĩa mặt trận đối với quân đội chỉ là ở chỗ nó được phát triển và bổ sung bằng các thành viên ưu tú của mặt trận, chủ yếu là ở công nông mà ra, nó được nhân dân ủng hộ, nuôi dưỡng, bảo vệ. Ngược lại quân đội lại bảo vệ chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất, thực hành những chức năng của chính quyền là phản đế, phản phong. Nhưng về tư tưởng và tổ chức thì quân đội đó phải là quân đội của giai cấp vô sản, được tổ chức theo đường lối của giai cấp vô sản, rèn luyện theo kỷ luật của quân đội vô sản và đặt được sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản. Đó là đặc điểm của mối quan hệ giữa quân đội cách mạng và chính quyền phản đế, phản phong do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Từ đó chúng ta có thể rút ra một kết luận là dù cho chính quyền có được tổ chức theo hình thức nào đi nữa thì quân đội cũng chỉ là công cụ bạo lực của một giai cấp, của giai cấp chiếm ưu thế trong chính quyền liên hiệp. Có thể có chính quyền Mặt trận dân tộc thống nhất nhưng không thể có quân đội xây dựng theo lối liên hiệp cả về tổ chức và tư tưởng giữa nhiều giai cấp. Và như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp trước sau vẫn là một chân lý.

Từ những nhận thức lý luận kể trên chúng tôi đi vào nghiên cứu bản chất của quân đội nhân dân Việt-nam trong nhà nước cách mạng Việt-nam trong thời kỳ Cách mạng Tháng tám.

Như chúng ta đã biết, từ chủ trương tổ chức Hồng quân công nông cột trụ của nhà nước xô-viết công nông, chuyển sang tổ chức « nhân dân cách mạng quân » cột trụ của nhà nước cộng hòa dân chủ, lực lượng vũ trang cách mạng đã có thay đổi ít nhiều về tổ chức và chức năng. Về tổ chức thì thành viên của nó không phải toàn thể là công nông nữa như trên đã nói và về chức năng thì nhiệm vụ phân đó nay đã được đặt lên hàng đầu. Chức năng đó đã được ghi thành lời thề đầu tiên trong 10 lời thề của Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân: « Hy sinh tất cả vì tổ quốc Việt-nam, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để tiêu diệt bọn phát-xít Nhật, Pháp và bọn Việt gian phản quốc, làm cho nước Việt-nam trở nên một nước độc lập và dân chủ ngang hàng với các

nước dân chủ trên thế giới ». Điều đó chỉ rõ quân đội nhân dân Việt-nam trước hết mang tính chất dân tộc. Nó vì độc lập, tự do của dân tộc mà chiến đấu.

Bản thân cuộc đấu tranh dân tộc vì chống cả phong kiến phản động và tay sai đế quốc nên đã mang tính chất dân chủ; và khi đất nước được giải phóng, quyền tự do dân chủ được ban bố thì quân đội lại chiến đấu để bảo vệ những quyền tự do dân chủ đó. Do đó quân đội ta cũng mang tính chất dân chủ.

Quân đội cách mạng Việt-nam từ nhân dân mà ra, phát triển theo hệ thống ba thứ quân, được nhân dân nuôi dưỡng, ủng hộ, và chiến đấu để bảo vệ lợi ích cho nhân dân, nên quân đội ta đã có tính chất nhân dân như Đảng đã xác định khi mới thành lập quân đội. Ba tính chất này cũng là ba tính chất của chính quyền cách mạng Việt-nam, chính quyền của 4 giai cấp: công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước.

Tuy vậy những tính chất đó mới nói lên chức năng của quân đội chứ chưa nói lên được bản chất giai cấp của nó. Muốn thấy được bản chất đó, chủ yếu chúng ta phải nhìn vào tư tưởng vào tổ chức của quân đội. Nếu chỉ nhìn vào chức năng thì quân đội của giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa trong thời kỳ giải phóng dân tộc cũng có thể mang tính chất dân tộc, dân chủ và nhân dân. Nhưng như chúng ta đã rõ, đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì cách mạng dân tộc, dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo thường là không triệt để nên tính chất dân tộc, dân chủ của quân đội tư sản cũng không triệt để. Hơn nữa về mặt dân chủ thì riêng chức năng chưa thể nói lên đầy đủ tính chất đó. Bởi vì quân đội cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo tuy thực hiện chức năng dân chủ tư sản, nhưng về chế độ sinh hoạt chính trị nội bộ, về ý thức kỷ luật tự giác, về tinh thần phê bình, tự phê bình... thì không còn là dân chủ tư sản nữa mà đã là dân chủ vô sản rồi. Tác phong dân chủ vô sản đó, trong quân đội tư sản không thể có được. Còn về tính chất nhân dân thì việc bảo vệ quyền tự do dân chủ của quân đội tư sản cũng khác quân đội vô sản. Quân đội vô sản coi quyền lợi của nhân dân chủ yếu là quyền lợi của công nông, của các giai cấp chiếm đại đa số trong nhân dân. Còn quyền lợi của nhân dân theo con mắt của giai cấp tư sản thì không như vậy. Do đó nếu chỉ nhìn vào chức năng, thì chưa thấy được bản chất giai cấp mà phải nhìn vào tư tưởng, vào tổ chức của quân đội.

Về tổ chức, chính quyền cách mạng Việt-nam là chính quyền liên hiệp của các giai cấp cách mạng, nhưng quân đội cách mạng

Việt-nam thì lại không lúc nào là quân đội liên hiệp của các giai cấp. Độc quyền nắm quân đội luôn luôn thuộc về tay giai cấp vô sản, giai cấp lãnh đạo chính quyền. Ngay trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, ở một vài địa phương, một vài phong trào có su hướng tư sản dân tộc cũng đã xây dựng lực lượng vũ trang của mình. Nhưng do bản chất giai cấp yếu ớt của nó, do khả năng tổ chức và lãnh đạo rất hạn chế của nó, những đội quân đó cũng không thực hiện được nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ nếu nó không chịu đứng trong hàng ngũ Mặt trận Việt-minh do giai cấp vô sản lãnh đạo. Những đội quân đó chỉ có khi thế, có sinh lực khi nó được tổ chức và rèn luyện theo đường lối của giai cấp vô sản. Ngoài ra trong thời kỳ này cũng cần phải kể đến những đội quân của Việt-nam cách mạng đồng minh hội và Việt-nam quốc dân đảng. Có một bộ phận quân đội Việt-nam cách mạng đồng minh hội do ông Bồ-xuân-Luật chỉ huy đã về nước hồi tiền khởi nghĩa. Ngày 9-8-1945 bộ phận quân đội này vào Bắc-sơn đã cùng với đại diện Ủy ban khởi nghĩa Bắc-sơn—Đình-cả ký kết hiệp nghị thống nhất quân đội (1) và sáp nhập vào lực lượng vũ trang cách mạng của toàn quốc. Nhưng đại bộ phận quân của Việt cách, Việt quốc thì đã biến thành công cụ của bọn tư sản mại bản và địa chủ phong kiến phản động từ ngoài nước kéo về chống lại cách mạng. Tháng 2-1946 chính phủ liên hiệp thành lập có 70 đại biểu Việt cách, Việt quốc tham gia, nhưng quân đội của họ không được đứng thành một tổ chức vũ trang riêng rẽ trong nhà nước cách mạng. Theo sắc lệnh 71 tháng 2-1946 về việc thành lập Quân đội quốc gia Việt-nam, Vệ quốc quân và các lực lượng vũ trang cách mạng trong toàn quốc được công nhận là Quân đội quốc gia Việt-nam. Còn quân đội của các đảng phái khác phải sáp nhập vào đó. Một vài đơn vị của quân đội Việt cách, Việt quốc đã chịu sáp nhập vào quân đội cách mạng Việt-nam. Số còn lại núp sau quân đội đế quốc, phá hoại cách mạng Việt-nam, đã bị lực lượng vũ trang cách mạng tiêu diệt hoặc đuổi ra khỏi nước. Sau này trong chính phủ liên hiệp kháng chiến cũng có một vài người muốn hạn chế quyền hạn của chính trị viên trong quân đội và đòi các tổ chức chính trị khác đều được tự do hoạt động trong quân đội. Điều này đã bị quân đội ta đấu tranh và bác bỏ. Tóm lại trong quân đội cách mạng Việt-nam không hề bao giờ có sự liên hiệp về tổ chức giữa lực lượng vũ trang của các giai cấp, mà chỉ có một lực lượng vũ trang thống nhất của giai cấp vô sản. Quân đội của các giai cấp khác gia nhập quân đội cách mạng Việt-nam đều phải cải tạo theo

đường lối của giai cấp vô sản và chịu sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Sự cải tạo đó là cần thiết là vì lợi ích của dân tộc, của cách mạng. Không có một quân đội kiểu vô sản thì không thể chiến thắng được chủ nghĩa đế quốc, không thể giành và giữ được chính quyền cách mạng.

Xét sâu hơn nữa về tư thành viên trong quân đội, ta thấy ngoài công nông là lực lượng nòng cốt ra còn có những người xuất thân từ các giai cấp khác tham gia quân đội. Họ vào quân đội với một nguyện vọng đấu tranh cho độc lập dân tộc và cho tự do dân chủ. Nhưng muốn đạt được mục đích đó, họ không thể không chịu sự lãnh đạo của giai cấp vô sản và tuân theo tổ chức, kỷ luật, rèn luyện tư tưởng tác phong theo quân đội của giai cấp vô sản. Chính trong quân đội cách mạng Việt-nam nhiều người thuộc các giai cấp khác, sau khi tham gia quân đội, đã chuyển từ giác ngộ dân tộc sang giác ngộ giai cấp, giác ngộ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó chính là kết quả của công tác giáo dục tư tưởng chính trị; nó phản ánh tính độc lập của giai cấp vô sản trong việc xây dựng quân đội.

Về công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nhìn lại quá trình xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chúng ta thấy từ những đội tự vệ chiến đấu, du kích thoát ly đến Cứu quốc quân, Giải phóng quân, công tác giáo dục tư tưởng chính trị đều được đặt lên hàng đầu. Hệ thống chính trị viên trong quân đội đã được đặt ra ngay từ khi những đội du kích Bắc-sơn—Vũ-nhai và trung đội du kích đầu tiên ở Cao-bằng ra đời. Từ các chiến sĩ tự vệ đến các đội viên du kích, bên việc học tập quân sự là việc rèn luyện tư tưởng và phương pháp công tác. Khi còn là các hội viên cứu quốc, các chiến sĩ tự vệ đã được học tập về « *tình hình thế giới, tình hình trong nước, lý do phải đánh Tây đuổi Nhật, công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, cách tổ chức các hội cứu quốc, các đội tự vệ...* » (2). Các chiến sĩ giải phóng quân thì ngoài việc học tập chương trình cứu nước của Việt-minh, tức cương lĩnh tối thiểu của giai cấp vô sản, còn được bồi dưỡng về lý luận cách mạng vô sản bằng cách nghiên cứu « *Sơ giải về chủ nghĩa cộng sản* » (3). Các lời

(1) Trích « lời tuyên bố hòa hợp Đồng minh hội vào Liên Việt » do ông Bồ-xuân-Luật đọc trong đại hội thống nhất Việt-minh—Liên Việt—Tài liệu lưu trữ ở Mặt trận tổ quốc trung ương

(2) Võ-nguyên-Giáp—Sách đã dẫn, tr. 52—53

(3) Võ-nguyên-Giáp—Sách đã dẫn tr. 152—153

thề, các điều kỷ luật của Cứu quốc quân, của Giải phóng quân, của các đội du kích Ba-tơ, Đồng-triều v.v... đều là biểu hiện cụ thể của tư tưởng, tác phong của đội quân cách mạng vô sản. Chỉ nói trong quan hệ đối với quần chúng, chúng ta cũng đã thấy là quân đội phải *« làm đúng ba điều răn: không lấy của dân, không dọa nạt dân, không quấy nhiễu dân, và ba điều nên: kính trọng dân, giúp đỡ dân, bảo vệ dân... »* (1). Những điều đó không thể nào thực hiện được trong quân đội của các giai cấp bóc lột mà cũng không thể thực hiện được ngay cả trong các đội quân nông dân, do nông dân lãnh đạo. Trong khi chống các bệnh độc tài, quan liêu, mệnh lệnh, hủ hóa, xa rời quần chúng, đứng trên quần chúng của các đội quân phong kiến, tư sản, Đảng ta còn chủ ý khắc phục cả những tàn dư của những đội quân nông dân, bảo đảm tính chất vô sản thuần khiết của quân đội. Trong hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ, Đảng đã nhấn mạnh đến việc *« chống khuynh hướng thổ phỉ hóa và chủ nghĩa địa phương »* (2) trong quân đội. Những biểu hiện trên đây cho chúng ta thấy rõ là trong xây dựng tổ chức cũng như trong giáo dục tư tưởng, *quân đội ta thể hiện rõ bản chất là quân đội của giai cấp vô sản.*

Nếu quân đội là cột trụ chủ yếu nhất của nhà nước thì bản chất của quân đội cũng là bản chất của nhà nước. Quân đội ta thực chất là quân đội của giai cấp vô sản thì nhà nước cách mạng của ta thực chất cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp vô sản, duy chỉ có chức năng của nó ở mỗi thời kỳ là có khác

nhau. Đó là kết luận mà chúng tôi muốn rút ra trong phần nghiên cứu này.

* * *

Ngày nay, cùng với việc kỷ niệm ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chúng ta kỷ niệm ngày ra đời của chủ lực quân của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam.

Về tổ chức, đội quân đó là đỉnh cao của quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ba thứ quân, là đội quân thống nhất từ các chiến khu đến toàn quốc.

Về đường lối và phương châm phát triển, nhờ kế thừa được những kinh nghiệm của các đội tự vệ đỏ, các đội du kích địa phương, các đội tự vệ chiến đấu thoát ly v.v... nên tính chất dân tộc, dân chủ, nhân dân cũng như bản chất giai cấp của nó đã được xác định. Nó tránh được những lệch lạc tả, hữu khuynh của các thời kỳ trước.

Về ý nghĩa nó gắn liền với sự hình thành của nhà nước cách mạng Việt-nam. Và do đường lối đúng đắn của nó, nó có ảnh hưởng to lớn đến cả quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam sau này.

15-10-1966

(1) Võ-nguyên-Gláp— sách đã dẫn, tr. 52—53

(2) Văn kiện Đảng (1939—1945) tr. 496

KỶ NIỆM NGÀY SINH CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU 65 TUỔI

(tiếp theo trang 60)

Sau khi cảm ơn anh em đã đến họp mặt vui vẻ, đồng chí Trần-huy-Liệu cũng thân mật phát biểu một vài ý kiến. Đại khái đồng chí nói mình tham gia hoạt động đã lâu nhưng cống hiến vẫn rất hạn chế. Có điều mà đồng chí rất tự tin và tự hào là lòng thiết tha yêu nước và sự trong sạch trong đời hoạt động cách mạng của mình. Ngày nay Đảng giao cho việc nghiên cứu lịch sử và phụ trách về công tác này là hợp với thị hiếu và khả năng của mình nên đồng chí đã cố gắng làm việc. Tuy vậy, tiền đồ rực rỡ của sự nghiệp sử học chúng ta ngày nay phần chính là dựa vào những cán bộ tân tiến. Do đó, những anh em trẻ tuổi một mặt kính yêu những tiền bối đã xây dựng cơ

sở và hướng dẫn đường lối, một mặt khác phải cố sức vượt lên, mài sắc quan điểm chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, vừa đỏ vừa chuyên, để phục vụ trước mắt và góp phần xây dựng một nền sử học mới.

Như vậy thì, chúng ta không nên áp dụng lối *« sống lâu lên lão làng »* vào giới sử học, mà phải học tập tiên tiến, vượt tiên tiến.

Cuối cùng, ban tổ chức tặng đồng chí Trần-huy-Liệu một quyển *« an - bom »* sơn mài trong đó có chữ ký của các bạn đến dự làm kỷ niệm.

T.X.

PHÊ BÌNH TÀI LIỆU

VÀI SAI LẦM VỀ TÀI LIỆU CỦA BỘ « ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ »

VĂN-TÀN

Công tác biên soạn thông sử Việt-nam đang được tiến hành khẩn trương.

Về mặt tài liệu, hiện nay chúng ta có ở trong tay khá nhiều. Về thông sử, chúng ta có hai bộ sách lớn là *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (thường gọi là *Việt sử thông giám cương mục*).

Đại Việt sử ký toàn thư chép từ đời Hồng-bàng đến đời Gia-tôn nhà Lê năm thứ hai tức năm ất mão (1675). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép từ đời Hồng-bàng đến đời Chiêu-thống nhà Lê năm thứ ba tức năm kỷ dậu (1789)—năm vua Quang-trung cả phá quân Thanh.

Chung quanh hai bộ thông sử lớn này, chúng ta còn có *Việt sử lược* chép từ đời Hồng-bàng đến hết đời Lý (1225). Để bổ sung cho tài liệu về đời Lê, chúng ta còn có *Lam-sơn thực lục*, *Đại Việt thông sử*, *Lê sử toàn yếu*, *Lịch triều tạp kỷ*, *Hậu Lê thời sử kỷ lược*. Minh đô sử cũng là một bộ thông sử, nhưng bộ sử này có nhiều tài liệu về văn học hơn là các tài liệu về kinh tế, chính trị, quân sự.

Trong số các sách về lịch sử dân tộc kể trên, có lẽ *Đại Việt sử ký toàn thư* là bộ sách quý rất đáng cho chúng ta để ý. Và thật ra từ trước đến giờ, mỗi khi viết đến các sự kiện lịch sử hoặc về thời kỳ Ngô—Đinh—Lê, hoặc về thời kỳ Lý—Trần—Hồ, hoặc về thời kỳ kháng chiến chống quân Minh, hoặc về thời kỳ Lê sơ, giới sử học Việt-nam đã dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* rất nhiều.

Từ Lê Gia-tôn (1675) trở về trước, về các sự kiện lịch sử lớn, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

về căn bản không có gì khác nhau nhiều cho lắm.

Phương pháp biên soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* là phương pháp biên soạn *Tư trị thông giám cương mục* của Chu Hi đời Tống. Phương pháp này chia các sự kiện lịch sử ra những sự kiện lớn thì đề vào *cương* và những sự kiện lịch sử nhỏ thì đề vào *mục*. Các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, do noi theo phương pháp *cương mục* của Chu Hi, đã bỏ mất rất nhiều sự kiện lịch sử tuy lặt vặt, nhưng lại rất cần thiết cho sự hiểu biết các thời kỳ lịch sử đã qua. Vì vậy đọc *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhiều người vẫn thấy hứng thú hơn là đọc *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Đại Việt sử ký toàn thư, tóm lại, là bộ sách lịch sử rất cần thiết cho công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc của chúng ta. Đương nhiên là khi biên soạn thông sử Việt-nam, chúng ta không thể không trích dẫn nhiều tài liệu ở *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Tuy vậy khi sử dụng tài liệu của bộ sách này, chúng ta cũng cần phải có thái độ phê phán, thì mới tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc. Nói rõ hơn, khi sử dụng tài liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng ta cần nhớ rằng chính bộ sách quý này cũng có những sai lầm không nhỏ về mặt tài liệu.

Về cuộc chiến tranh Việt — Tống hồi thế kỷ XI, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép như sau: « Năm ất mão (1075)... Vương An-Thạch nhà Tống cầm quyền đang sợ nói với vua Tống (Thần-tôn) rằng nước ta bị Chiêm-thành đánh phá, quân còn sót lại không đầy

một vạn rưỡi có thể dùng để đánh lấy được. Vua Tống sai Thẩm Khởi và Lưu Di làm tri Quế-châu, ngầm lấy binh người man động, đóng thuyền bè, tập thủy trận, cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta. Vua (Lý Nhân-tôn) biết tin, sai Lý-thường-Kiệt và Tôn Đản đem mười vạn binh đi đánh, đường thủy đường bộ đều tiến. Thường Kiệt đánh lấy các châu Khâm, châu Liêm, Đản vây châu Ung. Đô giám Quảng-tây nhà Tống là Trương Thủ-Tiết đem quân đến cứu. Thường-Kiệt đón đánh tan ở cửa ải Côn-lôn (nay là phủ Nam-ninh, tỉnh Quảng-tây) chém được Trương Thủ-Tiết tại trận. Tri Ung-châu là Tô Giám cố giữ không hàng. Quân ta đánh đến hơn bốn mươi ngày, chông bao đất treo lên thành. Thành bị hạ. Giám cho gia thuộc ba mươi sáu người chết trước, chôn xác vào hố, rồi tự đốt chết.

Sau đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* lại viết: « Binh thin năm thứ 5 (1076) mùa xuân tháng Ba, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng-nam là Quách Quý làm chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân chín tướng hợp với Chiêm-thành và Chân-lạp, sang lấn nước ta. Vua sai Lý-thường-Kiệt đem quân đón đánh. Đến sông Như-nguyệt đánh tan quân địch. Quân Tống bị chết đến hơn 1.000 người. Quách Quý lui quân, lại lấy châu Quảng-nguyên của ta ».

Những câu trên đã viết không đúng như những sự kiện lịch sử đã xảy ra. Đầu năm 1077, khi tiến vào xâm lược nước Đại Việt, quân Tống có tất cả mười vạn quân và một vạn ngựa. Một lực lượng lớn như vậy, không thể vì chết trận có hơn 1.000 người, mà đã phải rút lui. Theo tài liệu lịch sử của nhà Tống là *Nhị Trình di thư*, thì năm 1077 khi mang quân đánh nước Đại Việt, nhà Tống đã bị thiệt hại rất lớn lao: « Tám vạn phu và lương và 110.000 chiến binh chết vì lam chướng. Còn 26.000 người sống sót về trong số này có nhiều người bị ốm. Kể cả số trước bị địch giết thêm mấy vạn, cả thảy không dưới 30 vạn ».

Như vậy là năm 1077 quân Tống đã mất chừng 30 vạn vừa chiến binh, vừa lương binh, cho nên cực chẳng đã Quách Quý, Triệu Tiết đành lại lui quân để « Nam quốc sơn hà » cho « Nam đế cư ».

Nói năm 1077 « quân Tống bị chết đến hơn 1.000 người » là sai sự thật của lịch sử.

Đại Việt sử ký toàn thư còn làm cho người đọc lầm tưởng rằng việc quân Tống xâm lược nước Đại Việt đã xảy ra vào năm binh thin (1076). Sự thật thì không phải hẳn như thế. Năm binh thin, nhà Tống chỉ làm công việc

chuẩn bị xâm lược, và đến năm đinh tị (1077) quân Tống mới thực sự xâm lược Việt-nam rồi phải rút về vì thất bại.

Chúng ta thấy giả sử chỉ chép như trên, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng đã chép sai sự thật rồi. Nhưng sai lầm của *Toàn thư* không phải chỉ có như thế mà thôi. Đến năm đinh tị (1077), chúng ta lại thấy *Toàn thư* chép lại cuộc chiến tranh Việt-Tống một lần nữa như sau: « Tháng ba (năm đinh tị) lại đem đại binh sang đánh hai châu Khâm, Liêm của nước Tống, nói phao lên rằng nhà Tống thi hành phép thanh miêu tàn hại nhân dân Trung-quốc cho nên đem quân sang hỏi để cứu giúp nhau ».

« Mùa đông tháng chạp, Triệu Tiết nhà Tống sang lấn không được, lại đem quân về ».

Đọc những câu trên, chúng ta thấy tác giả—có lẽ là Ngô-sĩ-Liên—*Đại Việt sử ký toàn thư* đã viết lung tung về cuộc chiến tranh Việt-Tống hồi thế kỷ XI. Chỉ đọc bộ sách ấy, chúng ta có thể lầm tưởng rằng hồi thế kỷ XI, nước Đại Việt đã hai lần cho quân đánh vào đất Tống, và nước Tống cũng hai lần cho quân vào xâm lược nước Đại Việt.

Nhưng theo các tài liệu lịch sử đáng tin cậy của Việt-nam và các tài liệu lịch sử của Trung-quốc, cụ thể là tài liệu của *Tống sử*, thì niên đại (năm tháng) cuộc chiến tranh Việt-Tống như sau:

Tháng mười một năm ất mão (1075) để phá cuộc xâm lược của nhà Tống từ căn cứ của nó, Lý-thường-Kiệt và Tôn Đản đã đem 10 vạn quân đánh vào đất Tống. Ngày 30 tháng 12 năm 1075 Lý-thường-Kiệt đánh chiếm được Khâm-châu, ngày 2 tháng giêng năm 1076, ông chiếm được Liêm-châu. Khoảng trung tuần tháng chạp năm ất mão (1075) quân Lý vây Ung-châu, đến 23 tháng giêng năm binh thin (1076) hạ được Ung-châu, tháng ba năm binh thin, Lý-thường-Kiệt hạ lệnh cho quân đội rút về nước để phòng chống quân Tống sắp kéo sang.

Đề báo thù, Tống Thần-tôn đã sai Quách Quý và Triệu Tiết mang 10 vạn quân và một vạn ngựa sang đánh nước Đại Việt. Ngày 8 tháng giêng năm 1077, quân Tống vượt biên giới tiến vào nước Đại Việt. Sau một thời gian cầm cự ở trên sông Như-nguyệt, Quách Quý rút quân về nước.

Về cuộc chiến tranh chống quân Mông-cô hồi thế kỷ XIII, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép sai về trận Bạch-đăng. Chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 là chiến thắng lịch sử vô cùng quan trọng đối với quá trình phát triển của dân tộc. Nếu như chiến thắng Điện-biên-phủ

năm 1954 đã chấm dứt chính sách xâm lược của thực dân Pháp đối với nước Việt-nam, thì chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 cũng chấm dứt tham vọng đất đai của Hốt-tất-liệt đối với nước Đại Việt. Các diễn biến của chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 vì vậy cần phải được ghi chép cho chính xác, cụ thể.

Độc quyển V của *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng ta thấy tác giả bộ sách này đã viết về chiến thắng Bạch-đăng như sau: « Tháng ba mồng tám (năm mậu ti = 1288) quân Nguyên hội ở sông Bạch-đăng để đón thuyền lương của Trương-văn-Hồ, nhưng không gặp. Hưng-đạo vương đem quân đánh, giặc bị thua. Trước đây vương đã đóng cọc ở sông Bạch-đăng phủ cỏ lên trên. Ngày hôm ấy, nhân lúc nước thủy triều lên, Hưng-đạo cho khiêu chiến, rồi giả thua. Quân giặc đuổi theo. Quân ta cố sức đánh lại. Nước triều xuống, thuyền của giặc bị vướng cọc. Nguyễn Khoái đem quân đánh địch dũng mãnh đánh nhau với giặc, bắt được bình chương là Áo-lỗ-xích. Hai vua đem quân tiếp đến, tung quân đánh hăng. Quân Nguyên chết đuối không kể xiết, nước sông đến nổi đỏ ngầu. Đến khi Văn-Hồ đến, quân phục hai bên bờ sông ra sức đánh, giặc lại thua. Nước triều xuống mạnh, thuyền lương của Văn-Hồ gác lên trên cọc, nghiêng đắm gần hết. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều. Bắt được hơn bốn trăm thuyền đi tuần. Nội minh là Đỗ Hành bắt được Ô-mã-nhi và Tích-lệ-ngọc-cơ dâng lên thượng hoàng ».

Những ai hiểu lịch sử của chiến tranh chống quân Mông-cò hồi thế kỷ XIII, đều thấy rằng tác giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lầm lẫn lung tung.

Trước hết cần phải nói dứt khoát rằng không làm gì có việc đoàn thuyền lương của Trương-văn-Hồ đến sông Bạch-đăng cả. Tháng giêng năm mậu tí (1288), trước trận Bạch-đăng khoảng hai tháng, chỉ có việc Trần-khánh-Dur chặn đánh đoàn thuyền chở 70 vạn斛 lương do Trương-văn-Hồ chỉ huy ở Vân-đồn. Đầu đuôi việc ấy như sau: tháng giêng năm mậu tí, Trần-khánh-Dur đang làm phó tướng ở Vân-đồn, thì Ô-mã-nhi theo lệnh của Thoát Hoan đem chiến thuyền ra cửa biển Đại-bàng đón đoàn thuyền lương của Trương-văn-Hồ. Khánh Dur mang quân ra đánh Ô-mã-nhi, nhưng bị thua. Thượng hoàng Trần Thánh-tôn nghe tin, tức giận, sai trung sứ đi bắt Khánh Dur đem về hành tại để trị tội. Khánh Dur nói với viên trung sứ: «Kỷ luật quân ngũ, tôi xin cam chịu, nhưng xin thư thả cho vài ba hôm nữa để tôi tìm kế lập công sau, rồi sẽ về chịu tội búa rìu, tướng công chưa muộn». Viên trung sứ đồng ý. Khánh

Như vậy, tin thủy quân Mông-cổ bị phá tan tành ở sông Bạch-dăng, Thoát Hoan vội vã theo đường bộ chạy về nước. Đến ải Nội-hàng quân Mông-cổ bị quân Đại Việt chặn đánh. Vạn hộ giặc là Trương Quân phải đem ba nghìn quân liều chết mở một đường máu mới qua được

ải Nội-bàng. Quân giặc vừa qua ải Nội-bàng, chúng lại được tin quân Đại Việt đang đón đường đánh chúng ở ải Nữ-nhi và núi Khâu-cấp, chúng lại càng hoảng sợ. Từ trên núi, quân Đại Việt bắn tên tầm thuốc độc xuống. Tướng giặc là Trương Ngọc và A-bát-xích đều chết tại trận. Thoát Hoan phải theo đường Đan-kỷ chạy sang Lộc-châu rồi theo đường tắt chạy về phủ Tư-minh. Áo-lỗ-xích cũng thu nhặt tàn quân chạy về nước.

Như vậy rõ ràng là không có việc Áo-lỗ-xích bị Nguyễn Khoái bắt ở sông Bạch-đăng, như đã viết trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi một việc dốt khoát không bao giờ có trong lịch sử Việt-nam cũng như trong *Nguyên sử*: đó là việc Thoát Hoan và A-đài bị bắt vào năm mậu tí (1288). Nguyên văn việc ấy trong *Toàn thư* như sau: « Thoát Hoan và A-đài đem quân tiến về Tư-minh, thổ quan là Hoàng Nghệ bắt được đem dâng (vua) ». Năm 1288 nếu Thoát Hoan bị Hoàng Nghệ bắt được, thì đó là viên tổng tư lệnh quân viễn chinh Mông-cổ bị bắt cũng tức là thái tử của vua Nguyên bị bắt. Việc đó nếu quả đã xảy ra, không thể không được phản ánh trong *Nguyên sử*. Nhưng *Nguyên sử* không bao giờ nói đến việc Thoát Hoan bị bắt. Quyền 209 *Nguyên sử* chỉ viết về việc Thoát Hoan chặt vật chạy về nước như sau: « Trần Nam vương (1) đóng ở cửa Nội-bàng. Quân giặc lạc đường, vương đánh phá được. Sai vạn hộ Trương Quân đem ba nghìn binh tinh nhuệ đi đỡ ở sau, hết sức đánh đề ra cửa quan. Dò biết được rằng Nhật Huyền, Thế tử và Hưng-đạo-vương chia binh hơn 50 vạn giữ ải Nữ-nhi và đèo Khâu-cấp, rải liên hơn trăm dặm để chặn đường về của quân ta. Trần Nam vương bèn do huyện Đơn-kỷ ruổi về Lộc-châu, theo đường tắt đề ra đóng ở Tư-minh. Hạ lệnh cho Áo-lỗ dẫn quân về Vân-nam ».

Khâm định Việt sử thông giám cương mục cũng nói Thoát Hoan đã đem tàn quân chạy được về Tư-minh, sau khi bị quân Đại Việt đánh cho tổn thất nặng nề.

Như vậy là *Toàn thư* đã chép lầm về việc Thoát Hoan bị bắt.

Đọc *Nguyên sử*, chúng ta cũng thấy chiến dịch chặn đánh đoàn thuyền lương của Trương-vân-Hồ và chiến dịch cả phá đoàn chiến thuyền của Ô-mã-nhi ở sông Bạch-đăng là hai chiến dịch khác nhau. Chiến dịch thứ nhất xảy ra vào tháng giêng năm mậu tí. Chiến dịch thứ hai xảy ra vào ngày mồng hai tháng ba năm mậu tí tức ngày 9 tháng tư năm 1288.

Đọc *Nguyên sử*, chúng ta còn thấy không làm gì có việc Áo-lỗ-xích bị Nguyễn Khoái bắt ở

sông Bạch-đăng, và như vậy chỉ vì một lẽ giản dị là không bao giờ Áo-lỗ-xích ra sông Bạch-đăng cả, mà chỉ có việc Áo-lỗ-xích cùng với Thoát Hoan theo đường bộ chạy về nước, cuối cùng Áo-lỗ-xích đã về được đến Trung-quốc, mặc dầu y và Thoát Hoan đã bị quân Đại Việt đánh cho toi bời.

Về tên đất, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những lẫn lộn hoặc sai lầm. *Ngoại kỷ* quyền V bộ sách này viết: « Tân mui (791) (Đường Trinh-nguyên năm thứ 7), mùa xuân, An-nam đô hộ phủ là Cao Chính-Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ tháng tư, người xã Đường-lâm thuộc Giao-châu (Đường-lâm thuộc huyện Phúc-thọ) là Phùng Hưng nổi binh vây phủ ». *Kỷ nhà Ngô* của *Toàn thư* viết: « Tiền Ngô vương ở ngôi sáu năm, thọ 47 tuổi. Vua tài giỏi làm nên gây dựng lại cơ đồ, đứng đầu các vua. Vua họ Ngô, húy là Quyền, người Đường-lâm đời đời là quý tộc, cha là Mân là châu mục châu ấy ».

Xem như trên, chúng ta thấy rằng: Phùng Hưng và Ngô Quyền đều là anh hùng của dân tộc và đều quê quán ở xã Đường-lâm cả, và Đường-lâm sau là Cam-lâm thuộc huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây (nay là Hà-tây).

Trong *Đất nước Việt-nam qua các đời*, bạn Đào-duy-Anh cho rằng người ta đã lầm huyện Đường-lâm ở miền nam Hà-tĩnh với xã Đường-lâm thuộc huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây (sách đã dẫn trang 84).

Ý kiến của bạn Đào-duy-Anh rất đáng cho chúng ta đề ý. Sách *Cựu Đường thư* có chép huyện Đường-lâm châu Phúc-Lộc mà chúng ta biết nay là miền nam tỉnh Hà-tĩnh.

Như vậy thì Ngô Quyền là người huyện Đường-lâm thuộc Hoan-châu, chứ không phải người huyện Phúc-thọ, tỉnh Hà-tây. Chúng tôi nghĩ rằng tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lầm châu Phúc-lộc (Hà-Tĩnh) ra huyện Phúc-thọ (Hà-tây).

Chúng ta đều biết rằng, thời kỳ các thế kỷ VII, VIII, IX, X là thời kỳ các hào trưởng có nhiều thế lực. Các hào trưởng này khi được nhân dân tín nhiệm và tích cực ủng hộ, thường đứng ra lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ, đầu tiên ở ngay nơi quê quán họ, sau mới dần dần phát triển lực lượng sang các nơi khác. Năm 722 Mai-thúc-Loan hào trưởng quê ở Hoan-châu (Hà-tĩnh) đã đứng lên đánh lại chính quyền của nhà Đường đầu tiên ở Hoan-châu, sau mới tiến quân ra

(1) Thoát Hoan được phong là Trần Nam vương.

bác. Phùng Hưng, hào trưởng quê ở làng Đường-lâm, huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây khoảng năm 766—779 đã cùng với em là Phùng Hải đầu tiên khởi nghĩa ở ngay miền đất sau này là tỉnh Sơn-tây, sau mới tiến lên đánh chiếm phủ thành đó hộ. Dương-đình-Nghê, nha tướng của Khúc-thừa-Hạo và Khúc-thừa-Mỹ, là hào trưởng quê ở Ái-châu. Năm lần mao (931) thấy nhà Nam Hán xâm lược đất nước Việt-nam, đã dẫn quân từ Ái-châu ra đánh quân Nam Hán ở Giao-châu. Sau khi Kiều-công-Tiên giết Dương-đình-Nghê và đầu hàng nhà Nam Hán, Ngô Quyền nhà quý tộc con Ngô Mân quê ở Hoan-châu (có chỗ nói Ái-châu) đã dẫn quân từ Hoan-châu tiến ra bắc phá quân Nam Hán ở cửa Bạch-đăng. Như vậy, Ngô Quyền phải là người huyện Đường-lâm châu Phúc-lộc (Hà-tĩnh), chứ không phải người xã Đường-lâm, huyện Phúc-thọ (Sơn-tây). Có thể mới phù hợp với tình hình xã hội hồi thế kỷ VIII, IX và X.

Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỷ quyền I) chép rằng: « Năm mậu thân Canh-thụ năm thứ I (1008) vua (Lê Long-Đĩnh) thân đi đánh hai châu Đô-lương và Vị-long, bắt được người man và vài trăm con ngựa ».

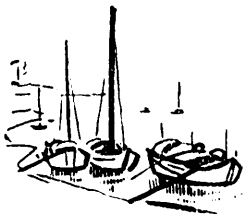
Đô-lương là một huyện ở Nghệ-an, còn Vị-long nay là huyện Chiêm-hóa tỉnh Tuyên-quang. Không có lẽ cùng một lúc Lê Long-Đĩnh lại vừa có thể thân chinh người man ở Đô-lương vừa thân chinh người man Chiêm-hóa

được. Chúng tôi nghĩ rằng tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lầm châu Đô-kim, là huyện Hàm-yên, tỉnh Tuyên-quang ra Đô-lương là một miền thuộc đất Nghệ-an. Năm mậu thân (1008), vì các tộc thiểu số ở miền Chiêm-hóa (Vị-long) và Hàm-yên (Đô-kim) nổi dậy chống lại chính quyền trung ương của Lê Long-Đĩnh, cho nên Long-Đĩnh phải mang quân đi đánh hai châu ấy.

Đại Việt sử ký toàn thư (phần do Ngô-sĩ-Liên) được viết ra và lưu hành cho đến nay đã gần được năm thế kỷ. Giới sử học Việt-nam, ở một chừng mực nào đó, coi nó là mặt mũi của bộ *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu đến nay không còn nữa. Gần năm thế kỷ nay, giới sử học đã sử dụng nhiều tài liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư*, và đều nhận rằng đó là một bộ sách lịch sử có giá trị. Nhưng từ trước đến nay, chúng ta chỉ sử dụng tài liệu của nó, mà ít khi chịu phê bình tài liệu của nó một cách nghiêm túc. Vì vậy mà *Toàn thư* có những sai lầm về tài liệu như đã trình bày ở trên.

Trích dẫn tài liệu của *Toàn thư*, vì vậy phải thận trọng. Phải có thái độ phê phán khi dùng tài liệu của *Toàn thư*.

Tháng Tám 1966



ĐỐI TƯỢNG SỬ HỌC VÀ LỊCH SỬ HIỆN TẠI

DINH-XUÂN-LÂM

Bản báo cáo chính do đồng chí Nguyễn-công-Bình trình bày trước hội nghị đã đề cập khá đầy đủ đến nhiều mặt của đối tượng sử học. Trong bản tham luận này, chúng tôi chỉ muốn trao đổi thêm một số ý kiến về mối quan hệ giữa đối tượng sử học và lịch sử hiện tại, tức giải quyết cụ thể vấn đề đối tượng sử học có bao gồm những sự biến đang diễn ra trước mắt hay không?

Về vấn đề này, như chúng ta đều biết, giai cấp tư sản phản động thế giới trên bước đường rầy chết của nó đã và đang tìm mọi cách che đậy, bưng bít hiện tại. Sử học tư sản không những đã không dám nhìn thẳng vào sự thật trước mắt để nói lên một cách đầy đủ và khoa học, mà còn tìm cách ngăn cản người ta đi vào tìm hiểu sự thật đó. Đã từ lâu, ở phương Tây, chủ trương trốn tránh nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện tại đã rất thịnh hành. Chương trình lịch sử giảng dạy trong các nhà trường tư sản mãi cho đến những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai vừa qua vẫn chỉ dạy tới năm 1918 mà thôi, bỏ qua phần lịch sử từ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt với đặc điểm nổi bật của tình hình là thế giới đã bước vào phạm trù cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng tháng 10 Nga. Cần nói thêm rằng mãi đến năm 1946 chương trình thi vào trường Cao đẳng Sư phạm nước Pháp mới thêm chương: «*Những nét lớn về sự biến chuyển của kinh tế thế giới từ 1850 đến 1914*», và phải đợi đến tận năm 1961 thì bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* mới được ghi vào chương trình học của lớp Triết học Pháp, cố nhiên đề rồi được giảng và học theo một quan điểm xuyên tạc và sai lầm.

Giai cấp tư sản phản động thế giới và bọn bồi bút tay sai của nó đã tuyên truyền ồn ào cho sự bất lực của nhà sử học trước thời đại, cốt gây nên một tâm lý buồn nản, tiêu cực của nhà sử học trước thời đại. Để đạt tới mục đích đen tối đó, sử học tư sản thường phải

cầu cứu đến vũ khí «*duy thần*» cổ hủ của nó! Hồi tháng 10 năm 1947, giáo sư sử học trường Đại học Lơ-đơn (Anh) là Tun-be (*M. Arnold Toynbee*) viết bài đăng trên tạp chí Mỹ *Về những công việc nước ngoài* (*In foreign Affairs*) đã nhận định rằng «*nhà sử học chỉ là một cuống rơm run rẩy trên mặt thời gian đang cuồn cuộn trôi qua, những ảo ảnh vụt qua và chấp vá của ông ta về cảnh tượng biến động đó không có gì hơn là một bức tranh biếm họa*», đề cuối cùng khẳng định rằng chỉ có một mình Thượng đế mới biết được bức tranh đúng sự thật, những thoáng nhìn của cá nhân chúng ta chỉ có thể là những ánh chớp sáng lờ lờ trong đêm tối». Năm 1958, sử gia tư sản Pháp A-rông (*Raymond Aron*), nhân chuyến sang thăm nước Anh cũng đã từ chối đề nghị của một nhà xuất bản nước đó mời viết một bộ lịch sử thế giới từ 1914 về sau, lấy cớ rằng «*chúng ta tuy có sống một phần của lịch sử từ năm 1914 lại đây, nhưng mỗi người đứng ở vị trí riêng của mình với những tham vọng và thành kiến riêng, và không có một ai có thể làm chủ được một khối lượng tài liệu lớn lao và tản mạn như thế, không một ai có thể nâng tới trình độ ý thức những sự biến đầy rẫy đau thương của nhân loại...*» (*Các chiều của ý thức lịch sử — Dimensions de la conscience historique*).

Một luận điểm thân thuộc của giai cấp tư sản phản động các nước là đối với nhà sử học cần có một bước lùi về thời gian, có như vậy mới bảo đảm được thái độ khách quan cần thiết, thời gian này đối với nước Pháp là một nửa thế kỷ. Luận điểm này không những đòi hỏi phải đợi cho sự kiện được hoàn thành trọn vẹn một cách thiếu biện chứng, siêu hình, mà như Cô-nhi-ốt (*G. Cogniot*) đã từng châm biếm là còn đòi hỏi phải đưa nó vào «*hồ sơ lưu trữ của nhân loại, nằm cứng đờ trong các ngăn kéo đầy bụi bặm của lịch sử như một đóa hoa khô không hương nằm ép giữa các trang của một tập bách thảo úa vàng*» (*Diễn văn bế mạc*

Tuần lễ tư tưởng mác-xít — Tạp chí Tư tưởng số 101 tháng 1—2 năm 1962).

Đề hạn chế sự nghiên cứu tìm hiểu lịch sử hiện tại, giai cấp tư sản còn âm mưu dành riêng lĩnh vực này cho nhà báo. Bộ trưởng giáo dục nước Pháp là Pay (*M. Paye*) đã từng tuyên bố rằng « nhà sử học viết lịch sử quá khứ, còn nhà báo viết lịch sử hiện tại » (*J. Bruhat* dẫn trong *Nhà sử học đứng trước thời đại*). Giai cấp tư sản phản động các nước đã tỏ ra rất lo sợ khi thấy có người ham thích nghiên cứu hiện tại nên đã cố tình kéo lùi người ta về quá khứ. Trong hành động ngoan cố và vô nghĩa này, nó đã chà đạp trắng trợn lên những sự thật lịch sử thông thường nhất, đã phạm vào những gán ghép lịch sử thô bạo nhất. Giáo sư sử học Tuy-béc-vin (*Tuberville*) đã trịnh trọng tuyên bố trước hội nghị các giáo sư sử học nước Anh rằng « các sự kiện lịch sử lý thú nhất, đứng về mặt thời gian mà nói, không bắt buộc phải là những sự kiện sát gần chúng ta nhất », đề rồi tuyên tạc rằng có thể nghiên cứu lịch sử nền kinh tế quốc gia kế hoạch hóa mà không cần phải « chiêm ngưỡng nước Nga hiện tại » mà chỉ cần « gắn chặt đôi mắt » xuống lịch sử nước Anh về các triều đại phong kiến Tuy-đo và Xit-tuy-a trong các thế kỷ XV, XVII xa xôi là đã thừa đủ. (*Tạp chí Lịch sử — History*). Đi xa hơn nữa, cũng chính Tuy-béc-vin còn khẳng định rằng việc nghiên cứu lịch sử hiện tại ở nhà trường đã góp phần làm cho thanh niên bị « cảm dỗ » bởi « những ý kiến không tưởng », và có thể gọi cho họ tư tưởng nguy hại rằng « tất cả những nỗi đau khổ của xã hội hiện tại không được tự giải thích bởi những đặc điểm tiêu cực gắn liền với bản chất con người, mà bởi những khuyết điểm của chế độ tư bản, những khuyết điểm này chắc chắn có thể thanh toán được một cách tương đối dễ dàng » (*J. Bruhat — Số phận của lịch sử*).

Qua các dẫn chứng trên, chúng ta thấy giai cấp tư sản phản động thế giới vào thời kỳ cuối cùng đã đến lúc sợ hãi sự thật, đã quay lưng lại với những sự thật chói lòa ánh sáng, vì các sự thật đó bóc trần những thói nát cùng cực trong nền thống trị đẫm máu của nó, những khủng hoảng trầm trọng chất chứa trong lòng chế độ tư bản, và báo trước ngày sụp đổ tất yếu và hoàn toàn của chế độ đó. Và tất cả những âm mưu che đậy, bưng bít, lảng tránh sự thật của giai cấp tư sản phản động thế giới chỉ nhằm mục đích bỉ ổi duy nhất là biện chính cho sự tồn tại trước mắt của xã hội tư sản và bảo đảm cho nó một cuộc sống vĩnh hằng. Rõ ràng là sử học tư sản, vì lợi ích giai cấp, đã từ bỏ tính chất khoa học buổi đầu của nó, lúc giai cấp tư sản còn là một lực lượng đang đi lên của xã hội.

Trái hẳn lại với giai cấp tư sản phản động thế giới, chúng ta có chính nghĩa trong tay, chúng ta thuộc về phía các lực lượng đang lên nên có đủ khả năng, thừa dũng cảm và có nhiệm vụ nói lên sự thật. Sự thật được nói ra đó sẽ phục vụ đắc lực cho sự nghiệp chiến đấu và cách mạng của chúng ta, góp phần tích cực vào việc cải tạo xã hội hiện tại cũng như thúc đẩy xã hội phát triển nhanh tới một tương lai tươi sáng. Chúng ta đều nhận thức rằng nghiên cứu tốt lịch sử hiện tại sẽ có tác dụng rất lớn trong việc cổ động quần chúng phát huy mạnh mẽ vai trò sáng tạo của họ về mọi mặt. Chẳng phải Lê-nin đã khuyên chúng ta « phải ra sức theo dõi sự phát triển của những sự kiện để tổng kết và kết luận, rút ra những bài học từ trong kinh nghiệm lịch sử ngày nay để ứng dụng vào ngày mai, ứng dụng vào những nơi mà ngày nay nhân dân còn đang im lìm, song trong tương lai rất gần ngọn lửa cách mạng tất sẽ bùng cháy lên với hình thức này hay hình thức khác » hay sao? (*Những ngày cách mạng*, 1905).

Nhưng tại sao từ một nhận thức đúng đắn như vậy đến sự thực hành trong công tác chuyên môn của chúng ta từ trước đến nay vẫn thiếu một sự thống nhất chặt chẽ? Nói một cách khác, tại sao hiện nay trong chúng ta — những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử — vẫn không phải là không còn có tư tưởng ngại ngần, do dự khi đi vào lịch sử hiện tại?

Để giải thích tình trạng đó, có người nêu lên khó khăn về tài liệu. Nhưng đối với chúng ta ngày nay, khó khăn không phải ở chỗ thiếu tài liệu, cuộc sống chiến đấu và sản xuất sôi nổi của nhân dân ta đã và đang hàng ngày hàng giờ cung cấp cho người nghiên cứu hiện tại biết bao sự việc vô cùng phong phú và sinh động đòi hỏi phải đi sâu tìm hiểu. Có thể nói rằng đây là một thuận lợi lớn của người nghiên cứu lịch sử hiện đại, so với người nghiên cứu lịch sử cổ đại và cận đại. Người nghiên cứu lịch sử hiện tại có thể vừa dựa vào kinh nghiệm sống trực tiếp của bản thân, vừa dựa trên một tổng thể tư liệu và chứng cứ vô cùng phong phú, trên cơ sở đó có nhiều điều kiện không những chỉ để nắm được mối liên hệ nội tại và qua lại khách quan giữa các hiện tượng mà còn để khôi phục lại bầu không khí lịch sử của thời đại là một yếu tố tối cần thiết đối với bất cứ một công trình nghiên cứu lịch sử giá trị nào, vì nó thổi hơi thở của cuộc sống sôi nổi và muôn màu muôn vẻ bên ngoài vào giữa những trang sách. Và đúng như Lê-nin nhận định trong tác phẩm *Thống kê và xã hội học* (*Toàn tập*, bản tiếng Pháp, tập 23), với những điều kiện đó, người nghiên cứu có nhiều

khả năng tránh được nguy cơ « có lập một vài sự kiện ít quan trọng, đầu cơ trên những thí dụ vụn vặt ». Cho nên nếu muốn nói cho đúng, khó khăn ở đây lại ở chỗ có nhiều tài liệu quá, đòi hỏi phải có một sự chọn lọc tỉ mỉ, thận trọng, việc nào nên nói, cần nói, việc nào không nên nói, chưa cần nói, hay nói tới mức độ nào. Có người còn băn khoăn thêm rằng đối với những loại tài liệu tối mật có quan hệ đối với những chủ trương chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, đến công cuộc ngoại giao quốc phòng, hay có những vấn đề chưa được các cấp bộ có thẩm quyền tổng kết, đánh giá thì cách xử lý của người nghiên cứu phải như thế nào? Về vấn đề này, cần nhất trí rằng không phải là một lúc cần nghiên cứu tất cả, và nghiên cứu là phải công bố ngay. Người nghiên cứu vì vậy vẫn có thể nghiên cứu hiện tại với những tài liệu có được trong tay, tuyệt đối không thể cầu toàn trách bị ngồi đợi đến lúc có đủ tài liệu rồi mới nghiên cứu. Phải nhận thức rõ rệt rằng công tác nghiên cứu lịch sử không phải là « nhất thành bất biến », mà người sau nối tiếp người trước để tiến dần tới một công trình nghiên cứu hoàn bị. Còn về việc công bố toàn bộ hay công bố đến mức nào kết quả nghiên cứu thì căn cứ vào lợi ích cách mạng là nguyên tắc tối cao để quyết định. Tuyệt nhiên không được chỉ vì chưa có điều kiện công bố kết quả mà không bắt tay nghiên cứu, vì càng để lâu về sau thì không những các tài liệu có khả năng bị mất mát đi mà nhất là sự thông cảm trực tiếp giữa người nghiên cứu với thời đại được nghiên cứu, sự nhạy bén của người nghiên cứu trước những biến chuyển của tình hình, tất có bị giảm sút đi nhiều.

Nhân đây cũng liên hệ nói luôn rằng ngay đối với những người công tác sử học ở các nước tư bản, lý do thiếu tài liệu họ thường viện ra cũng không đứng vững. Vì nếu loại trừ các loại hồ sơ, tài liệu lưu trữ thuộc quyền sở hữu riêng của bọn chủ các nhà máy, xí nghiệp, người làm công tác sử học ở các nước đó vẫn còn trong tay một nguồn tài liệu vô cùng phong phú và qui giá qua báo chí công khai, qua các bản thống kê, và ngay cả trong thực tế cuộc sống trước mắt. Về vấn đề này, Mác đã cho chúng ta một bài học lớn: từ 1852 ông đã dành cho các sự kiện hiện tại tới hơn 300 bài đăng trên các báo Anh, Mỹ, Đức để cập tới hàng loạt vấn đề trung tâm của thời đại bấy giờ như chiến tranh Cò-rum, Tây-ban-nha, Trung-quốc, Ấn-độ, các bài báo này tuyệt nhiên không phải chỉ là những bài tập hợp tài liệu cho chúng ta ngày nay nghiên cứu thời đại đó mà đã là một sự phân tích khoa học về những sự kiện trước mắt. Còn nói tới khó khăn về mặt phương pháp, có người cho rằng nghiên cứu

hiện tại người công tác sử học dễ bước sang lãnh vực của nhà lý luận chính trị. Cổ nhiên phương pháp nghiên cứu của hai người có khác, nhưng cần khẳng định rằng nhiệm vụ của người nghiên cứu lịch sử và nhiệm vụ của người công tác lý luận chính trị chỉ là một, không những không đối lập nhau mà còn bổ sung, hỗ trợ mật thiết cho nhau. Lê-nin cũng chẳng đã thúc dục « chúng ta cần phải làm những việc mà các nhà lý luận chính trị thường xuyên phải làm » hay sao? Cũng như ý kiến cho rằng vì lịch sử hiện đại gắn liền với lịch sử Đảng nên nghiên cứu nó tất không bảo đảm được tính chất khách quan khoa học cần thiết như nghiên cứu lịch sử cổ đại và cận đại lại càng sai lầm hơn nữa. Chính vì đứng về phía các lực lượng tiến bộ của xã hội, về phía giai cấp công nhân là giai cấp đang đi lên của thời đại mà chúng ta có thể dễ dàng vượt bỏ những hạn chế của chủ nghĩa bảo thủ, những ràng buộc về quyền lợi chật hẹp của một giai cấp suy tàn. Đó là chưa muốn nói rằng ngay đối với các thời đại lịch sử xa xưa, thái độ khách quan khoa học cần thiết không phải là tất yếu được bảo đảm, vì chính quan điểm, lập trường của người nghiên cứu chớ không phải bản thân đối tượng nghiên cứu quyết định tính chất khách quan hay chủ quan trong việc nghiên cứu.

Như vậy là trong việc nghiên cứu lịch sử hiện đại có khó khăn cả về hai mặt tài liệu và phương pháp. Nói vậy không phải có nghĩa là nghiên cứu lịch sử cổ đại hay lịch sử cận đại không có khó khăn riêng của nó. Nhưng càng thấm nhuần sâu sắc ý nghĩa cách mạng trọng đại của công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại — nhất là trong giai đoạn hiện nay — chúng ta sẽ càng có quyết tâm hơn để mạnh dạn đi sâu vào công tác đó. Sự thật lịch sử, sự thật của cuộc sống là về phía chúng ta. Tìm hiểu nó một cách khoa học tức là trang bị vũ khí chiến đấu cho ta, cho phe ta vậy. Thực hiện lời khuyên của Lê-nin, chúng ta phải « viết lịch sử hiện đại và ra sức làm việc viết lịch sử của chúng ta giúp ích nhiều hơn cho những người tham gia trực tiếp vào phong trào và những anh hùng vô sản đang hoạt động trên hiện trường, giúp vào việc lựa chọn một cách tự giác những phương pháp, phương thức và biện pháp đấu tranh ít tổn lực lượng nhất mà có thể đạt được những kết quả to lớn nhất và lâu dài nhất » (*Những ngày cách mạng*, 1905).

Cần đặc biệt chú ý là trong hoàn cảnh thế giới hiện nay mà mối quan hệ giữa các nước rất mật thiết, một sự kiện xảy ra ở nước này tất có ảnh hưởng nhanh chóng và sâu sắc tới các nước khác thì nghiên cứu tốt lịch sử hiện tại của một nước không những chỉ có tác dụng thúc đẩy phong trào của riêng nước đó, mà còn ảnh hưởng lớn lao đến các nước khác.

Cuộc kháng chiến thần thánh của nước ta chống Pháp trước kia cũng như công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của toàn dân ta hiện nay há chẳng đã và đang cung cấp cho thế giới — nhất là cho các nước chậm tiến ở Á, Phi, Mỹ la-tinh — biết bao bài học quý giá có thể vận dụng hiệu quả vào cuộc đấu tranh hiện tại chống kẻ thù trong nước và ngoài nước của nhân dân các nước đó hay sao ?

Không những chúng ta chỉ khẳng định ý nghĩa lớn lao của việc nghiên cứu lịch sử hiện đại đối với công cuộc đấu tranh trước mắt, đối với sự nghiệp cách mạng hiện nay, mà chúng ta — vì quan niệm lịch sử đã cả một quá trình phát triển trong sự liên tục và mối liên hệ biện chứng, trong sự ràng buộc gắn bó và sinh động giữa quá khứ và hiện tại — nên tuyệt nhiên không có ý định cắt xén lịch sử, bỏ qua quá khứ, tách rời quá khứ với hiện tại. Chúng ta chỉ phản đối âm mưu tập trung nghiên cứu quá khứ để bỏ qua hiện tại. Chúng ta nhận thức đầy đủ rằng nghiên cứu quá khứ tốt sẽ có tác dụng lớn đến việc thúc đẩy sự nghiệp cách mạng trước mắt. Để thấy rõ điểm này, có thể liên hệ đến câu sau đây trong thư của Ăng-ghe-nơ « *Gửi Mác ở Pa-ri* » ngày mồng 8 tháng 10 năm 1844 :

« Tôi dừng lại ở Cô-lô-nơ ba ngày, và kinh ngạc trước sự tuyên truyền rộng lớn mà chúng ta phát động ở đó. Các đồng chí chúng ta đều rất tích cực, nhưng rõ ràng là thiếu hẳn một cơ sở cần thiết. Nếu không dựa theo quan điểm về tương lai và theo lịch sử của dĩ vãng để viết thành mấy cuốn sách nhằm phát triển một cách lô-gích và lịch sử các nguyên tắc của chúng ta, và nếu không chứng minh rằng nguyên tắc này chỉ là sự kế tục các nguyên tắc kia thì tất cả sự cổ động chỉ sẽ ở trong trạng thái lơ mơ, và đại đa số người thì vẫn như lần mò trong đêm tối ».

Hay câu sau đây cũng của Ăng-ghe-nơ trong tác phẩm *Chiến tranh nông dân Đức*, 1850 :

« Dân tộc Đức cũng có những truyền thống cách mạng của mình. Đã có một thời kỳ trong đó nước Đức đã từng sản sinh ra những nhân tài có thể sánh kịp các nhà cách mạng ưu tú của các nước khác, trong đó dân tộc Đức cũng đã từng tỏ ra có một tinh thần bền bỉ kiên nhẫn..., trong đó nông dân và binh dân đã từng óm ấp những lý tưởng và kế hoạch thường làm cho những thế hệ sau đó phải kinh ngạc... Đã đến lúc lại có thể đưa ra cho dân tộc Đức những hình tượng thô vụng, những ngoan cường và kiên nhẫn của cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại ».

Liên hệ đến lịch sử nước ta, có thể khẳng định rằng cuộc vận động giáo dục truyền thống sâu rộng do Đảng và Chính phủ ta phát động

đã và đang mang lại những kết quả to lớn trong cuộc cách mạng tư tưởng và xã hội hiện nay chính là xuất phát từ cơ sở lý luận khoa học đó, và được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh nước ta trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước thần thánh của toàn dân ta.

Mặt khác, chúng ta lại thấy rằng chỉ có thể nghiên cứu tốt quá khứ một khi hiện tại được nghiên cứu tốt, hay nói một cách khác là chỉ có thể hiểu rõ được quá khứ một khi hiện tại đã được giải thích, phân tích một cách chính xác, khoa học, đã « tự phê phán » nếu dùng chữ của Mác trong *Lời tựa cuốn Phê phán chính trị kinh tế học*, 1857. Chúng ta ngày nay chỉ có điều kiện để hiểu sâu sắc hơn bao giờ hết một số sự biến kịch liệt của các thời kỳ phong kiến, cận đại nước nhà — như sự phát triển mạnh mẽ và có tính chất chu kỳ của phong trào nông dân khởi nghĩa, nguyên nhân bùng nổ và thất bại của các phong trào yêu nước chống Pháp trước khi Đảng ra đời — trên cơ sở hiểu biết một cách khoa học cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc đang diễn ra trước mắt trên một quy mô lớn và với một tính chất quyết liệt. Đành rằng việc nghiên cứu thành công các sự kiện trước mắt đòi hỏi người nghiên cứu phải có những kiến thức vững chắc về lịch sử quá khứ. Chúng ta đều biết rằng sở dĩ Mác đã viết thành công các tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp năm 1848* và *Ngày 18 tháng Suong mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ*, ngay sau khi các sự biến lớn lao đó vừa xảy ra là vì ông đã có một sự hiểu biết sâu sắc về kinh tế, chính trị, lịch sử nước Pháp. Cũng như rõ ràng chúng ta ngày nay chỉ có thể thấm nhuần sâu sắc ý nghĩa khoa học của chính sách khôi phục nghề tơ tằm trong nhân dân do Chính phủ mới ban hành nếu biết rằng nghề trồng dâu chăn tằm là một truyền thống lâu đời của dân tộc, từ nhận thức đó chúng ta có thể liên hệ đến nhiều chủ trương chính sách khác của Đảng và Chính phủ ngày nay chỉ là kết quả của một sự nghiên cứu khoa học các điều kiện cụ thể của đất nước, của dân tộc và phát triển một trình độ cao hơn trong hoàn cảnh mới. Hay chỉ có thể hiểu sâu sắc được phong trào đấu tranh mãnh liệt và phong phú của đồng bào miền Nam hiện nay nếu nắm chắc truyền thống đấu tranh yêu nước chống xâm lược của đồng bào miền Nam trong lịch sử từ những năm giữa thế kỷ XIX với nhiều hình thức đấu tranh phong phú như phục kích đánh đắm tàu địch, tấn công tiêu diệt đồn địch, biểu tình thị uy của nông dân tiến tới những cuộc khởi nghĩa có tính chất đoạt chính quyền, đấu tranh của đồng bào thiểu số, khởi nghĩa của binh lính nguy...

(Xem tiếp trang 58)

THỬ BÀN VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT-NAM TỪ THẾ KỶ X — THẾ KỶ XIV

TRƯƠNG-HỮU-QUỲNH

Bài sau đây của bạn Trương-hữu-Quỳnh đề cập đến nhiều vấn đề: trong đó có những vấn đề cần bàn thêm mà chưa nên kết luận. Trong khi tiến hành biên soạn quyển Lịch sử Việt-nam, chúng tôi đăng bài này để tham thảo ý kiến được rộng rãi.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Sự thành hình và phát triển của nhà nước đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử xã hội loài người. Nhà nước là một phạm trù lịch sử gắn liền với xã hội có giai cấp. Do đó sự xuất hiện của nhà nước đánh dấu sự ra đời của xã hội có người bóc lột người (hoặc là xã hội chiếm hữu nô lệ, hoặc là xã hội phong kiến) và, khi giai cấp không còn nữa thì điều đó cũng có nghĩa là, nhà nước phải tự tiêu vong. Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của thượng tầng kiến trúc trong xã hội có giai cấp. Nó phản ánh khá đầy đủ những hình thức quan hệ sản xuất khác nhau hay những trình tự khác nhau của cùng một loạt quan hệ sản xuất. Vì vậy, nó có giá trị biểu hiện những trạng thái khác nhau của cơ sở kinh tế. Nhà nước Ki-ep ra đời đã mở màn cho xã hội phong kiến Nga. Sự hình thành của nhà nước quân chủ chuyên chế ở Tây Âu đánh dấu sự bắt đầu của giai đoạn hậu kỳ trung đại (hay giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến). Song, nhà nước không chỉ phản ánh một cách thụ động, tiêu cực một trạng thái nào đó của những quan hệ sản xuất, mà nó còn có tác dụng lớn đến tốc độ phát triển của những quan hệ sản xuất đã đẻ ra nó, đặc biệt trong việc đẩy nhanh sự thắng thế của những quan hệ sản xuất đó trong giai đoạn đầu. Điều này đặc biệt tăng lên khi những người nắm chính quyền hiểu và vận dụng được các qui luật phát triển của xã hội loài người nói chung và của xã hội mình đang sống nói riêng. Đúng như vậy, nhà nước phong kiến sơ kỳ chẳng hạn đã có tác dụng lớn trong việc xây dựng và củng cố giai cấp phong kiến, đẩy nhanh sự tan rã của những quan

hệ sản xuất cũ và sự thắng thế của những quan hệ sản xuất phong kiến — nông nô, nông dân lệ thuộc.

Ở phương Đông, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tồn tại ngay từ sớm, do thừa hưởng những kinh nghiệm và truyền thống của thời cổ đại cũng như do những điều kiện lịch sử và kinh tế cụ thể của từng nước. Sự tồn tại của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tương đối bền vững đó đã ảnh hưởng không ít đến tiến trình và xu thế phát triển chung của xã hội Đông phương. Vì vậy, nghiên cứu được tốt sự phát triển và vai trò của nhà nước ở phương Đông đối với toàn bộ xã hội, sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc tìm ra những đặc điểm và qui luật phát triển đặc thù của phương Đông. Đây là một vấn đề rất lớn, có tầm quan trọng quốc tế mà hiện nay các nhà sử học mác-xít đang ra công nghiên cứu. Việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam sẽ đóng góp một phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề này, cũng như giúp chúng ta hiểu hơn về các mặt hoạt động khác của xã hội ta trước đây.

Trong quá trình chuẩn bị bộ Thông sử Việt nam, vấn đề phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam không phải không đặt ra nhiều đề tài có thể tranh luận. Chúng ta đều nhớ rằng cho đến nay, vấn đề hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam còn được ít nhà nghiên cứu sử học chú ý. Vấn đề được tranh luận duy nhất là «nguyên nhân hình thành sớm của nhà nước phong kiến tập

quyền ở nước ta». Ngoài ra, rải rác đây đó, có người cho rằng nhà nước phong kiến từ Ngô đến tiền Lê nằm trong giai đoạn phong kiến phân tán, cuộc đấu tranh giữa hai tập đoàn phong kiến quân sự và phong kiến Phật giáo đã dẫn đến sự ra đời của nhà nước Lý, nhà nước thời Lê sơ là nhà nước phong kiến toàn thịnh, đỉnh cao nhất của chế độ phong kiến ở nước ta v.v...

Sự phát triển của ngành sử học nước ta gần đây đã đặt ra nhiều vấn đề mới cần nghiên cứu lại cho chính xác, buộc chúng ta phải bàn lại một cách đầy đủ quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam. Lấy ví dụ, việc xác định giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến Việt-nam bắt đầu từ thế kỷ XVIII chứ không phải từ thế kỷ XVI, buộc chúng ta giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề nhà nước đầu thời Trịnh, Nguyễn và tất nhiên là cả của các thời đại trước đó. Vấn đề so sánh bản chất của nhà nước thời Lý—Trần—Hồ với nhà nước thời Lê sơ cũng

là một việc làm cần thiết và quan trọng. Nói rộng hơn, gần đây nhà sử học Trung-quốc Hầu Ngoại-Lư trong tác phẩm *Trung-quốc tư tượng thông sử* (đúng hơn là do ông chủ biên) đã nêu ý kiến cho rằng sự chuyển biến từ nhà nước của lãnh chủ sang nhà nước của địa chủ là biểu hiện của sự phát triển chung của chế độ phong kiến ở Trung-quốc từ tiền kỳ sang hậu kỳ. Đó là một luận điểm thú vị mà chúng ta cần suy nghĩ và trao đổi. Hoặc như khi bàn về «phương thức sản xuất Á châu», có nhiều người hoài nghi về sự tồn tại của chế độ phong kiến ở phương Đông, vậy nên giải quyết điều đó ra sao?

Tóm lại, việc nghiên cứu một cách đầy đủ quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam từ đầu cho đến lúc suy sụp là một điều cần thiết. Trong phạm vi bài này, chúng tôi muốn phát biểu một số ý kiến có tính chất bước đầu về nhà nước phong kiến Việt-nam trong khoảng thời gian từ thế kỷ X đến XIV.

I — VỀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN BẢN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG QUỐC GIA ĐỘC LẬP

Vì hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của nước ta nên nhà nước phong kiến bản tộc không hình thành từng bước song song với quá trình phong kiến hóa của toàn bộ xã hội. Ngay từ thời gian bị đô hộ, những quan hệ sản xuất phong kiến đã ra đời trong xã hội ta và dần dần trở thành một xu thế chủ đạo. Những mầm mống của nhà nước phong kiến sơ kỳ cũng đã nảy sinh với nhà nước Vạn-xuân của Lý Bôn, với chính quyền của Mai-thúc-Loan, Phùng Hưng. Song thời gian tồn tại của những chính quyền đó quá ngắn ngủi, không đủ cho giai cấp phong kiến bản tộc củng cố các tổ chức thống trị của mình.

Cuộc khởi nghĩa to lớn của nông dân Trung-quốc do Hoàng Sào lãnh đạo vào cuối thế kỷ IX đã lật đổ nhà Đường, tạo điều kiện và thời cơ thuận lợi cho giai cấp phong kiến bản tộc Việt-nam giành lấy chính quyền. Các tác phẩm sử học trước đây của ta, theo quan điểm của các nhà sử học phong kiến, xem giai đoạn thống trị của họ Khúc là một bộ phận của thời kỳ «Bắc thuộc» (1). Điều này rõ ràng là không đúng vì nó không nói lên được thực chất của sự kiện lịch sử, mà chỉ chú ý đến hiện tượng bên ngoài, song nó cũng không phải là một nhận định ngẫu nhiên, tùy tiện và không căn cứ. Chính quyền của họ Khúc, về con người thì phần lớn đã là Việt-nam, song về tổ chức thì ngược lại. Từ các quan lại ở trung ương (như chức cao nhất là Tiết độ sứ) cho đến các quan lại địa phương (như Thái thú, Thứ sử) đều chủ yếu giữ nguyên cách tổ chức cũ, trước

đây của chính quyền đô hộ. Bởi vậy, chúng ta có thể, một mặt, khẳng định rằng từ năm 905 (tức thời thống trị của Tiết độ sứ Khúc-thừa-Dụ) nhân dân ta đã thoát khỏi ách đô hộ của giai cấp phong kiến ngoại tộc, bước sang thời kỳ độc lập, cũng như nhận định rằng chính quyền của họ Khúc thực chất là một chính quyền của giai cấp phong kiến bản tộc. Song, mặt khác, chúng ta không thể nói rằng chính quyền của họ Khúc là một nhà nước hoàn toàn Việt-nam. Thực vậy, không những chỉ về mặt tổ chức, mà cả những điều kiện của xã hội ta đương thời chưa đủ để cho giai cấp phong kiến bản tộc xây dựng một nhà nước hoàn toàn theo ý của mình. Kinh nghiệm thống trị chưa có, cuộc chiến đấu quyết định chưa bùng nổ để khẳng định sự ủng hộ của nhân dân đối với giai cấp phong kiến bản tộc và tạo cho họ cái quyết tâm đoạn tuyệt với hệ thống trị cũ. Đây là chưa kể khả năng họ Khúc cùng với một số người xung quanh mình có thể là người Hán Việt hóa, và như vậy tư tưởng đứt khoát với tổ chức thống trị cũ chưa thể hình thành rõ rệt. Tuy nhiên, vấn đề chính ở đây vẫn là tổ chức bộ máy thống trị. Giai cấp phong kiến bản tộc cần có một thời gian tập dượt nắm quyền thống trị, hòa hoãn mâu thuẫn trong nước (giữa nhân dân và chính

(1) Tôi cho rằng khái niệm Bắc thuộc mà các tác phẩm sử học dùng để chỉ thời kỳ nhân dân ta bị chính quyền thống trị ở Trung-quốc đô hộ, cần phải bàn lại.

quyền thống trị, giữa các bộ phận khác nhau của giai cấp phong kiến...) và đẩy mạnh sự hình thành của một quốc gia độc lập. Để làm được việc đó, họ Khúc, rồi sau đó Dương-đinh-Nghệ, không thể có cách nào khác là tạm thời sử dụng hệ thống cai trị cũ của chính quyền đô hộ có cái tổ chút ít.

Mấy chục năm sau, tình hình dần dần thay đổi. Những năm 930 — 931, Dương-đinh-Nghệ liên tiếp đánh tan quân xâm lược Nam Hán do bọn Lý Khắc-Chính, Trần Bảo chỉ huy. Mộng xâm lược của bọn phong kiến Nam Hán bị giáng một đòn chí tử, đến nỗi Lưu Cung — vua Nam Hán — đã phải than với tả hữu rằng: « Dân Giao-châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể cơ mi được thôi » (1). Tiếp đó, vào cuối năm 938, bọn Lưu Cung lại nhận nội bộ chính quyền ở nước ta lung củng (do tên phản bội Kiều-công-Tiến gây nên) kéo quân sang xâm lược. Nhưng quân xâm lược Nam Hán làm thế nào có thể thắng được một nhân dân đã từng đánh bại chúng 8 năm trước đây. Được sự ủng hộ triệt để của nhân dân, Ngô Quyền đã tổ chức khá chu đáo cuộc kháng chiến của mình và trận Bạch-đăng nổi tiếng đã tiêu diệt đạo quân chủ lực của bọn xâm lược. Mộng xâm lược của kẻ thù đã bị đập tan.

Hơn 30 năm tập dượt nắm chính quyền, hai lần kháng chiến chống xâm lăng toàn thắng, đã làm cho giai cấp phong kiến bản tộc tin tưởng ở sự ủng hộ của nhân dân, ở sức chiến đấu tự vệ của nhân dân cũng như tin ở sức mình. Cuộc chiến đấu có tính chất quyết định đã bùng nổ và thắng lợi. Đã đến lúc phải bước một bước vững chắc hơn trên con đường xây dựng chính quyền phong kiến bản tộc, thoát hẳn những tàn dư lỗi thời của tổ chức thống trị cũ. Thể hiện ý chí đó của toàn bộ giai cấp mà mình đại diện, Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ-loa và đặt một hệ thống quan lại mới. Rất tiếc là những tài liệu về thời Ngô Quyền quá ít, không đủ để làm cơ sở cho một nhận định vững chắc nào về tổ chức chính quyền đương thời. Qua một số tài liệu gián tiếp như việc Ngô Quyền lưu Đinh-công-Trứ lại làm thứ sử Hoan-châu (như ở thời Dương-đinh-Nghệ) hay như Hồ-hưng-Dật làm thứ sử Diên-châu (theo gia phả họ Hồ) hoặc tình trạng quân đội yếu ớt của triều đình (đánh mãi 2 thôn Đường Nguyễn ở Thái-bình mà không thắng) tương tự trở đi trở lại chỉ thấy 2 quan sử (Đỗ-cảnh-Thạc và Dương-cát-Lợi) v. v. . . chúng tôi cho rằng tổ chức quan lại bên dưới của Ngô Quyền chưa thay đổi nhiều so với trước. Vả lại, bấy giờ, phạm vi thống trị của chính quyền trung ương cũng chưa ổn định. Do đó câu: Ngô Quyền « đặt trăm quan, định nghi lễ trong triều, định màu sắc các đồ mặc » (2)

có thể là sự thêm thắt, suy đoán của các sử gia phong kiến sau này.

Nhưng rõ ràng là tình hình xã hội đã thay đổi. Nguy cơ ngoại xâm hay bị đô hộ trở lại đã tạm lui về phía sau. Một vấn đề mới đặt ra sau khi Ngô Quyền chết (944) là: tập đoàn phong kiến nào sẽ nắm quyền thống trị? Chúng ta đều biết rằng trong giai cấp phong kiến Việt-nam đương thời có nhiều thành phần khác nhau: Hán chinh cống, Hán Việt hóa mới và cũ, Việt gốc v.v... Mỗi một thành phần đều có cơ sở kinh tế riêng của mình và đều có ý định giành lấy quyền thống trị trong cả nước. Trước đây, nguy cơ bị đô hộ trở lại, đã làm cho các thành phần đó tạm thống nhất lại hay nằm im chờ đợi. Nay đã đến lúc các thành phần đó tụ tập nhau lại thành những tập đoàn riêng rẽ tranh giành nhau chính quyền. Vì vậy mà ngay sau khi Ngô Quyền mất, cục diện chiến tranh phong kiến đã bùng cháy.

Kết quả, Đinh-bộ-Lĩnh đã hoàn thành được sứ mệnh của mình, đánh tan các thế lực phong kiến địa phương, thống nhất đất nước. Nhân dân Việt-nam đương thời đã ủng hộ và giúp cho Đinh-bộ-Lĩnh làm việc đó, vì một lẽ rất dễ hiểu: họ muốn sống, lao động trong hòa bình và tự do — một nền hòa bình, tự do mà họ đã phải trả một giá rất đắt, hàng ngàn năm đấu tranh không nghỉ chống bọn đô hộ ngoại tộc mới giành được. Họ không cho phép một tập đoàn thống trị nào phá hoại những thành quả đấu tranh của mình, làm yếu đất nước để từ đó làm mồi cho các lực lượng xâm lược. Những điều kiện và yêu cầu của sản xuất cũng không cho phép kéo dài sự chia cắt trong một phạm vi lãnh thổ nhỏ hẹp của đất nước đương thời. Phải giữ lấy nền độc lập vừa mới giành được cách đây không lâu. Mà muốn độc lập phải có thống nhất.

Đinh-bộ-Lĩnh cùng tương tá của mình đã thể hiện được ý chí độc lập của dân tộc. Những tài liệu về tổ chức chính quyền của nhà Đinh rất ít ỏi, song cũng đủ cho ta thấy rằng đó là một nhà nước độc lập, dân tộc thực sự, phản ánh khá đúng trình độ non kém về chính trị của giai cấp phong kiến bản tộc. Đinh-bộ-Lĩnh xưng hoàng đế, định đô ở Hoa-Lư và một điều rất đáng chú ý là đặt tên nước: Đại cồ Việt. Với nhà Đinh, một quốc gia độc lập ra đời, hiện ngang đứng ngang hàng với các quốc gia độc lập khác như Trung-quốc của nhà Tống. Việc chia nước làm 10 đạo, đặt quan chế, tổ chức quân đội và thi hành mọi

(1) *Cương mục*. q. II. Xuất bản *Sử học* — trang 42.

(2) *Cương mục* q. II, trang 45.

biện pháp nhằm xác định quyền sở hữu của nhà nước đối với toàn bộ lãnh thổ (1) càng xác minh nhận định trên.

Tóm lại, sau khi đã giành được chính quyền về tay mình, giai cấp phong kiến bản tộc đã phải trải qua một thời gian khá dài tập dượt thống trị, đấu tranh để khắc phục mọi chướng ngại, chiến đấu để giữ vững thành quả đã giành được. Giai đoạn quá độ kết thúc với thắng lợi của tập đoàn phong kiến do Đinh-bộ-Lĩnh đại diện, với việc xây dựng một nhà nước mới của dân tộc. Như vậy là nhà nước

phong kiến dân tộc đã ra đời trong máu lửa, trong đấu tranh chống ngoại xâm và chống các lực lượng phân tán. Trong cuộc đấu tranh để tạo nên một nhà nước của mình, giai cấp phong kiến bản tộc đã từng cùng nhân dân chiến đấu chống mọi kẻ thù ngoại tộc để bảo vệ mọi thành quả đấu tranh đã đạt được đồng thời cũng đã được nhân dân truyền cho ý chí bất khuất, kiên cường trước mọi kẻ thù. Đó chính là những truyền thống tốt đẹp mà giai cấp phong kiến bản tộc tiếp tục duy trì và phát huy trong những giai đoạn sau này.

II — NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN Ở GIAI ĐOẠN CUNG CỐ QUYỀN THỐNG TRỊ BƯỚC ĐẦU CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN BẢN TỘC (968 — cuối thế kỷ XI)

Không lâu trước đây, các nhà sử học Trung-quốc đã đặt ra vấn đề: có nên phân kỳ lịch sử chế độ phong kiến ở nước mình theo triều đại hay không? Trong cuộc thảo luận đó, nhiều người đã có ý kiến đả phá lối phân kỳ đó (đặc biệt là lối dạy lịch sử theo triều đại) và đề nghị nhiều cách phân kỳ khác nhau. Cuộc thảo luận đã kết thúc bằng bài báo của ông Quách Mạt-Nhược, cho rằng: không nên hoàn toàn bác bỏ cách phân kỳ đó vì rằng mỗi một triều đại trong lịch sử phong kiến Trung-quốc đều đánh dấu một bước phát triển của xã hội. Từ đó, việc phân chia lịch sử thời đại phong kiến theo triều đại tiếp tục tồn tại đầu rỗng đôi khi được khuôn vào một số giai đoạn nào đó. Đây cũng là một hiện tượng phổ biến của các tác phẩm thông sử Việt-nam. Làm như vậy có tốt không?

Chúng tôi cho rằng: sự thay thế lẫn nhau của các triều đại phong kiến là một đặc điểm của tiến trình lịch sử xã hội phong kiến ở nước ta (cũng như ở Trung-quốc). Mỗi một triều đại có phản ánh một trình độ phát triển nhất định (hoặc tiến lên hoặc đi xuống) của chế độ phong kiến, do phong trào đấu tranh của nông dân đưa đến. Song do quy luật hưng vong của các triều đại, sự thay thế lẫn nhau của các triều đại phong kiến không thể phản ánh đầy đủ các giai đoạn phát triển lớn của phương thức sản xuất phong kiến, cũng như không biểu hiện một cách gọn gàng sự mở đầu của các giai đoạn phát triển lớn đó. Không phải chờ đến lúc một triều đại mới nào đó ra đời phương thức sản xuất phong kiến mới hoàn toàn thắng thế, xác lập hay những quan hệ sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa mới có tác dụng chi phối xã hội, đẩy chế độ phong kiến sang giai đoạn suy vong. Phương thức sản xuất phong kiến phát triển qua 3 giai đoạn sơ kỳ, phát triển và suy vong là qui luật chung, phổ biến của lịch sử xã hội loài người. Sự thay thế lẫn nhau của các triều đại là một đặc điểm của chế độ chính trị trong thời đại phong kiến ở một số nước

phương Đông. Triều đại có tiêu biểu cho một trình độ phát triển nhất định của xã hội, song vẫn chỉ là một yếu tố của đặc điểm riêng. Không thể lấy đặc điểm để thay thế cho qui luật phổ biến. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng chúng ta cần phải suy nghĩ nhiều hơn về cách phân kỳ theo triều đại này để làm thế nào cho cách phân kỳ của chúng ta một mặt nói lên được các bước phát triển lớn của chế độ phong kiến theo qui luật phát triển chung của lịch sử loài người và đây là điều chủ yếu, mặt khác thể hiện được đặc điểm của nước mình (vì yêu cầu của đề tài, tôi không đi sâu vào vấn đề này).

Như đã nói ở trên, cho đến nay lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam vẫn được phân chia theo triều đại. Theo cách phân chia đó, một số người đã xếp các triều đại Đinh — Lê vào giai đoạn phong kiến phân quyền, tách hẳn khỏi giai đoạn sau: Lý-Trần-Hồ — giai đoạn phong kiến tập quyền. Ở đây chúng tôi sẽ không bàn về cách phân kỳ chung mà chỉ phát biểu ý kiến về khía cạnh diễn biến của nhà nước.

Trước hết, chúng tôi cho rằng, không thể tách hẳn nhà Đinh và nhà Lê ra khỏi giai đoạn Lý-Trần-Hồ. Lý do đơn giản là nhà nước phong kiến từ Đinh đến hậu Lê (thế kỷ XV) nằm chung trên một giai đoạn lớn: giai đoạn xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Có thể về trình độ tổ chức và phạm vi thống trị của nhà nước Đinh, Lê thấp hơn và hẹp hơn so với các nhà nước Lý, Trần, song không thể nói rằng nhà nước Đinh, Lê là chính quyền của một thái ấp trong rất nhiều thái ấp độc lập của xã hội Việt-nam đương thời. Như ở trên đã trình bày, lực lượng của Đinh-bộ-Lĩnh đã đánh tan tất cả các lực lượng phong

(1) Việc nhà Đinh phong khống cho họ nhà Lê Lương cả vùng giáp Bối-lý (Thanh-hóa) chẳng hạn, chính là một việc làm có ý nghĩa nói trên.

kiến chống đối, thống nhất đất nước, thành lập một quốc gia duy nhất có một chính quyền Trung ương duy nhất. Lê Hoàn tiếp nối sự nghiệp của Đinh-bộ-Lĩnh, tất nhiên càng củng cố vững chắc hơn chính quyền tập trung của mình. Sự thực lịch sử đã xác nhận điều đó. Theo sau nhà tiền Lê, nhà Lý về cơ bản không thay đổi bản chất của chính quyền mà chỉ dần dần phát triển nó lên một bước cao hơn theo đà phát triển chung của toàn bộ xã hội.

Suy nghĩ trên quan điểm lịch sử nhà nước, chúng tôi thấy có thể xếp thời gian từ đầu nhà Đinh (968) đến cuối thế kỷ XI (khoảng kháng chiến chống Tống của nhà Lý) làm một giai đoạn. Đó là giai đoạn xây dựng bước đầu nhà nước phong kiến bản tộc. Vấn đề đặt ra cho giai cấp phong kiến bản tộc ở giai đoạn này — từ đó mà qui định những hoạt động chính của nhà nước — tương đối thống nhất. Đại khái là:

1) Ổn định quyền thống trị trên phạm vi cả nước;

2) Ổn định lãnh thổ của quốc gia, đặc biệt trong vấn đề biên giới Việt—Tống;

3) Ổn định tình hình sản xuất trong nước, chủ yếu là nông nghiệp.

Ba mặt hoạt động nói trên được đặt ra trong hoàn cảnh chung là nhà nước phong kiến bản tộc mới thành lập, còn nặng những tàn dư của chế độ xã hội cũ, giai cấp phong kiến bản tộc đang mò mẫm trên bước đường xây dựng. Kiểm điểm lại hoạt động của các tập đoàn phong kiến đương thời cũng như trạng thái nhà nước, chúng ta thấy rất rõ điều đó. Đinh-bộ-Lĩnh lo củng cố quyền sở hữu của nhà nước đối với toàn bộ lãnh thổ. Các vua Lê và đầu Lý ra sức cho con cái cầm quân đi trấn áp nhân dân các vùng xa như châu Hoan, châu Ái, châu Phong v.v... và ra sức đào kênh, đắp đường nhằm mở rộng mạng lưới kiểm soát khắp nước. Sau khi ổn định tình hình ở trung ương, Lê Hoàn và các vua đầu Lý với phong con cái đi trấn trị ở các địa phương. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là một sự chia nhỏ đất nước ra thành nhiều thái ấp độc lập mà chỉ là do yêu cầu nắm được quyền thống trị trong cả nước ở buổi đầu, khi nhà vua chưa có được một lực lượng phong kiến trung thành với mình, chưa có được một tổ chức quan lại vững chắc, cũng như chưa củng cố được quyền thống trị trong cả nước. Các vua đi trấn trị ở địa phương này trước sau vẫn chỉ là những viên quan lại của triều đình trung ương, dầu rằng khả năng của những người này biến thành các lãnh chúa địa phương khi chính quyền trung ương suy yếu là một điều có thể. Đúng như vậy, nghiên cứu kỹ các cuộc hành quân xa của chính quyền

trung ương ở buổi đầu này, chúng ta sẽ thấy rằng, nếu nhà vua không tự cầm quân thì cũng chỉ cử con cái (thậm chí cả thái tử) của mình làm thay.

Đối với nhân dân bị trị, để có thể bóc lột được tốt, nhà nước trung ương phong kiến đã sử dụng đến những hình pháp tàn bạo và dã man (bỏ vạc dầu, cho hồ giày, giết hàng loạt, tòng xẻo, di ngựa gỗ v.v...). Tất nhiên trong hoàn cảnh sơ khai đó ta lại thấy nhà vua nghiêm nhiên thành một viên quan tòa tối cao, đứng ra xử hầu hết các vụ kiện (1).

Về vấn đề bảo vệ đất nước và vấn đề biên giới, các vua đương thời đặc biệt quan tâm. Nhà nước trung ương, đặc biệt ở thời đầu Lý ráo riết thực hiện các chính sách trấn áp hay hòa thân với các tù trưởng thiểu số, lôi kéo họ về với mình. Nhà nước trung ương cũng lo lắng nhiều trong việc phòng thủ đất nước và đã đánh tan hai cuộc xâm lược lớn của nhà Tống (vào năm 980 dưới thời Lê Hoàn và năm 1076 dưới thời Lý Càn-đức).

Để hoàn thành những nhiệm vụ trên, tập đoàn phong kiến thông trị đương thời chưa thể và chưa có khả năng dựa chủ yếu vào lực lượng quan lại dân sự, mà phải dựa vào lực lượng tướng tá quân sự. Bản thân Đinh-bộ-Lĩnh là một vị tướng có tài đã từng đánh Nam dẹp Bắc để thống nhất lại đất nước. Các đại thần của Đinh-bộ-Lĩnh như Đinh Điền, Nguyên Bặc cũng đều xuất thân võ tướng. Lê Hoàn và Lý-công-Uần cũng đều như vậy, nghĩa là đều làm chỉ huy quân sự. Xung quanh nhà vua bao giờ cũng có một đạo quân riêng biệt chuyên bảo vệ vua (thiên tử quân).

Song trong việc ổn định tình hình xã hội, nhà nước trung ương không thể chỉ có trấn áp, tiêu diệt. Chức năng thường trực và lâu dài của nhà nước trung ương là duy trì và củng cố, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Để thực hiện chức năng đó, nhà nước đã làm rất nhiều việc như đào kênh, khơi ngòi, đắp đê v.v... nhưng có một việc rất đáng chú ý là nghi lễ cày tịch điền. Phải thấy rằng các vua Lê và đầu Lý rất quan tâm đến nghi lễ này và thường tự mình xuống ruộng cày cấy, cày vài đường (các vua Lý sau này không làm việc đó nữa mà biến việc cày tịch điền thành một nghi lễ để cúng tế. Thời Trần cũng vậy), sự việc này chứng tỏ

(1) Theo sơ của Tống Cảo thì Lê Hoàn thường xét xử quan lại theo ý riêng của mình. Ai có tội thì bị đánh vài trăm roi rồi đuổi về. Lúc khác cần lại gọi vào triều làm việc. Lý-công-Uần khi lên ngôi cũng đã từng xuống chiếu « cho phép... hễ ai có việc tranh thưa kiện, được đến tận triều đình mà tâu bày, nhà vua sẽ thân ra phân xử » (Cuơng mục Q. III, tr 39).

rằng nhà nước Lê và đầu Lý hãy còn chưa thoát han mối dây liên hệ với chế độ công xã nguyên thủy (dầu rằng trong xã hội những quan hệ sản xuất phong kiến đã lan rộng) và còn dùng những tập tục sản xuất của nhân dân để khuyến khích nhân dân lao động sản xuất.

Những hiện tượng về quân sự, chính trị và các chính sách khuyến khích sản xuất của nhà nước trung ương, đặc biệt là của nhà vua, gợi cho ta một hình ảnh khá gần gũi của tổ chức có màu sắc chính trị cuối thời công xã nguyên thủy, mà người tù trưởng liên minh bộ lạc vừa là một chỉ huy quân sự, vừa là một quan tòa và tăng lữ tối cao. Hình ảnh này nhạt dần trong những thế hệ sau.

Đi sâu nghiên cứu các chi tiết khác như chế độ lập hoàng hậu, chế độ đối với thái tử (phân đi trấn trị, lập nhà cho ở ngoài cung, giao cho cầm quân đi chiến đấu...) mà các sử gia phong kiến sau này, đứng trên quan điểm phong kiến chính thống, phê phán kịch liệt, chúng ta càng thấy rõ hơn trạng thái sơ khai của toàn bộ nhà nước.

Tuy nhiên, chúng ta sẽ rất thiếu sót nếu như chúng ta không thấy rằng, mặc dầu đang ở bước đầu xây dựng, nhà nước phong kiến trung ương đương thời đã tiêu biểu được tinh thần tự cường và lòng tự hào dân tộc của nhân dân ta. Như ở phần trước đã trình bày, tập đoàn phong kiến thống trị đương thời đang còn giữ vững được truyền thống bất khuất của cha ông và dân tộc mình. Thái độ của Lê Hoàn đối với nhà Tống (trong việc tiếp đãi sứ thần, thu nhận sắc phong của vua Tống, phô trương lực lượng của mình v.v...) cũng như của các vua đầu Lý đối với nhà Tống (phô trương thế lực, cương quyết đối với vấn đề biên giới v.v...) đã nói lên điều đó. Và tất nhiên, nếu không có ý chí quật cường và lòng tự hào dân tộc đó, không thể có được những chiến thắng to lớn trong hai cuộc kháng chiến chống Tống.

Một vấn đề đặt ra cho giai đoạn này là: có phải nhà Lý thay thế nhà tiền Lê là kết quả của cuộc đấu tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Phật giáo và phong kiến quân sự hay không? Nói một cách khác, có phải nhà Đinh, Lê là đại diện cho tập đoàn phong kiến quân sự còn nhà Lý thì đại diện cho tập đoàn phong kiến Phật giáo hay không? Từ vấn đề này chúng ta có thể suy ra câu hỏi: vậy ở giai đoạn này, có lúc nào tập đoàn phong kiến Phật giáo nắm quyền thống trị hay không?

Thực tế lịch sử chưa cho ta một biểu hiện nào về mâu thuẫn giữa hai thành phần này trong giai cấp phong kiến đương thời. Việc nắm chính quyền của lực lượng phong kiến quân sự trong buổi đầu xây dựng nhà nước

trung ương của giai cấp phong kiến bản tộc là một điều tất yếu. Thực tế đó đã diễn ra trong xã hội ta trước đây cũng như ở các nước khác thời đầu trung đại. Hơn nữa lực lượng phong kiến quân sự này không phải chỉ nắm chính quyền trong thời Đinh—Lê, mà cả ở giai đoạn đầu Lý nữa. Câu chuyện giữa Lý-công-Uân và Lý-phật-Mã (1) cho ta một ý niệm về điều đó. Việc Lý-công-Uân thường bắt thái tử Lý-phật-Mã cầm quân đi đánh Chiêm-thành, Diên-châu, Thất-nguyên hay việc thái tử Nhật-Tôn được phong là đô thống đại nguyên súy v.v..., cũng chính là xuất phát từ tư tưởng chung nói trên. Việc Lý Càn-đức cử Lý-thường-Kiệt — một võ tướng — làm phụ quốc thái úy (tể tướng) cũng vì lý do nói trên. Những nhiệm vụ đặt ra cho nhà nước phong kiến trung ương trong buổi đầu xây dựng không thể do một tập đoàn phong kiến nào khác thực hiện, ngoài tập đoàn phong kiến quân sự. Các sự kiện nói trên ở triều Lý đồng thời cũng cho phép ta bác bỏ luận điểm về cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng phong kiến Phật giáo và phong kiến quân sự vào buổi cuối Lê, đầu Lý. Nhà Lê đồ không có nghĩa là sứ mệnh lịch sử của lực lượng phong kiến quân sự đã hoàn thành. Sứ mệnh lịch sử đó, các vương triều đầu Lý còn phải tiếp tục. Song, như chúng ta thấy, ngoài những nhiệm vụ quân sự, nhà nước còn mang những chức năng dân sự. Ở mặt này, nhà nước trung ương không thể dùng lực lượng phong kiến quân sự được, mà cần đến những người am hiểu chính trị, văn hóa, biết tổ chức, xây dựng bộ máy quan lại hành chính. Trong hoàn cảnh đương thời ở Đại cổ Việt, không còn ai khác ngoài các nhà sư, vốn nắm trong tay không những cái công cụ thống trị tinh thần rất cần thiết cho nền thống trị của giai cấp phong kiến và nắm trong tay cả văn hóa nữa. Chính vì vậy mà ngay từ thời Đinh các sư tăng đã được trọng dụng, được xếp thành một hệ thống quan lại trong triều đình trung ương. Các sư giỏi đều được cử làm quốc sư. Ở thời Đinh, Lê chúng ta thấy chưa lúc nào các nhà sư bị hạ cấp. Đinh Liễn đã từng cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa. Lực lượng phong kiến Phật giáo đóng một vai trò rất quan trọng trong triều đình phong kiến Đinh, Lê, bên cạnh lực lượng phong kiến quân sự. Tình hình này kéo dài sang cả buổi đầu thời Lý. Chúng tôi không

(1) Theo sử cũ: Khi còn nhỏ, chơi với trẻ con, Phật-Mã hay tập làm nghi vệ bách quan rước xách. Nhà vua nói bỡn rằng: « Con nhà tướng nên tập quân sự chứ chơi trò rước xách làm gì? » Phật-Mã thưa: « Họ Lê thay họ Đinh chẳng phải là nhà Tống đấy ư? Chẳng qua là tự trời cho đó thôi! ». (Cương mục, q. III, tr. 40).

phủ nhận rằng : ngay từ đầu thời Lý, các vua quan rất sùng Phật, làm nhiều việc đề phát triển đạo Phật. Song điều này vẫn không thể làm mờ nhạt những nhiệm vụ cơ bản của giai cấp phong kiến bản tộc trong giai đoạn củng cố quyền thống trị của mình. Mặc dầu, ở buổi đầu thời Lý» đầu ai thông minh lanh sáng đến đâu cũng phải do đường Phật giáo mà được lựa chọn đề bạt» (1), lực lượng phong kiến Phật giáo vẫn chưa hề giữ vai trò quyết định trong mọi việc chính sự quan trọng. Phật giáo trước sau vẫn là một công cụ thống trị tinh thần của giai cấp phong kiến, tồn tại ở địa vị cao khi nhà nước phong kiến trung ương chưa có một công cụ nào khác. Cho đến khi những sứ mệnh lịch sử nói trên đã bước đầu hoàn thành, lực lượng phong kiến quân sự tạm lui về phía sau, thì không phải lực lượng phong kiến Phật giáo

thay thế nó, mà là lực lượng phong kiến tông tộc theo nho giáo. Phật giáo vẫn chỉ đóng vai trò thứ yếu. Lực lượng phong kiến Phật giáo vẫn đứng bên ngoài hàng ngũ chính quyền thống trị. Về sau này lực lượng phong kiến Phật giáo dần dần trở thành một đối tượng đấu tranh của nhà nước phong kiến — không phải với tư cách một lực lượng phong kiến đối lập có tham vọng nắm chính quyền, mà với tư cách một trở lực xã hội hạn chế sự phát triển của tập đoàn phong kiến thế tục.

Vào cuối thế kỷ XI, những nhiệm vụ lịch sử của nhà nước phong kiến trong buổi đầu xây dựng đã căn bản hoàn thành. Nhà nước phong kiến trung ương đã có cơ sở (về uy thế, về con người v.v...) để bước sang một giai đoạn phát triển cao hơn.

III — NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TẬP QUYỀN TIẾN THÈM MỘT BƯỚC DƯỚI THỜI LÝ — TRẦN — HỒ

Giai đoạn phát triển này tương ứng với các thế kỷ XII — XIV. Từ sau cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi, vấn đề biên giới tạm ổn định, uy thế của giai cấp thống trị phong kiến đối với nhân dân bị trị được nâng cao thêm một bước. Những hoạt động kinh tế, chính trị và giáo dục ở buổi đầu thời Lý đã dọn đất cho nhà nước phong kiến trung ương tiến lên một bước mới, cao hơn. Tất nhiên giữa nhà Lý và Trần — Hồ có những nét khác nhau về mức độ và thành phần cấu tạo nhà nước, song không thể vì thế mà chúng ta cắt nó ra làm 2 giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước.

Một vấn đề đặt ra là nhà nước phong kiến ở các thế kỷ XII—XIV là nhà nước của ai? không nói cũng rõ, đó là nhà nước của giai cấp phong kiến thống trị, bóc lột. Song cũng như ở nhiều nước khác, nhà nước phong kiến Việt-nam ở buổi đầu chưa phải đã đại diện một cách đầy đủ ngay cho toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến. Thực tế lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Sử cũ chép : « Theo lệ nhà Lý... ai có quan tước mà con cháu tập ấm mới được ra làm quan, còn nếu người nào nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan tước thì cũng chỉ đời đời làm lính. Việc này triều thần cũng thi hành như phép của triều Lý trước» (2). Như vậy có nghĩa là ở giai đoạn này chính quyền nằm trong tay một bộ phận có đặc quyền của giai cấp phong kiến, nói khác đi, nhà nước đương thời mang tính chất đẳng cấp rõ rệt. Tính chất đẳng cấp này còn biểu hiện trong một số qui định về ăn mặc, ở. Đó là một điều tất nhiên khi mà trong nước chế độ tư hữu ruộng đất chưa phát triển, ruộng đất chủ yếu nằm trong tay nhà nước

trung ương và công xã — do đó chỉ những người nào gắn liền với nhà nước mới được chia ruộng, mới có quyền thế. Cạnh đó, chế độ khoa cử chưa phát triển, nhà nước không có con đường tuyển lựa quan lại nào khác là nhiệm tử và tuyển cử. Chính Phan-huy-Chú cũng viết : « đời Lý chưa đặt khoa trường, đường làm quan chỉ lấy tuyển cử làm trọng, rồi đến nhiệm tử» (3). Tình hình này ở thời Trần được thể hiện gay gắt hơn. Ở bên trên, đối với các chức quan trọng nhất, nhà Trần chỉ giao cho các qui tộc tông thất hay trung quan. Ở bên dưới thì tiếp tục thực hiện qui chế của nhà Lý. Chịu sự bất công của qui chế tuyển lựa quan lại đó, Nguyễn-phi-Khanh — cha của Nguyễn Trãi — mặc dầu đỗ đến thái học sinh (tiến sĩ) vẫn không được đưa vào hoạn lộ. Như vậy là ngay sang cả thế kỷ XIV, mặc dầu ở ngoài xã hội tình hình đã thay đổi, bộ phận địa chủ thường phi quan lại ngày càng phát triển mạnh mẽ làm cho những nhiệm vụ của nhà nước phức tạp thêm, đồng thời những đại diện của bộ phận địa chủ phi quan lại này cũng đã tìm cách len được vào bộ máy nhà nước rồi (như trường hợp của Đoàn-nhữ-Hải) tập đoàn phong kiến Trần vẫn cố duy trì qui chế cũ (cũng cần nói rằng nhận định của sử cũ : sau khi Đoàn-nhữ-Hải được vào viện Khu mật « con đường dùng người [ở thời Trần] không phân biệt kẻ thân người sơ nữa» (4) có tính chất vu đũa cả nắm, mâu thuẫn với một số thực tế sau này) chính vì

(1) Cương mục, q. III, tr. 90.

(2) Cương mục, q. V. tr. 7

(3) Lịch triều hiến chương, t. II. tr. 69.

(4) Cương mục, q. V, tr. 109

sự ngoan cố của nhà nước Trần nên chúng ta thấy, ở giai đoạn này xuất hiện một vài hiện tượng độc đáo như đi làm con nuôi (ví dụ Hồ Liêm — tồ 4 đời của Hồ-qui-Ly — đi làm con nuôi của một đại thần họ Lê) hay đi làm gia thần, môn khách (1) (ví dụ Trương-hán-Siêu, Phạm-ngũ-Lão là môn khách của Trần-quốc-Tuấn). Đó là những hình thức len lỏi vào hoạn trường của bộ phận địa chủ thường.

Những điều trình bày ở trên cho ta thấy rằng, do hoàn cảnh xã hội đương thời, nhà nước phong kiến trung ương đã chuyển từ tay lực lượng phong kiến quân sự sang tay lực lượng phong kiến mới, dân sự nhưng mang nặng tính chất tông tộc và đẳng cấp. Nếu như dùng chữ qui tộc để phân biệt với đẳng cấp bình dân, bị trị, chúng ta có thể gọi chính quyền phong kiến trong các thế kỷ XII—XIV chủ yếu là chính quyền của đẳng cấp qui tộc.

Khi bàn đến chính quyền phong kiến ở giai đoạn này, người ta thường cho rằng đương thời, đặc biệt là ở thời Trần, nhà nước mang trong mình rất nhiều yếu tố phân tán. Dựa vào một số suy đoán chủ quan đối với một số sử liệu chưa chính xác, một số nhà nghiên cứu sử học của chúng ta nêu lên luận điểm cho rằng bấy giờ các qui tộc đại thần đều được phong thái ấp, có lực lượng quân sự riêng và hầu như có một tổ chức chính trị và tư pháp riêng. Và như vậy, các lực lượng qui tộc này thực sự là những yếu tố phong kiến phân tán nằm trong lòng một nhà nước tập trung. Đây là một luận điểm được phổ biến khá rộng rãi và cho đến nay vẫn được chính thức công nhận. Tán thành luận điểm đó, tất nhiên phải đề ra thắc mắc: tại sao lại có tình trạng mâu thuẫn: chính quyền phong kiến trung ương thì ngày càng phát triển mà các yếu tố phân tán cũng ngày càng nhiều càng mạnh. Tại sao các yếu tố phân tán đó lại không đề ra trạng thái phân tán của xã hội? Đề giải đáp thắc mắc đó có người viện đến chính sách phân phong không triệt để của nhà nước phong kiến trung ương, cũng có người viện đến qui luật mâu thuẫn thống nhất — một cách chung chung, tự do, không căn cứ.

Ở đây chúng tôi sẽ không bàn đến vấn đề ruộng đất, vì nó nằm ngoài phạm vi của đề tài. Chúng tôi cũng sẽ không trở lại trao đổi ý kiến với những cách giải thích trước đây. Chúng tôi chỉ muốn bàn ở đây bước đường xây dựng qui chế đối đãi của nhà nước phong kiến trung ương đối với các quan lại của mình, qua đó nhìn nhận rõ hơn thực chất của luận điểm nói trên.

Ở thời Lý, nhà nước chưa có một chế độ bổng lộc rõ ràng. Việc cung cấp lúa và cá mắm

cho quan lại trong cung chỉ có tính chất tùy tiện. Đối với quan lại địa phương (quan ngoài) nhà nước có hai cách đối xử: 1) Đối với loại cao cấp (các hoàng tử, vương tôn) được phân trấn trị một vùng nào đó, có thể được giao quyền thu thuế vùng đó và chỉ nộp lên triều đình trung ương 4/10 số thu được (2) còn thì giữ lại để tiêu dùng riêng. Ở vùng mình trấn trị, đôi khi các vương tôn có xây dựng dinh thự, chiếm ruộng lập ấp và trong một chừng mực nào đó nuôi một đạo quân hộ vệ mình (như trường hợp của Hoảng Chân, nuôi 500 quân riêng, rất trung thành). Tuy nhiên đó chỉ là những trường hợp cá biệt, nhất thời. Sự kiện xung quanh Khai-quốc vương Bồ cho ta một dẫn chứng tốt (3).

2) Đối với các quan lại thường, theo Ngô-thời-Sĩ « được giao cho dân một miền (*Cương mục* chép là một làng) để đặt người thuộc viên thu thuế ruộng đất hồ ao đánh vào dân cày dân cá mà lấy lợi » (4). Loại này tất nhiên không thể hình thành một tầng lớp lãnh chủ được.

Cạnh đó, chúng ta còn thấy nhà nước thỉnh thoảng có phong đất cho tướng tá có công (như trường hợp của Lê-phụng-Hiền) hay phong thực hộ, thực phong (như các trường hợp của Lý-thường-Kiệt, Lý-bất-Nhiễm, Lưu-khánh-Đoàn). Tuy nhiên, những loại phong này có tính chất ngẫu nhiên. Nhiều người đã giải thích khá tự do rằng: ban thực phong

(1) Sử cũ dùng chữ gia thần không thống nhất, khi thì đề chỉ các gia nô (như Yết Kiêu, Dã Tượng) khi thì đề chỉ người nuôi trong nhà, kiêu môn khách (như Phạm-ngũ-Lão). Theo tôi thì chữ gia thần chủ yếu là dùng để chỉ một loại môn khách, chứ không phải là chỉ gia nô, nô tỳ.

(2) Theo lời tâu của Triệu Tiết với vua Tống: « Giao-chỉ thu thuế nặng, những nhà hạng vừa và hạng dưới mà mỗi năm phải nộp đến trên 100 quan. 4/10 thuế ấy nộp nhà chúa (tức vua-N.D.) còn dư thì các thủ lĩnh lấy » (Hoàng-xuân-Hãn — « Lý-thường-Kiệt » q. II, trang 313).

(3) Sử cũ chép: « Khai-quốc vương Bồ ở phủ Trường-yên, cây đó là nơi hiềm trở kiên cố, chiêu nạp những kẻ vong mạng đi cướp bóc dân; khi Vũ-đức-vương bị giết, Bồ có ý bất bình mới đem quân trong phủ mình nổi dậy làm phản... vua xuống chiếu đòi bọn Bồ và liêu thuộc của hắn về kinh Thăng-long » (*Cương mục* q. III-55-56) điều này chứng tỏ rằng Khai-quốc vương Bồ hoàn toàn không có quân đội riêng.

(4) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương*. T. II. tr. 71.

tức là ban cho cả đất lẫn người, ban thật v.v... và như vậy, người được ban thực phong có thể biến vùng đất được phong thành thái ấp. Rõ ràng điều này chỉ hoàn toàn là suy đoán theo nghĩa đen của chữ. Thực ra thì việc ban thực phong ở thời Lý là một việc học tập của nhà Đường, nhà Tống, chủ yếu là phong hộ, chứ không phong đất. Ở nhà Đường nhà Tống cũng vậy (chủ ý là trong sử ta chưa hề có một đoạn nào giải thích thế nào là thực phong) việc ban thực phong cũng không phải là phổ biến và thường chỉ ban cho trong thời hạn giữ chức vụ hay hết đời. Để cùng tham khảo chung, tôi dẫn ở đây cách giải thích của Lê-quý-Đôn : « Thời nhà Đường ban thực phong cho đại thần 2.300 hộ, không phải là phong cho quốc ấp, mà để cho người được phong tự thu lấy thuế tô, thuế dung để tiêu dùng, tức như bản triều (tức triều Lê — N.D.) cấp cho các quan bao nhiêu suất xã đình để thu lấy tiền gạo về thuế thân dung và thuế điện. Sách *Thái bình quảng ký* chép : Vũ Tông-Ý nhà Đường tâu với Vũ hậu rằng : « Thực phong của tôi trước vâng lệnh được tự thu lấy, nay sai châu huyện thu rồi giao cho tôi thì có phần bị hao tổn » (1). Vì vậy các hình thức phong cấp thời Lý, nói chung không tạo thành các thái ấp phong kiến biệt lập.

Sang thời Trần, chế độ bổng lộc sớm được ban hành. Bên cạnh đó, các đại thần hay tướng tá có công thường được phong thực ấp hay thang mộc ấp để « thu lấy tô thuế làm bổng lộc » (2) (ví dụ, trường hợp của Trần Liễu, Nguyễn Khoái v.v...). Do đó, để làm cho các vương hầu tông thất thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng, nhà vua đã khuyến khích họ khai hoang, thành lập điền trang. Chính vì vậy mà Ngô-sĩ-Liên đã cố ghi thêm rằng « vương hầu có trang thực bắt đầu từ đó » (3).

Một đặc điểm khác của thời Trần là các đại thần vương công đều có dinh thự riêng ở nơi mình được ăn lộc. Song không nên quá cường điệu qui mô của các dinh thự, xem đó như là một loại thành bảo phong kiến Tây Âu. Câu chuyện dinh thự của Trần-quốc-Khang (anh ruột của Trần Thánh-tông) cho ta một dẫn chứng cụ thể (4). Song, chúng ta có thể hỏi : vậy thời Trần các quý tộc lãnh chủ lớn có quân đội riêng của mình không ? Chúng tôi cho rằng không nên dựa vào hiện tượng nuôi nhiều gia nô để suy diễn ra việc nuôi quân đội riêng. Thực tế tài liệu lịch sử có được cũng cho ta thấy rằng :

1) Những đạo quân gia nô (mà *An-nam chí lược* gọi tên là Toàn hầu đồ, Được đồng đồ v.v...) chỉ được phép thành lập trong thời chiến, đặc biệt là từ sau chiếu lệnh năm 1286 của nhà vua Trần. Tình hình trước đó, theo

Ngô-sĩ-Liên khi « giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu đều đem hương binh và thổ hào sung vào đội quân cần vương » (5) (tôi nhấn mạnh — N.D.) vì vậy, sau khi kháng chiến thành công, các đạo quân này đều bị giải tán. Câu chuyện Trần Nhân-tông gắp các gia nô nhà vương hầu là một chứng cứ (6). Và có như vậy chúng ta mới hiểu được tại sao về sau này, Hồ-quý-Ly lại có thể dễ dàng đánh đổ và tiêu diệt hàng loạt quý tộc Trần, không gặp qua một sự phản kháng nào (trong sự biến năm 1399, Hồ-quý-Ly đã tiêu diệt một lúc 370 quý tộc lớn của nhà Trần).

2) Các nhà sử học trước đây cho rằng lực lượng quân sự của vương hầu quý tộc bấy giờ khá hùng hậu (có thể trên 10 vạn quân). Điều đó nếu đúng cũng chỉ đúng trong điều kiện đã nói ở trên, nghĩa là với sự cho phép và đòi hỏi của nhà nước trung ương trong thời chiến. Chúng ta đều biết rằng, năm 1286, ngay trước cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 3, theo đề nghị của Trần-quốc-Tuấn, nhà vua đã ra lệnh cho vương hầu, tôn thất mộ binh và thống lĩnh phần thuộc mình (7); đọc kỹ sự kiện hội quân ở Vạn-kiếp đầu năm 1285, chúng ta thấy « Trần-quốc-Tuấn điều khiển quân các lộ Vân-trà, Ba-diêm » « quân các đạo khác được tin đều đem nhau đến hội. Hưng-vũ vương Nghiễn, Hưng-nhượng vương Tăng, Hưng-tri vương Nghiễn (đều là con của Trần-quốc-Tuấn—N.D.) thân đốc xuất các đạo quân ở Bàng-hà, Nam-ngạn, Vân-trà, Long-nhơn, số quân tất cả có 20 vạn » (8), chúng ta càng thấy rõ số quân riêng của vương hầu quý tộc không nhiều. Ngay trong 1.000 quân của Trần-quốc-Toản cũng bao gồm cả gia đồng lẫn thân thuộc (9).

(1) *Kiến văn tiểu lục*—bản dịch—tr.169—170.

(2) *Cương mục*, q.V. tr.15 : Theo Ngô-sĩ-Liên thì năm 1289 Nguyễn Khoái được thưởng 1 quận thang mộc gọi là Khoái lộ, (theo *Toàn thư* — q.V—576).

(3) *Toàn thư* — q.V — 316.

(4) Năm 1269, Quốc-Khang được cử làm tri Diễn-châu, được 6 tháng ông cho xây nhà riêng lòng lũy. Nhà vua nghe tin vội cho người đi dò xét. Quốc-Khang sợ, phải dâng nhà riêng đó làm nơi thờ Phật (xem *Cương mục* q.V. tr.49).

(5) *Cương mục* — q.V. tr.41.

(6) Sau kháng chiến chống Nguyên, mỗi khi nhà vua đi chơi dẫu, trông thấy gia đồng các vương hầu ở ngoài đường đều gọi tên và hỏi « chủ mi làm gì ? », lại thường răn bảo vệ sĩ không được quá mặt mắng gia đồng (xem *Cương mục*, q.V — tr.84).

(7) *Toàn thư*, — q.V. — 51a.

(8) *Cương mục*, q.V. tr.63.

(9) *Cương mục*, q.V — tr. 59.

Do đó, chúng tôi thấy rằng luận điểm về lực lượng phong kiến phân tán có quân đội riêng hoàn toàn thiếu những cơ sở vững chắc về sử liệu. Thời Trần, mặc dầu các vương hầu có quyền lợi khá lớn về kinh tế, song về mặt chính trị họ vẫn hoàn toàn chịu sự chi phối của nhà nước trung ương. Nghiên cứu thêm về quyền lực của những lãnh chủ này đối với gia nô, nô tỳ, chúng ta cũng thấy rõ hơn về nhận xét trên. Trong những lúc gay go cũng như những lúc bình thường, gia nô, nô tỳ tuy thuộc sở hữu của chủ, song lại chịu sự chi phối về luật pháp của nhà nước trung ương (1).

Đến đây chúng tôi muốn nêu lên một vài điểm thể hiện bước tiến của nhà nước Trần so với nhà nước Lý. Về mặt tổ chức, chúng ta thấy nhà Trần đã thiết lập được chế độ bổng lộc cho quan lại, tổ chức được khoa cử đều đặn hơn để kén chọn nhân tài. Chúng ta cũng thấy rằng ở thời Trần dần dần hình thành một cách vững chắc các chức tể tướng (tả hữu tướng quốc) các bộ (lục bộ) các chức quan lại trông nom đề điều (hà đề quan) khai khẩn đất hoang (đồn điền sứ) v.v...

Về hệ tư tưởng, tập đoàn phong kiến Trần cũng bước lên vững chắc hơn trên con đường phong kiến chính thống. Nho giáo được quan tâm hơn. Văn học trở thành một hoạt động phong phú của tập đoàn thống trị. Một điều đáng chú ý là ý thức trung quân hình thành rõ rệt hơn nhiều so với thời Lý. Nếu như, trong ngày hội thề, ở thời Lý các quan lại đọc rằng: « làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh sẽ chu diệt », thì sang đời Trần, trong buổi lễ đó, viên quan kiểm chính đã tuyên đọc « làm tôi phải hết lòng trung, làm quan phải thanh liêm, người nào dám trái, thần minh sẽ chu diệt ». Qua lời thề đó, chúng ta cũng đủ rõ bước tiến mạnh mẽ của tư tưởng phong kiến chính thống trong ý thức của giai cấp thống trị.

Về phạm vi thống trị, chúng ta cũng thấy ở thời Trần, nhà nước đã với tay đến tận các xã, chú ý đến việc mở rộng diện tích canh tác nhằm tăng cường thu nhập của nhà nước trung ương đồng thời để nắm chắc hơn các địa phương xa. Và như vậy, phạm vi lãnh thổ đi vào khuôn khổ của chế độ phong kiến cũng mở rộng thêm.

Một điều rất quan trọng trong sự phát triển của nhà nước ở giai đoạn này mà chúng ta không thể không chú ý, vì nó là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ tiến bộ của nhà

nước phong kiến nói chung, đó là ý thức dân tộc của tập đoàn thống trị. Truyền thống đấu tranh của nhân dân trong thời gian qua nhằm giải phóng và bảo vệ đất nước đã làm thành một cái nền vững chắc cho ý thức dân tộc của giai cấp thống trị trên bước đường tiến lên của nó. Sự xuất hiện của các bộ sử, các tác phẩm nghiên cứu về truyền thống xưa của dân tộc, việc sử dụng chữ nôm — thứ chữ dân tộc — là những biểu hiện của truyền thống dân tộc tự cường nói trên.

Trên bước đường phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam, như trên chúng tôi đã nhận xét, tư tưởng Nho giáo chính thống dần dần thắng thế, phù hợp với cơ sở của nó là sự phát triển của lực lượng trung và tiểu địa chủ. Cách tuyển lựa quan lại của thời Trần sơ đã lộ rõ tính chất lỗi thời của nó. Tình hình xã hội yêu cầu phải có một lực lượng trí thức mới tham gia chính quyền, để giải quyết các mâu thuẫn giữa lực lượng trung tiểu địa chủ và lãnh chủ quý tộc, giữa phong kiến thế tục và phong kiến Phật giáo. Sự phát triển của lực lượng trung tiểu địa chủ đã đẻ ra hàng loạt nho sĩ có tri thức về văn học, sử học cũng như hiểu biết rộng về tổ chức chính trị. Họ cần phải được đưa vào bộ máy chính quyền. Họ cũng đòi hỏi điều đó để bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp mà mình đại diện. Còn sự phát triển của nhà chùa thì tác động rất lớn đến việc thu hẹp diện thần dân và nguồn thu nhập của nhà nước trung ương. Tập đoàn phong kiến tông tộc Trần đã tỏ ra bất lực, sa đọa.

Tóm lại, nhà nước phong kiến Việt-nam trong các thế kỷ XII — XIV đã tiến được một bước khá dài về các mặt tổ chức, thành phần quan lại, phong kiến chính thống hóa. Trên bước đường tiến lên đó, nhà nước phong kiến trung ương dân tộc luôn luôn giữ được khá vững chắc truyền thống chiến đấu kiên cường, bất khuất và quyết thắng của dân tộc.

* * *

Bên trên chúng tôi đã phác qua diễn biến của nhà nước phong kiến Việt-nam từ thế kỷ X — thế kỷ XIV — chúng tôi sẽ bàn tiếp về nhà nước trong các giai đoạn sau này cùng các bạn đọc.

(1) Xem các điều luật đối với gia nô, nô tỳ thời Lý, Trần (trong *Toàn thư*, *Cương mục*, và *Hình luật chí* của Phan-huy-Chú).

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ

Ở CHÂU MỸ LA-TINH

(Tiếp theo)

PHẠM-XUÂN-NAM

b) Ra sức lợi dụng «Tổ chức các nước châu Mỹ», không ngừng củng cố bộ máy thống trị của bọn phản động tay sai, đồng thời thực hiện những thủ đoạn chia rẽ và mị dân để tăng cường sự nô dịch về chính trị đối với nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trước sự phát triển ngày càng sâu rộng của phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ cảm thấy khó có thể một mình đương đầu nổi với các lực lượng cách mạng đang trỗi dậy trên toàn lục địa. Vì vậy, chúng buộc phải tìm cách tập hợp bọn chư hầu ở các nước châu Mỹ la-tinh lại, lập thành khối liên minh chính trị—quân sự ở Tây bán cầu mang danh *Tổ chức các nước châu Mỹ* và dùng nó làm một công cụ để can thiệp ngày càng sâu vào đời sống chính trị các nước.

Tổ chức các nước châu Mỹ chính thức ra đời năm 1948, trên cơ sở cải tổ của liên minh toàn châu Mỹ thành lập từ cuối thế kỷ trước. Khoảng 70% ngân sách của Tổ chức các nước châu Mỹ là do Mỹ cung cấp; do đó Mỹ nắm lấy quyền kiểm soát và chi phối toàn bộ hoạt động của tổ chức này.

Núp sau các chiêu bài «đoàn kết», «hợp tác» liên Mỹ và chống «nguy cơ cộng sản», giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn đã thúc ép các hội nghị thường kỳ và đặc biệt của Tổ chức các nước châu Mỹ thông qua nhiều bản tuyên bố chính trị, nhiều hiệp ước kinh tế và quân sự có lợi cho đế quốc Mỹ, nhưng phản lại quyền lợi của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Tại hội nghị liên Mỹ lần thứ X họp ở Ca-ra-cát (Vê-nê-đu-ê-la) tháng 3-1954, ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã tìm mọi cách mua chuộc và thúc ép giới ngoại giao châu Mỹ la-tinh bỏ phiếu thông qua «nghị quyết chống cộng Ca-ra-cát». Dựa vào nghị quyết phản động này, 3 tháng sau

chính phủ Ai-xen-hao đã chỉ thị cho bọn tay sai trung thành của Mỹ ở các nước Trung Mỹ tổ chức cuộc can thiệp vũ trang vào Goa-tê-ma-la, viện cớ là có «nguy cơ cộng sản» đang từ Goa-tê-ma-la đe dọa an ninh của Tây bán cầu. Bằng cuộc can thiệp vũ trang đó, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đã dim cuộc cách mạng dân chủ—tư sản đang diễn ra ở Goa-tê-ma-la trong máu, lật đổ chính phủ tiến bộ Ác-ben-xơ và dựng lên chính quyền độc tài quân sự của Ác-mát, tên tay sai trung thành của Công ty liên hiệp hoa quả Mỹ.

Năm 1959, cách mạng Cu-ba thành công giáng một đòn mãnh liệt vào chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Tây bán cầu và mở ra một cao trào cách mạng mới sôi nổi trên toàn lục địa châu Mỹ la-tinh. Run sợ và tức tối điên cuồng trước ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của cách mạng Cu-ba đối với phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, hơn bao giờ hết đế quốc Mỹ rắp tâm dùng Tổ chức các nước châu Mỹ làm một thứ công cụ «tập thể» để «trừng phạt» Cu-ba.

Tháng 8-1961, tức là 4 tháng sau khi cuộc đổ bộ của binh đoàn lính đánh thuê Mỹ lên bãi biển Hi-rôn hồng lật đổ chính quyền cách mạng Cu-ba bị thất bại nhục nhã, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn đã vội vã mua chuộc và lôi kéo chính phủ các nước chư hầu của chúng trong Tổ chức các nước châu Mỹ lập ra cái gọi là «liên minh vì tiến bộ», thực chất là một liên minh phản động của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để chống phá cách mạng Cu-ba và đối phó với phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh.

Cuối tháng 1-1962, bọn cầm đầu Nhà trắng lại lên lút triệu tập hội nghị ngoại trưởng của Tổ chức các nước châu Mỹ ở Pun-ta Đen E-xte (U-ru-goay) hồng âm mưu thúc ép hội nghị thông qua những «kế hoạch trừng phạt tối đa» đối với Cu-ba, viện cớ là Cu-ba «đã đồng

lừa với cộng sản âm mưu lật đổ các chính phủ ở châu Mỹ la-tinh» (1). Trong những ngày hội nghị ngoại trưởng các nước châu Mỹ họp kín ở Pun-ta Đen E-xte, nhiều thương nghị sĩ Mỹ và các đặc sứ của tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi đã tới tấp bay tới hải biên vắng vẻ này để tiếp sức cho ngoại trưởng Mỹ Đin Ra-xơ gây sức ép với các đại biểu châu Mỹ la-tinh. Giới ngoại giao Mỹ đã không ngần ngại bỏ ra hàng chục triệu đô-la để mua lấy từng lá phiếu. Cố gắng lắm chúng mới mua được 14 lá phiếu của bọn tay sai trung thành nhất, tức là chỉ vừa đủ đa số 2/3, để thông qua nghị quyết «khai trừ» Cu-ba ra khỏi Tổ chức các nước châu Mỹ, nhằm dọn đường cho những hoạt động xâm lược và bao vây mới của Mỹ đối với Cu-ba sau này.

Song cũng chính «tại hội nghị thất đức này», «sự nhất trí» trong Tổ chức các nước châu Mỹ dưới cái gậy chỉ huy của Hoa-thịnh-đốn «đã bị phá vỡ và Mỹ ngày càng mất uy tín trên thế giới» (2).

Đại diện 6 nước lớn ở châu Mỹ la-tinh tham dự hội nghị này là Mêch-xich, Bơ-rê-đin, Ác-giăng-tin, Bô-li-vi, Si-li và Ê-cu-a-đo bỏ phiếu chống lại nghị quyết «khai trừ» Cu-ba, vì nghị quyết này — như lời tuyên bố của các đại biểu đó — hoàn toàn trái với nguyên tắc «không can thiệp» vào công việc nội bộ các nước khác đã được ghi rõ trong Hiến chương của Tổ chức các nước châu Mỹ.

Sau khi bị thất bại trong cuộc bao vây quân sự đối với Cu-ba cuối năm 1962, giới cầm quyền Mỹ lại tìm cách gây sức ép để buộc các nước trong tổ chức các nước châu Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao, đình chỉ mọi việc buôn bán và vận chuyển đối với Cu-ba. Song bất chấp mọi thủ đoạn bao vây, chống phá của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trong Tổ chức các nước châu Mỹ, nước Cu-ba tự do vẫn đứng vững và cách mạng Cu-ba vẫn mạnh bước tiến lên.

Được thắng lợi của cách mạng Cu-ba cổ vũ, phong trào đấu tranh yêu nước chống Mỹ của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Tháng 4-1965, những người yêu nước trong quân đội Đô-mi-nich, được nhân dân ủng hộ, đã nổi dậy lật đổ chính quyền độc tài Ca-bơ-ran tay sai của đế quốc Mỹ. Đề đàn áp cuộc nổi dậy của các lực lượng chống chế độ độc tài Đô-mi-nich, giới cầm quyền Mỹ đã vội vã ra lệnh cho trên 3 vạn quân Mỹ kéo vào thủ đô Xan-tô Đô-min-gô, đồng thời giật dây Tổ chức các nước châu Mỹ lập ra cái gọi là «lực lượng vũ trang liên Mỹ» (thật ra chỉ gồm một ít quân của Bơ-rê-đin, Hôn-đu-rát, San-va-do và Ni-ca-ra-goa) đưa vào Đô-mi-nich, giúp cho mấy vạn quân Mỹ núp dưới lá cờ «liên Mỹ» tiếp tục thực hiện vai trò sen đầm của chúng.

Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn mua chuộc một số tay sai phản động nhất trong Tổ chức các nước châu Mỹ lập ra các «Ủy ban hòa giải» của tổ chức này để tiến hành cái gọi là «thương lượng hòa bình» giữa bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai với các lực lượng chống chế độ độc tài Đô-mi-nich nhằm buộc họ phải chấp nhận những điều kiện đầu hàng nhục nhã và phải thừa nhận một «chính phủ mới» do đế quốc Mỹ nặn ra.

Tất cả những sự kiện kể trên chứng tỏ rằng, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ đã dần dần biến Tổ chức các nước châu Mỹ thành một thứ «Bộ thuộc địa» trá hình của chính phủ Mỹ để thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của chúng ở châu Mỹ la-tinh.

Tuy nhiên để khống chế chặt chẽ các nước châu Mỹ la-tinh về mặt chính trị, chính sách cổ truyền cơ bản nhất của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là *ra sức cấu kết với các lực lượng phản động tay sai* trong nội bộ các nước. Các lực lượng phản động này đại biểu cho các giai cấp đại địa chủ, đại tư sản là hai giai cấp có quyền lợi hoàn toàn mâu thuẫn với quyền lợi của quần đại quần chúng nhân dân châu Mỹ la-tinh, nhưng lại rất gần bó với lợi ích của các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ.

Giai cấp đại địa chủ châu Mỹ la-tinh gồm chưa đầy 1,5% dân số, nhưng nắm trong tay hơn 70% ruộng đất phì nhiêu, với những đồn điền lớn vào bậc nhất thế giới. Bọn này muốn dựa vào sự che chở của đế quốc Mỹ để duy trì chế độ đồn điền lớn và chế độ bóc lột nửa phong kiến đối với nông dân. Ngoài ra, nhiều chủ đồn điền châu Mỹ la-tinh còn có vốn bỏ vào các ngân hàng Mỹ hoặc góp cổ phần với các công ty độc quyền Mỹ để kiếm lời theo lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp đại tư sản châu Mỹ la-tinh ra đời và lớn lên cùng với quá trình hành trưởng kinh tế của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài vào thị trường châu Mỹ la-tinh. Bọn này hiện có nhiều vốn góp với tư bản lũng đoạn Mỹ trong các «công ty liên doanh» hoặc các «xí nghiệp hợp doanh», trong các ngân hàng hoặc trong các công ty ngoại thương... Vì vậy, chúng muốn duy trì sự thống trị của tư bản Mỹ để dựa vào đó mà kiếm được «một vốn bốn lời».

Hai giai cấp nói trên hợp thành khối liên minh địa chủ — tư sản cực kỳ phản động, sẵn sàng làm tay sai cho đế quốc Mỹ.

(1) Tuyên bố của ngoại trưởng Mỹ Đin Ra-xơ. Dẫn theo báo *Nhân dân* 23-1-1962.

(2) Tuyên ngôn La Ha-van II, sách đã dẫn, trang 32.

Chính nhờ dựa được vào khối liên minh phản động đó mà đế quốc Mỹ đã dần dần thực hiện được sự xâm nhập và nô dịch các nước châu Mỹ la-tinh về mặt chính trị.

Những năm tiếp liền sau chiến tranh thế giới thứ hai, ở phần lớn các nước châu Mỹ la-tinh, chính quyền đều nằm trong tay các đại biểu của khối liên minh địa chủ — tư sản nói trên. Bọn này lên cầm quyền được chủ yếu là nhờ vào các cuộc đảo chính quân sự do Cục tình báo trung ương Mỹ tổ chức và chỉ huy.

Đó là các trường hợp lên nắm chính quyền của các tên độc tài Ô-đơ-ri-a ở Pê-ru (10-1948), Hi-mi-nét ở Vê-nê-du-ê-la (11-1948), Ba-li-vi-an ở Bô-li-vi (5-1951), Ba-ti-sta ở Cu-ba (5-1952), Pi-nin-la ở Cô-lôm-bi (6-1953), Stô-rô-e-sne ở Pa-ra-goay (5-1954)...

Đến khi quần chúng cách mạng châu Mỹ la-tinh vùng lên đánh đổ một loạt tên độc tài tay sai trung thành của đế quốc Mỹ nói trên vào những năm trước và sau cách mạng Cu-ba, thì giới cầm quyền Mỹ đã buộc phải thay đổi sách lược. Chúng tuyên bố « hoan nghênh » những cuộc bầu cử « tự do » và « ủng hộ » các chế độ « dân chủ » theo kiểu đại nghị tư sản mới được thiết lập ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh. Song kết quả của các cuộc bầu cử không phải lúc nào và ở đâu cũng diễn ra đúng với ý muốn của Hoa-thịnh-đốn. Ở một số nước, bọn phản động tay sai của đế quốc Mỹ ra tranh cử tổng thống đã bị thất bại thảm hại; trái lại một số đại biểu các chính đảng của giai cấp tư sản dân tộc đã giành được đa số phiếu và được quyền đứng ra lập chính phủ. Trước yêu cầu của phong trào dân tộc — dân chủ trong nước và do có những mâu thuẫn nhất định với Mỹ, các chính phủ đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc này — tỷ như chính phủ Gu-la ở Bô-rê-đin (1961-1964) — đã thi hành một số chính sách đối nội, đối ngoại bớt phụ thuộc vào Mỹ nhằm bảo vệ lợi ích dân tộc (như hạn chế sự bóc lột của các công ty độc quyền ngoại quốc, đặt quan hệ buôn bán với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, duy trì quan hệ ngoại giao với Cu-ba...) làm cho giới cầm quyền Mỹ hết sức lo ngại và tức tối.

Chính vì vậy mà mấy năm gần đây, Cục tình báo trung ương Mỹ lại tiếp tổ chức các cuộc đảo chính quân sự để lật đổ các chính phủ « không vừa ý » Mỹ ở châu Mỹ la-tinh và đưa bọn phản động tay sai trung thành của chúng trở lại nắm chính quyền, phục hồi chế độ độc tài ở một số nước. Đó là các chính quyền độc tài của Pê-ran-ta ở Go-a-tê-ma-la (từ 3-1963), của Ca-bô-ran ở Đô-mi-ních (từ 9-1963 đến 4-1965), của Bô-răng-cô ở Bô-rê-đin

(từ 4-1964), của Ba-ri-en-tốt ở Bô-li-vi (từ 11-1964)...

Đối với các chính quyền độc tài phản động trên đây, đế quốc Mỹ không tiếc sức giúp đỡ, ủng hộ và che chở, sẵn sàng cung cấp cho chúng đồ-la và vũ khí, đào tạo sĩ quan và huấn luyện quân đội cho chúng để đàn áp mọi phong trào đấu tranh yêu nước và tiến bộ của nhân dân.

Ngược lại, các chính phủ bù nhìn tay sai Mỹ nói trên cũng ra sức làm vừa lòng quan thầy của chúng trong các chính sách đối nội và đối ngoại.

Trong khi sử dụng bọn phản động tay sai đang nắm chính quyền, đế quốc Mỹ bao giờ cũng chuẩn bị sẵn những tên tay sai « dự bị » khác để những khi cần thì sẽ tung ra sân khấu chính trị thay thế cho những tên tay sai cũ đã mất hết tác dụng vì « bất lực » trước phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng.

Bằng thủ đoạn « dùng ngựa » và « thay ngựa » đó, đế quốc Mỹ đã làm cho ách thống trị tuy là *gián tiếp* của chúng ở các nước châu Mỹ la-tinh đảm bảo chắc chắn không kém gì, nhưng lại tinh vi hơn nhiều so với ách thống trị trực tiếp của bọn thực dân cũ Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha trước đây.

Ngoài việc cấu kết chặt chẽ với hai giai cấp đại địa chủ, đại tư sản là những giai cấp thống trị cực kỳ phản động nói trên, trong những năm gần đây, đế quốc Mỹ còn tìm cách *thỏa hiệp và lôi kéo một bộ phận của giai cấp tư sản dân tộc* châu Mỹ la-tinh nhằm mở rộng thêm chỗ dựa xã hội cho các chính sách thực dân kiểu mới của chúng ở các nước. Đặc biệt chúng ra sức mua chuộc và lôi kéo lãnh tụ các chính đảng của giai cấp tư sản dân tộc — những người vốn có tâm lý chống cộng và sợ phong trào đấu tranh cách mạng triệt để của quần chúng — chuẩn bị sẵn những con bài có ít nhiều màu sắc « dân chủ » để khi cần thì sẽ thông qua các cuộc bầu cử gian lận đưa họ lên nắm chính quyền, thay thế cho những tên độc tài đã quá lộ mặt phản nước, hại dân bị nhân dân kịch liệt lên án và phản đối.

Để thực hiện âm mưu lôi kéo về chính trị, đế quốc Mỹ đã áp dụng thủ đoạn nhượng bộ và mua chuộc về kinh tế.

Việc đế quốc Mỹ chủ động đề ra cái chương trình « liên minh vì tiến bộ » và ra sức quảng cáo cho nó trong những năm gần đây, ngoài những mục đích khác mà chúng ta đã phân tích ở trên, chính còn nhằm mua chuộc giai cấp tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh về mặt kinh tế.

Chương trình « liên minh vì tiến bộ » hứa hẹn rằng: trong vòng 10 năm các nước châu

Mỹ la-tinh sẽ được « nâng lên » ngang hàng các nước tư bản tiên tiến về mặt kinh tế và xã hội bằng cách tiến hành những « cải cách kinh tế và xã hội », xúc tiến « công nghiệp hóa » một cách hợp lý, xây dựng nền kinh tế « dân tộc », « kinh doanh nhiều mặt » và « cân đối » thông qua các « kế hoạch phát triển kinh tế » dài hạn.

Để thực hiện các « kế hoạch phát triển » kinh tế to tát ấy, Mỹ hứa viện trợ cho các nước châu Mỹ la-tinh 20 tỷ đô-la trong vòng 10 năm, còn 19 nước châu Mỹ la-tinh khác (trừ Cu-ba) phải bỏ ra 80 tỷ đô-la nữa (1).

Như vậy, ngoài số tư bản đầu tư của Mỹ núp dưới hình thức « viện trợ », các nước châu Mỹ la-tinh tham gia vào chương trình « liên minh vì tiến bộ » còn cần phải huy động một số vốn khá lớn ở trong nước, trong đó có cả vốn của các nhà tư sản dân tộc.

Vì vậy, không phải ngẫu nhiên khi người ta thấy các « kế hoạch phát triển kinh tế » 10 năm, 5 năm, 3 năm... mà chính phủ các nước Cô-lôm-bi, Bô-li-vi, Pê-ru, Si-lê, Ê-cu-a-đo, Vê-nê-đu-ê-la, Bơ-rê-din... đua nhau đề ra trong những năm gần đây đều có chung một chủ trương là « khuyến khích » cả tư bản nước ngoài và tư bản dân tộc đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân, kể cả một số ngành mà từ trước đến nay vẫn là « khu vực cấm » đối với giai cấp tư sản dân tộc như các ngành công nghiệp khai thác, chế tạo, điện lực, hóa học v.v...

Không phải khó khăn gì lắm mới thấy được rằng các « kế hoạch phát triển kinh tế » được vạch ra theo gợi ý của chương trình « liên minh vì tiến bộ » — cũng tức là theo chủ ý của Mỹ — trên đây, ngoài các mục đích mị dân khác, còn nhằm gây ra trong giai cấp tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh ảo tưởng rằng chính sách chèn ép, kìm hãm của bọn tư bản độc quyền Mỹ đối với nền kinh tế dân tộc châu Mỹ la-tinh đã thay đổi; do đó các nhà tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh có thể trông chờ vào sự hợp tác với Mỹ trong khối « liên minh vì tiến bộ » để xây dựng và phát triển cơ nghiệp của mình.

Để quốc Mỹ xảo quyết, không những ra sức câu kết mua chuộc và lôi kéo các tầng lớp trên, mà còn tìm cách lừa bịp, lôi kéo và chia rẽ các tầng lớp nhân dân lao động hồng xoa dịu và làm yếu phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, giai cấp công nhân châu Mỹ la-tinh đã không ngừng lớn lên về mặt số lượng và trưởng thành về mặt giác ngộ giai cấp. Dưới sự lãnh đạo của các Đảng cộng sản và của các Trung tâm công đoàn thống nhất, phong trào đấu

tranh của giai cấp công nhân châu Mỹ la-tinh ngày càng phát triển sâu rộng, thu hút mỗi năm hàng chục triệu người tham gia. Bên cạnh những cuộc đình công, bãi công chống sự bóc lột tàn nhẫn của các công ty độc quyền Mỹ và giai cấp đại tư sản bản xứ đòi quyền lợi kinh tế, giai cấp công nhân châu Mỹ la-tinh ngày càng phát động nhiều cuộc bãi công chính trị chống các chính sách phản động của đế quốc Mỹ và các chính quyền độc tài tay sai Mỹ đòi độc lập, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp nhân dân khác.

Để hồng chia rẽ, phá hoại và đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân châu Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ đã bỏ ra hàng chục triệu đô-la giúp cho bọn tay sai tổ chức ra các công đoàn vàng như: Tổ chức lao động khu vực châu Mỹ (1951), Liên hiệp công đoàn những người lao động châu Mỹ la-tinh (1952), Liên minh các công đoàn công giáo châu Mỹ la-tinh (1954)... cùng với các chi nhánh « chân rết » của chúng ở các nước.

Gần đây, đế quốc Mỹ còn tìm cách sử dụng cả Liên đoàn lao động Mỹ — một tổ chức công đoàn vàng ở Mỹ — làm công cụ thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Một mặt, chúng tìm cách mua chuộc lôi kéo lãnh tụ các công đoàn vàng châu Mỹ la-tinh cử « cán bộ » của chúng sang học tại các « trường công đoàn » của Liên đoàn lao động Mỹ. Mặt khác, chúng tung tiền ra giúp cho các thủ lĩnh Liên đoàn lao động Mỹ đi mở các lớp huấn luyện ngay tại các nước châu Mỹ la-tinh để bồi dưỡng cho bọn tay sai phương pháp « ngăn chặn những hoạt động cộng sản » trong phong trào công nhân. Những thủ đoạn của phương pháp đó là lập ra các nhóm côn đồ phát-xít chuyên đi phá đám các cuộc bãi công, mít-tinh, biểu tình của công nhân; tiến công các trụ sở công đoàn tiến bộ; ám sát, thủ tiêu hoặc bắt cóc những lãnh tụ công đoàn chân chính. Mi-ni, chủ tịch Liên đoàn lao động Mỹ, nói không úp mở rằng: « tương lai » của châu Mỹ la-tinh « phụ thuộc vào kết quả của các lớp huấn luyện đó ».

Để lừa bịp và xoa dịu phong trào đấu tranh của nông dân châu Mỹ la-tinh, trong những năm gần đây đế quốc Mỹ đã thúc ép chính phủ các nước nhận « viện trợ » của chúng theo chương trình « liên minh vì tiến bộ » phải đề ra và thực hiện cải cách ruộng đất ở nước mình.

(1) Xem báo Nhân dân số ra ngày 9-12-1963

Thật ra, cái gọi là chương trình « cải cách ruộng đất » mà giới cầm quyền Mỹ thúc ép các chính phủ tay sai của chúng ở Vê-nê-đu-ê-la, Pê-ru, Cô-lôm-bi, Ê-cu-a-đo, Hôn-đu-rát,... đề ra trong những năm gần đây chỉ là thứ « cải cách điền địa » kiểu Ngô-đình-Diệm ở miền Nam Việt-nam hơn 10 năm về trước. Thứ « cải cách ruộng đất » đó chủ trương đẩy hàng ngàn gia đình nông dân châu Mỹ la-tinh đi « định điền » dưới sự chỉ huy của các « cố vấn » Hoa-kỳ hoặc bắt nông dân phải mua lại với giá cắt cổ một phần ruộng xấu hoặc đất bỏ hoang mà chính phủ các nước đã mua của bọn chủ đồn điền lớn. Rõ ràng thứ cải cách ruộng đất ấy không hề đụng chạm đến chế độ đồn điền lớn của giai cấp địa chủ châu Mỹ la-tinh và của Công ty liên hiệp hoa quả Mỹ. Thứ cải cách ruộng đất này chỉ nhằm đẩy mạnh thêm quá trình tư sản hóa ở nông thôn châu Mỹ la-tinh nhằm tạo ra một tầng lớp phủ nông đông đảo—gồm những người có đủ khả năng « mua lại » một số ruộng đất của bọn chủ đồn điền nói trên — làm chỗ dựa cho các chính quyền phản động.

Đó chính là thứ cải cách ruộng đất mà đế quốc Mỹ và giai cấp địa chủ châu Mỹ la-tinh chủ trương tiến hành nhằm ngăn chặn phong trào nông dân nổi dậy dùng bạo lực chiếm lại ruộng đất của bọn địa chủ và của các công ty độc quyền Mỹ đã và đang diễn ra hết sức sôi nổi và quyết liệt ở nhiều vùng thuộc Pê-ru, Cô-lôm-bi, Vê-nê-đu-ê-la...

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là những năm sau cách mạng Cu-ba thắng lợi, phong trào đấu tranh yêu nước và tiến bộ của thanh niên, sinh viên, học sinh châu Mỹ la-tinh ngày càng bùng nổ và sôi nổi.

Để chia rẽ và phá hoại phong trào này, đế quốc Mỹ đã trợ cấp cho bọn tay sai của chúng ở các nước châu Mỹ la-tinh rất nhiều tiền bạc để chúng lập ra các tổ chức « thanh niên chống cộng » nhằm tập hợp bọn du côn, cao bồi, gái điếm làm nòng cốt cho những hoạt động chống phá cách mạng và đầu độc tư tưởng thanh niên. Hoạt động chính của các đoàn « thanh niên chống cộng » là khiêu khích, ám sát, bắt cóc những người yêu nước tiến bộ; truyền bá các sách báo, phim ảnh cao bồi và khiêu dâm Mỹ trong thanh niên; tổ chức các buổi thuyết giảng về triết lý « sống gấp » hồng nhồi cho thanh niên sinh viên, học sinh các nước châu Mỹ la-tinh tư tưởng chỉ biết tôn thờ sự hành lạc, sự thỏa mãn những dục vọng thấp hèn, trong khi phủ nhận mọi lý tưởng cao đẹp của tuổi trẻ, của con người.

Gần đây, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn còn hứa dành ra 150 triệu đô-la trong số « viện

trợ » hàng năm cho các nước châu Mỹ la-tinh theo chương trình « liên minh vì tiến bộ », để cung cấp một số học bổng và các sách giáo khoa Mỹ cho sinh viên, học sinh châu Mỹ la-tinh hồng thông qua đó mà nắm lấy việc đào tạo cán bộ và chuyên gia các nước theo tinh thần của Mỹ. Ngoài ra, Mỹ còn tìm cách lôi kéo một số sinh viên các nước châu Mỹ la-tinh, phần lớn là con em các tầng lớp trên, sang « du học » tại Mỹ để nhồi cho họ tư tưởng phục Mỹ, sợ Mỹ, ham thích « lối sống Mỹ » và sẵn sàng làm tay sai cho Mỹ trong các ngành chính trị, kinh tế, văn hóa của các nước châu Mỹ la-tinh sau này. Năm 1961, có khoảng 10.000 sinh viên các nước châu Mỹ la-tinh « du học » tại Mỹ. Khi nhắc đến con số đó, Rubbottom, phụ tá ngoại trưởng Mỹ về vấn đề giáo dục ở châu Mỹ la-tinh, đã hi hứng nói rằng: hán « không có đủ lời để nói lên hết được cái ý nghĩa quan trọng sống còn của việc trao đổi sinh viên và giảng viên » giữa các nước châu Mỹ « đối với chính sách đối ngoại » của Mỹ ở Tây bán cầu (1).

Từ năm 1961, giới cầm quyền Mỹ lại còn tổ chức ra cái gọi là « Đội hòa bình » để tung vào hoạt động ở các nước Á, Phi và nhất là ở các nước châu Mỹ la-tinh.

Đến nay, Mỹ đã đưa vào các nước châu Mỹ la-tinh khoảng 4.300 đội viên « Đội hòa bình ». Các đội viên « hòa bình » này thường giả làm thầy giáo, thầy thuốc, thầy tu... len lỏi khắp thành thị, thôn quê dùng nghề dạy học, chữa bệnh, giảng đạo... để tuyên truyền chống cộng sản, ca tụng « văn minh » Hoa-kỳ và quảng cáo cho cái chương trình « liên minh vì tiến bộ » hồng đánh lạc hướng và làm tê liệt ý chí đấu tranh chống Mỹ của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Một hoạt động quan trọng khác của « Đội hòa bình » Mỹ là do thám tình hình chính trị, kinh tế, quân sự ở các nước để chuẩn bị cho các vụ lật đổ, các cuộc can thiệp của đế quốc Mỹ vào công việc nội bộ các nước châu Mỹ la-tinh. Rõ ràng « Đội hòa bình » rút cục cũng chỉ là một thứ công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh mà thôi.

Tóm lại, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, một mặt, đế quốc Mỹ ra sức củng cố bộ máy chuyên chính bằng bạo lực của các chính quyền phản động tay sai làm chỗ dựa cho việc thực hiện các chính sách thực dân mới của chúng ở các nước châu Mỹ la-tinh.

(1) R. Rubottom — *The growing importance of educational exchange in the American Republics...* Wash. 1961, p. 11—12. Dẫn theo cuốn « Освободительное движение в латинской Америке » М. 1964, стр 252

Mặt khác, chúng tìm cách cải tiến các ngón lừa bịp, mua chuộc lôi kéo và chia rẽ hồng làm yếu mặt trận đấu tranh chống Mỹ và tay sai của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh, hướng cuộc đấu tranh cách mạng của họ vào con đường của chủ nghĩa cải lương, gieo rắc ảo tưởng rằng chính sách của đế quốc Mỹ đã thay đổi; do đó các tầng lớp nhân dân châu Mỹ la-tinh—từ giai cấp tư sản dân tộc đến trí thức, sinh viên, học sinh, nông dân, công nhân—đều có thể trông chờ vào «viện trợ» Mỹ và dựa vào sự «hợp tác» với Mỹ trong khối «liên minh vì tiến bộ» để giải quyết các yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa và cải thiện đời sống, mà không cần phải tiến hành cách mạng.

Đó chính là những thủ đoạn chính trị hai mặt rất nham hiểm của đế quốc Mỹ nhằm ngăn chặn phong trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh và cứu vãn sự sụp đổ của ách thống trị thực dân kiểu mới của chúng ở khu vực này.

c) Núp sau chiêu bài «chống cộng», thành lập khối «phòng thủ chung» Tây bán cầu, ký kết các hiệp ước quân sự và tiến hành «chiến tranh đặc biệt» để đối phó với phong trào cách mạng châu Mỹ la-tinh.

Châu Mỹ la-tinh có nhiều tài nguyên phong phú, có nguồn nhân lực dồi dào, lại chiếm một vị trí chiến lược quan trọng ở Tây bán cầu, nên từ lâu đã được bọn đế quốc hiếu chiến Mỹ đặc biệt quan tâm.

Ngay từ trước chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà chiến lược quân sự Mỹ đã công khai tuyên bố: cần phải «tận dụng đến mức tối đa tiềm lực quân sự ở châu Mỹ la-tinh, cần phải tăng cường «khai thác những nguyên liệu chiến lược» ở vùng này nhằm tạo ra một cán cân thăng bằng về lực lượng quân sự giữa Mỹ và các nước đế quốc khác.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ trở thành tên đế quốc đầu sỏ và tên phần động quốc tế lớn nhất. Tham vọng quân sự của chúng đối với châu Mỹ la-tinh và thế giới cũng do đó mà tăng lên. Âm mưu của chúng là biến châu Mỹ la-tinh thành «chiếc hàng không mẫu hạm khổng lồ không thể đánh đắm được», tức là thành một hệ thống quân sự lớn của chúng ở Tây bán cầu, nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh; đồng thời chuẩn bị gây chiến tranh thế giới mới chống phe xã hội chủ nghĩa với ý đồ làm bá chủ hoàn cầu.

Đề che dấu ý đồ thực sự của mình, các cơ quan chiến tranh tâm lý Mỹ đã làm rùm beng lên về cái gọi là «nguy cơ xâm lược của cộng sản»; còn các giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn

thì ra sức kêu gào tăng cường «đoàn kết» và «hợp tác» liên Mỹ để duy trì «hòa bình» và «an ninh» ở Tây bán cầu.

Núp sau những chiêu bài ấy, giới cầm quyền Mỹ đã thúc ép hội nghị liên Mỹ họp ở Ri-ô Đê Gia-nê-rô (Bơ-rê-din) tháng 8-1947 thông qua *Hiệp ước phòng thủ chung Tây bán cầu*.

Bất chấp những điều cơ bản của luật pháp quốc tế về hải phận và giao thông đường biển, Hiệp ước Ri-ô Đê Gia-nê-rô đã tùy tiện quy định một «vùng an ninh» rất rộng ở Tây bán cầu: phía đông rộng 1.000 dặm kể từ bờ biển châu Mỹ, phía tây rộng 1.200 dặm kể từ cửa ngõ vùng kênh đào Pa-na-ma (1). Tất cả các nước ký hiệp ước đều có trách nhiệm bảo vệ «vùng an ninh» nói trên. Bất cứ sự «tấn công» nào «từ bên ngoài» vào một trong những nước ký hiệp ước sẽ bị coi như là «xâm lược» đối với tất cả các thành viên khác và do đó, tất cả các nước tham gia hiệp ước đều có nhiệm vụ giúp đỡ nước bị tấn công bằng mọi phương tiện, kể cả các lực lượng vũ trang (Điều 3 của Hiệp ước).

Song thế nào là sự «tấn công» từ bên ngoài, thế nào là «xâm lược» thì một cơ quan tư vấn của Hiệp ước này do Mỹ điều khiển sẽ tùy ý kết luận. Có khi một chính phủ mới nào đó thuộc phái tả xuất hiện ở Tây bán cầu cũng bị lên án như là một sự «xâm lăng» gián tiếp của cộng sản. Như vậy, bất cứ lúc nào Mỹ cũng có thể lấy cớ là có «xâm lược» của cộng sản để lôi cuốn các nước châu Mỹ la-tinh lao vào các cuộc chiến tranh xâm lược, hoặc các cuộc can thiệp vũ trang do Mỹ tiến hành nhằm chống lại phong trào cách mạng thế giới, trước hết là chống lại phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh.

Rõ ràng Hiệp ước Ri-ô Đê Gia-nê-rô đã đặt cơ sở cho việc thành lập khối liên minh quân sự do Mỹ chỉ huy ở Tây bán cầu nhằm thực hiện những mưu đồ xâm lược và gây chiến của chúng.

Dựa vào hiệp ước Ri-ô Đê Gia-nê-rô, tháng 3-1951, Mỹ triệu tập hội nghị tư vấn các ngoại trưởng của Tổ chức các nước châu Mỹ ở Hoa-thịnh-đốn và thúc ép hội nghị thông qua bản «Tuyên bố Hoa-thịnh-đốn» ủng hộ chính sách phiêu lưu quân sự của Mỹ ở Triều-tiên. Dưới sức ép của Mỹ, hội nghị này còn thông qua các nghị quyết về việc thành lập «lực lượng vũ trang liên Mỹ» và những «lực lượng đặc biệt» trong quân đội các nước châu Mỹ la-tinh để góp vào lực lượng vũ trang của Liên

(1) Theo tài liệu của С.А. Гонимонский «Латинская Америка и США». М. 1960, стр 156.

hiệp quốc đi làm bia đỡ đạn cho bọn xâm lược Mỹ trên chiến trường Triều-tiên.

Đi đôi với việc thành lập khối liên minh quân sự ở Tây bán cầu và lợi dụng nó vào mục đích xâm lược, đế quốc Mỹ còn ráo riết hoạt động để ép buộc chính phủ các nước châu Mỹ la-tinh ký kết các hiệp ước quân sự «tay đôi» với chúng.

Từ năm 1952 đến 1955, núp dưới chiêu bài của thuyết «Đồng minh thân thiện», tập đoàn Ai-xen-hao — Đa-lét đã lần lượt ký các hiệp ước quân sự «tay đôi» với 12 nước châu Mỹ la-tinh. Và từ đó cho đến nay, giới cầm quyền Mỹ vẫn tiếp tục tìm cách gán các hiệp ước quân sự cho các nước khác.

Núp sau những danh từ rất kêu về «giúp đỡ lẫn nhau», «cùng hoạt động» để «gìn giữ an ninh chung» v.v..., các hiệp ước quân sự tay đôi quy định: Mỹ tặng «viện trợ» vũ khí và các phương tiện chiến tranh cho các nước; còn các nước nhận «viện trợ» thì phải có trách nhiệm cung cấp cho Mỹ những nguyên liệu chiến lược, để cho Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước mình và phải «mời» các phái đoàn quân sự Mỹ đến huấn luyện, trang bị cho quân đội quốc gia.

Từ năm 1945 đến năm 1961, Mỹ «viện trợ» cho các nước châu Mỹ la-tinh 3.247 triệu đô-la, trong đó 47% là «viện trợ» quân sự, tức khoảng gần 1.500 triệu đô-la (1). Mấy năm gần đây Mỹ tiếp tục tăng cường «viện trợ» quân sự cho các chính phủ tay sai của chúng ở châu Mỹ la-tinh theo chương trình «liên minh vì tiến bộ». Năm 1964, Mỹ «viện trợ» quân sự cho các tập đoàn thống trị thân Mỹ ở châu Mỹ la-tinh 1.055 triệu đô-la. Năm 1965, con số đó tăng lên 1.170 triệu đô-la.

Trung bình cứ một đô-la «viện trợ quân sự» Mỹ thì các nước châu Mỹ la-tinh phải chi thêm 3 đô-la nữa. Do đó, ngân sách về các khoản chi phí quân sự của nhiều nước châu Mỹ la-tinh sau chiến tranh thế giới thứ 2 đã tăng lên một cách ghê gớm. Thí dụ, năm 1958, các khoản chi phí về quân sự của Bo-rê-din tăng lên 36 lần, của Pê-ru tăng lên 24 lần, của Cô-lôm-bi tăng lên 10 lần, so với năm 1938.

Cứ theo đà đó Mỹ đẩy các nước châu Mỹ la-tinh lao vào cuộc chạy đua vũ trang do chúng chủ trương nhằm: một mặt, tăng cường bộ máy bạo lực của các chính quyền tay sai của chúng ở các nước; mặt khác, tạo điều kiện cho bọn lái súng Mỹ bán tháo được hàng ngàn tấn vũ khí thừa ế để làm giàu.

Các chính phủ nhận «viện trợ quân sự» của Mỹ còn phải để cho các phái đoàn quân sự Mỹ đến đóng tại các nước để «kiểm tra» việc sử dụng «viện trợ» và tiến hành trang bị và huấn luyện

cho quân đội các nước. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai mới chỉ có 16 phái đoàn quân sự Mỹ ở châu Mỹ la-tinh. Năm 1956, con số phái đoàn quân sự Mỹ hoạt động ở các nước châu Mỹ la-tinh tăng lên đến 44 và từ đó đến nay còn tiếp tục tăng lên nhiều nữa. Tuyên ngôn La Ha-van II vạch rõ: «Các phái đoàn quân sự Mỹ đặt ở các nước châu Mỹ la-tinh chỉ là những cơ quan gián điệp quân sự thường trú của Mỹ ở mỗi nước» (2). Các phái đoàn này có liên hệ chặt chẽ với Cục tình báo trung ương Mỹ và có nhiệm vụ thu thập tình hình mọi mặt của các nước để chuẩn bị cho các cuộc lật đổ hoặc can thiệp vũ trang của Mỹ. Núp sau danh nghĩa «huấn luyện viên» hoặc «cố vấn», các nhân viên trong phái đoàn quân sự Mỹ ra sức nhồi sọ những tư tưởng phản động nhất cho sĩ quan và binh lính trong quân đội các nước châu Mỹ la-tinh nhằm biến họ thành những công cụ bạo lực phản cách mạng phục vụ đắc lực cho lợi ích về chính trị và kinh tế của Mỹ và bè lũ tay sai.

Căn cứ vào những điều khoản của hiệp ước quân sự «tay đôi», đế quốc Mỹ còn tiến hành xây dựng và mở rộng hàng loạt căn cứ quân sự tại hầu khắp các nước châu Mỹ la-tinh. Tại vùng kênh đào Pa-na-ma có 12 căn cứ quân sự lớn của Mỹ. Phía đông kênh đào này là một hệ thống căn cứ quân sự dày đặc chạy từ phía nam bán đảo Phơ-lo-rit của Mỹ đến bờ biển Vê-nê-đu-ê-la, trong đó có căn cứ Gu-an-ta-na-mô mà Mỹ ngoan cố chiếm của Cu-ba từ năm 1912 và 9 căn cứ quân sự lớn, kể cả những căn cứ nguyên tử và tên lửa, đặt trên đảo Poóc-tô Ri-cô (thuộc địa của Mỹ) là những pháo đài quan trọng nhất. Vùng đông bắc Bo-rê-din và vùng ven biển Thái-bình dương, chạy dài từ nam Ca-li-phoóc-ni-a qua các nước Trung Mỹ xuống đến tận Pê-ru, Si-li, Ác-giăng-tin cũng có những căn cứ quân sự của Mỹ và hệ thống trạm ra-đa dày đặc.

Bên cạnh các hiệp ước quân sự tay đôi, từ năm 1952 đến năm 1957, giới cầm quyền Mỹ còn lần lượt thúc ép chính phủ nhiều nước châu Mỹ la-tinh như Ác-giăng-tin, Cô-lôm-bi, Pê-ru, Si-li, U-ru-goay, Vê-nê-đu-ê-la... ký với Mỹ các hiệp ước «sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình». Theo các hiệp ước này, Mỹ có quyền thăm dò, khai thác và chở về Mỹ số u-ra-ni-om khai thác được ở các nước nói trên. Mặc dầu một đạo luật của nhà nước Bo-rê-din đã cấm xuất khẩu các nguyên

(1) Хем З. И. Ромазова «Экономическая Экспансия США в латинской Америке» М. 1963, Стр 143.

(2) Tuyên ngôn La Ha-van — Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, trang 27.

liệu nguyên tử, song giới cầm quyền Hoa-thịnh-đồn đã lên lút ký với chính phủ Bơ-rê-din các hiệp ước bí mật và việc Bơ-rê-din cung cấp cho Mỹ U-ra-ni-om và Tô-ri-om để đổi lấy... lúa mì!

Bằng kinh nghiệm xương máu của mình, nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh ngày càng nhận rõ bộ mặt thật hung tàn và quỷ quyết của đế quốc Mỹ cùng với tất cả những thủ đoạn lập « khối phòng thủ chung Tây bán cầu » và ký kết các hiệp ước quân sự tay đôi để duy trì « hòa bình » và « an ninh »... của chúng. Đồng thời, trước tấm gương sáng chói của cách mạng Cu-ba, các lực lượng cách mạng ở châu Mỹ la-tinh cũng ngày càng nhận thức rõ con đường đi đúng đắn của mình. Đó là con đường dùng bạo lực cách mạng của quần chúng chống lại bạo lực phản cách mạng của đế quốc Mỹ và tay sai để giành độc lập và tự do thật sự.

Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng cách mạng đúng đắn đó, phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh đã phát triển hết sức mạnh mẽ và đạt tới mức quyết liệt nhất của nó là đấu tranh vũ trang.

Mấy năm gần đây, chiến tranh du kích chống Mỹ và tay sai phát triển khá mạnh mẽ ở Cô-lôm-bi, Vê-nê-du-ê-la, Goa-tê-ma-la; những hoạt động vũ trang vẫn được duy trì ở Ni-ca-ra-goa, Hôn-đu-rát, E-cu-a-đo, Pa-ra-goay, Ha-i-ti, Đô-mi-nich và những đốm lửa du kích mới lại đang được nhóm lên ở Bơ-rê-din, Bô-li-vi...

Ngay từ giữa năm 1963, trong một hội nghị quân sự liên Mỹ, tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi đã phải báo động cho bọn tay sai của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh biết rằng: « Cuộc chiến tranh du kích mà chúng ta (tức Mỹ và chư hầu) đang thấy ở miền Nam Việt-nam, rất có thể chúng ta sẽ được thấy ở Tây bán cầu... » (1).

Để thực hiện âm mưu đối phó với chiến tranh du kích, bọn tướng lĩnh quân sự Mỹ đã vội vã cho mở những lớp huấn luyện đặc biệt ở vùng kênh đào Pa-na-ma nhằm đào tạo cấp tốc những « chuyên gia chiến tranh rừng rậm », những « chuyên gia chống chiến tranh du kích » cung cấp cho các chính quyền tay sai của chúng ở châu Mỹ la-tinh. Mỹ còn cho xây dựng một « Học viện cảnh sát liên Mỹ » ở Bơ-rê-din để huấn luyện cho cảnh binh các nước châu Mỹ la-tinh phương pháp đối phó với những cuộc đấu tranh của quần chúng ở thành thị và nông thôn. Thậm chí ngay tại Mỹ, Cục tình báo trung ương Mỹ cũng phải mở lớp huấn luyện đặc biệt để đào tạo bọn đặc vụ cho các chính quyền tay sai Mỹ ở châu Mỹ la-tinh. Năm 1963, riêng một

trại huấn luyện đặc biệt ở Pho Gu-lich (thuộc vùng kênh đào Pa-na-ma) các « cố vấn » quân sự Mỹ, đã huấn luyện cho 12.400 sĩ quan quân đội thuộc 19 nước châu Mỹ la-tinh về phương pháp « chống chiến tranh du kích ». Cũng trong năm đó, chính phủ Ken-nơ-đi còn cung cấp thêm cho chính phủ các nước châu Mỹ la-tinh 77 triệu đô-la « viện trợ » quân sự, ngoài số « viện trợ » đã quy định, để trang bị cho quân đội và cảnh sát các nước chư hầu những vũ khí và những phương tiện chống chiến tranh du kích mới nhất.

Khi tất cả những biện pháp nói trên rút cục cũng không uy hiếp và ngăn cản nổi phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh, thì đế quốc Mỹ không ngại phát động các cuộc chiến tranh đặc biệt — một hình thức chiến tranh xâm lược phù hợp với chính sách thực dân kiểu mới của chúng — hòng đàn áp phong trào cách mạng các nước và cứu vãn sự sụp đổ của các chính quyền tay sai. Đó là loại chiến tranh tiến hành bằng lực lượng quân đội của các chính phủ phản động tay sai bản xứ, với vũ khí, trang bị và mọi phương tiện chiến tranh do Mỹ cung cấp, theo kế hoạch của đế quốc Mỹ và do các cố vấn quân sự Mỹ chỉ huy.

Thật vậy, từ mấy năm nay, bọn « cố vấn » quân sự Mỹ, bọn « chuyên gia chống chiến tranh du kích » của Mỹ, trong đó có cả những tên sống sót ở miền Nam Việt-nam trở về, đã và đang trực tiếp chỉ huy quân đội phản động của chính phủ các nước Vê-nê-du-ê-la, Cô-lôm-bi, Goa-tê-ma-la... liên tiếp mở các cuộc càn quét hòng « tiêu diệt » các căn cứ du kích cách mạng ở những nước này.

Để « yểm trợ » cho các cuộc hành quân « truy nã du kích » đó, hàng đàn máy bay Mỹ do các phi công Mỹ và tay sai lái, cất cánh từ các căn cứ không quân Mỹ đặt dày đặc trên lãnh thổ các nước châu Mỹ la-tinh đã chở bom napan, đạn tên lửa, thậm chí cả bom vi trùng... mang nhãn hiệu « Made in USA » đi trút xuống các làng mạc yên lành ở các bang Phan-côn, La-ra... thuộc Vê-nê-du-ê-la, ở vùng rừng núi I-da-ban và Da-ca-pa... thuộc Goa-tê-ma-la hoặc ở vùng chiến khu du kích Mác-kê-ta-li-a thuộc Cô-lôm-bi giết hại nhiều cụ già, đàn bà và trẻ em vô tội ở các nơi này.

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng không từ bỏ bất cứ một thủ đoạn nào, kể cả những thủ đoạn chiến tranh man rợ nhất để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Mỹ la-tinh. Rõ ràng khuynh hướng bạo lực,

(1) Bản tin VNTTX 11-5-1963.

khuyh hướng chiến tranh ngày càng bộc lộ rõ rệt trong chính sách thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh. Bộ mặt thật xâm lược và

hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc Mỹ cũng do đó mà ngày càng phơi trần trước nhân dân châu Mỹ la-tinh và nhân dân toàn thế giới.

**

III — MẤY NHẬN XÉT CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TINH

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa thực dân Mỹ, con đẻ của chủ nghĩa tư bản, bắt đầu xuất hiện trên vũ đài lịch sử vào đầu thế kỷ XIX. Song cho mãi đến cuối thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản Mỹ chuyển sang giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc, thì chủ nghĩa thực dân của Mỹ mới phát triển thực sự.

Do sinh sau đẻ muộn, nên khi tư bản Mỹ bước vào con đường bành trướng thực dân thì các cường quốc tư bản châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa từ những thế kỷ trước về căn bản đã phân chia xong thị trường và thuộc địa. Lúc này phong trào đấu tranh chống ách thống trị thực dân của nhân dân các nước thuộc địa trên thế giới nói chung không còn lẻ tẻ như trước nữa, mà đã phát triển tới mức lôi cuốn được đông đảo quần chúng tham gia và mang ý thức dân tộc rõ rệt. Những thủ đoạn xâm lược và thống trị trực tiếp, trắng trợn của chủ nghĩa thực dân kiểu «cô điển» châu Âu đã bị nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ, lên án và phản đối kịch liệt.

Riêng đối với châu Mỹ la-tinh — là nơi mà bọn tư bản Bắc Mỹ, do những điều kiện địa lý và lịch sử nhất định, đã nhằm vào đầu tiên để thực hiện mưu đồ bành trướng thực dân—thì nhân dân đã giác ngộ khá cao về ý thức dân tộc vì chính họ là những người đã từng đứng lên đập đổ ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha và đã giành được độc lập về chính trị cho tổ quốc.

Trong hoàn cảnh đó, tất nhiên, bọn thực dân Mỹ không thể lặp lại những thủ đoạn xâm lược và nô dịch một cách lộ liễu và đã bị phá sản của chủ nghĩa thực dân cũ Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha trước đây. Chúng buộc phải mò mẫm tìm ra những thủ đoạn mới tinh vi hơn nhằm nguy trang cho những hành động thực dân của chúng và cố giữ nguyên cho các nước bị chúng xâm nhập ở châu Mỹ la-tinh cái vỏ độc lập dân tộc mà họ đã giành được trong cuộc cách mạng giải phóng lần thứ I, hồng ru ngũ tinh thần dân tộc của nhân dân và do đó ngăn chặn những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc triệt để.

Tất cả những thủ đoạn tinh vi đó chính là cái mà sau này khi tổng hợp lại và đem ra so sánh với chủ nghĩa thực dân kiểu «cô điển»

châu Âu, người ta đã gọi là *chủ nghĩa thực dân kiểu mới* của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Đương nhiên, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, với tất cả những thủ đoạn tinh vi của nó, không phải là đã được một tên thực dân Mỹ nào đó nghĩ ra trong một đêm. Trái lại nó đã ra đời, hoàn thiện và cải tiến trong cả quá trình bành trướng và nô dịch thực dân của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Đầu tiên, khi mới bước lên con đường bành trướng thực dân ở Tây bán cầu, bọn tư bản Mỹ, trong nhiều trường hợp, đã từng đi theo vết xe đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu «cô điển» châu Âu. Bên cạnh những hình thức chinh phục mới bằng thủ đoạn tài chính và ngoại giao, bọn thực dân Mỹ cũng đã từng tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược hoặc gây ra chiến tranh đế quốc (với Tây-ban-nha 1898) để cướp đoạt đất đai, xâm chiếm thuộc địa và đặt ách thống trị thuộc địa trực tiếp lên đầu lên cổ nhân dân một số vùng. Ngoài ra chúng còn tiến hành hàng loạt cuộc can thiệp vũ trang trắng trợn vào công việc nội bộ nhiều nước châu Mỹ la-tinh. Chính sách «ngoại giao đồ-la» và chính sách «chiếm gây lớn» có thể là tiêu biểu cho giai đoạn giao thời này. Đó là giai đoạn mà những thủ đoạn thực dân mới tinh vi được áp dụng xen kẽ và đồng thời với những thủ đoạn thực dân cũ lộ liễu.

Song những hành động can thiệp một cách trắng trợn của đế quốc Mỹ đã vấp ngay phải sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh. Tình hình đó buộc đế quốc Mỹ phải chuyển sang *chuyển* áp dụng những thủ đoạn bành trướng thực dân che đậy tinh vi hơn. Chính sách «lăng giềng thân thiện» mà chính phủ P. Ru-dơ-ven đề ra có thể xem là cái mốc đánh dấu cho sự chuyển biến từ giai đoạn «xen kẽ» quá độ trên kia sang một giai đoạn mới, trong đó những hình thức mới của chủ nghĩa thực dân được áp dụng một cách rộng rãi và trở thành công cụ chủ yếu trong việc thực hiện những tham vọng thực dân của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ tiếp tục hoàn chỉnh những thủ đoạn thực dân kiểu mới của chúng theo hướng trên nhằm mục đích ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, duy trì và

củng cố ách thống trị thực dân kiểu mới của chúng đối với nhân dân các nước, biến châu Mỹ la-tinh thành «thiên đường đầu tư», «hậu phương an toàn» và hệ thống căn cứ quân sự lớn của Mỹ ở Tây bán cầu.

Song với tất cả những thủ đoạn thực dân kiểu mới đã được hoàn chỉnh đó, đế quốc Mỹ cuối cùng cũng không cứu vãn nổi sự sụp đổ của chế độ độc tài Ba-ti-sla, một khâu quan trọng trong toàn bộ hệ thống thuộc địa kiểu mới của Mỹ ở Tây bán cầu và cũng không ngăn cản nổi phong trào cách mạng dâng lên như vũ bão trên toàn cục địa châu Mỹ la-tinh.

Trước tình thế nguy ngập đó, đế quốc Mỹ buộc phải cải tiến một lần nữa những thủ đoạn thực dân kiểu mới của chúng.

Không phải là ngẫu nhiên mà chương trình «liên minh vì tiến bộ» với một quỹ «viện trợ» về kinh tế và quân sự lớn nhất từ xưa tới nay cùng với những cái gọi là «kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa» dài hạn, chương trình «cải cách ruộng đất», chương trình «lương thực vì hòa bình», «Đội hòa bình»... đã được đế quốc Mỹ cho ra đúng vào thời kỳ này. Mục đích thật sự của tất cả những «chương trình», «kế hoạch» to tát và hào nhoáng ấy đã được Ken-nơ-đi nói rất rõ, trong cuốn «Chiến lược hòa bình» mà hắn viết khi ra tranh cử tổng thống nước Mỹ. Ken-nơ-đi viết: «Nước Mỹ phải tỏ ra là kẻ ủng hộ tự do... phải làm thế nào để hướng làn sóng cách mạng đang tràn khắp châu Mỹ la-tinh vào những công cuộc hòa bình» (1).

Tuy nhiên thời thế đã khác trước rồi. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ với tất cả những thủ đoạn mới nhất của nó cũng không còn tác dụng bùa mê như trước nữa. Nếu như chính sách «lắng giềng thân thiện» của P. Ru-dơ-ven trước đây trong một thời gian đã tạm xoa dịu được phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai ở châu Mỹ la-tinh, thì chương trình «liên minh vì tiến bộ» của Ken-nơ-đi và Giôn-xơn ngày nay, với những thủ đoạn tinh vi và quỷ quyệt hơn trước nhiều, nói chung đã không ve vãn nổi nhân dân các nước và không xua đuổi được «con ma cách mạng» đang ngày càng uy hiếp số phận của chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Mấy năm Mỹ thực hiện chương trình «liên minh vì tiến bộ» cũng chính là những năm bão táp cách mạng liên tiếp nổ ra khắp châu Mỹ la-tinh. Ngọn lửa cách mạng lan nhanh từ nước này qua nước khác, lan từ hòn đảo Cu-ba nhỏ bé ở vùng biển Ca-ra-íp đến những vùng đất đai rộng lớn trên lục địa Mỹ la-tinh, giống như một phản ứng cách mạng dây chuyền. Bản thân đế quốc Mỹ cũng phải thừa

nhận rằng, ngày nay ở châu Mỹ la-tinh bọn chúng đang ngồi trên những thùng thuốc nổ.

Trước sự phát triển như vũ bão của phong trào cách mạng châu Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ chẳng những không thực hiện được mưu đồ của chúng là biến châu Mỹ la-tinh thành «hậu phương an toàn» và «bàn đạp tiến công» cách mạng thế giới; ngược lại chúng đang phải bị động dốc mọi khả năng lực lượng ra đối phó với những cơn bão táp cách mạng đang liên tiếp nổ ra ngay tại châu Mỹ la-tinh, nhằm cứu vãn sự sụp đổ của các chính quyền độc tài tay sai của chúng.

Tờ tạp chí *Sóm mai* xuất bản ở Méc-xích tháng 7-1961 đã nhận định về sự thay đổi chiến lược của Mỹ trước và sau cách mạng Cu-ba thành công như sau: «Nếu trước kia, âm mưu của Mỹ là tập hợp các nước châu Mỹ la-tinh lại để chuẩn bị gây chiến tranh thế giới, lấy cớ là chống xâm lược bên ngoài, thì ngày nay Mỹ phải co kéo các nước đó để đánh phá cao trào cách mạng ngay tại chỗ, lấy cớ là chống lật đổ bên trong» (2).

Có thể nói, từ sau cách mạng Cu-ba thắng lợi, thời kỳ tương đối «yên ổn» và «phát đạt» của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh đã chấm dứt, và thời kỳ sóng gió, lúng túng, bị động và suy sụp của nó đã bắt đầu.

Trong khi lúng túng bị động đối phó với cao trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, trong những năm gần đây, có những lúc đế quốc Mỹ đã buộc phải quay trở lại áp dụng những thủ đoạn trắng trợn của chủ nghĩa thực dân cũ. Việc chính phủ Ken-nơ-đi ngang nhiên tuyên bố bao vây quân sự đối với Cu-ba là nước độc lập có chủ quyền vào cuối tháng 10 năm 1962 và gần đây nhất là việc tập đoàn Giôn-xơn — Mắc Na-ma-ra ra lệnh cho hơn 3 vạn quân đội viễn chinh Mỹ ở ạt kéo vào Đô-mi-nich để đàn áp các lực lượng yêu nước và cứu vãn sự tan vỡ của chế độ độc tài phản động tay sai Mỹ ở nước này là những bằng chứng không thể chối cãi được về những hành động tội ác điên cuồng của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Việc dùng những thủ đoạn trắng trợn của chủ nghĩa thực dân cũ để thực hiện những mục tiêu của chủ nghĩa thực dân mới không những chứng tỏ bản chất ngoan cố và hung bạo của đế quốc Mỹ, mà còn nói lên sự bế

(1) Trích theo báo *Nhân dân* số ra ngày 9-12-1963.

(2) Theo Lê Kim — *Châu Mỹ la-tinh đấu tranh bất khuất*. Nhà XBQĐND, Hà-nội 1964, trang 93.

tắc và mâu thuẫn trong chiến lược thực dân mới của chúng.

Mục đích chiến lược của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là tìm mọi cách che đậy bộ mặt thật của bọn đi ăn cướp và bóc lột trước nhân dân các nước. Nhưng một khi bọn theo chủ nghĩa thực dân « trá hình » buộc phải tự vứt bỏ mặt nạ của chúng và để lộ nguyên hình là một tên xâm lược trước con mắt của mọi người thì đó là điều cực chẳng đã và là một thất sách đối với chúng.

Áp dụng những thủ đoạn tinh vi của chủ nghĩa thực dân mới trong lúc này để quốc Mỹ đã chẳng lừa bịp và xoa dịu nổi phong trào đấu tranh của nhân dân các nước; thế thì việc chúng quay trở lại dùng những thủ đoạn thô bạo và trắng trợn của chủ nghĩa thực dân cũ khác nào như đổ thêm dầu vào ngọn lửa đấu tranh của quần chúng nhân dân và do đó càng kích thích thêm phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ-la-tinh bùng lên dữ dội hơn.

Chính trong những ngày đế quốc Mỹ hùng hổ bao vây quân sự và đe dọa tiến công Cu-ba, và chính trong thời gian mấy vạn lính thủy đánh bộ và lính dù Mỹ ngang nhiên giày xéo thủ đô Xan-tô Đô-min-gô thì phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ cách mạng Cu-ba và ủng hộ Đô-mi-ních cũng đã nổ ra dữ dội hơn bao giờ hết trên toàn lục địa châu Mỹ-la-tinh và lan nhanh ra khắp thế giới, kể cả nước Mỹ. Trước sức ép của phong trào quần chúng và do có những mâu thuẫn nhất định với Mỹ, giới cầm quyền ở một số nước châu Mỹ-la-tinh và một số nước đồng minh khác của Mỹ trong thế giới « tự do » cũng tỏ ý không tán thành hoặc công khai lên tiếng phản đối những hành động can thiệp thô bạo của đế quốc Mỹ vào công việc nội bộ của các nước khác, làm cho đế quốc Mỹ đã lúng túng và bị động trước những đòn đả kích của nhân dân châu Mỹ-la-tinh và thế giới lại càng lúng túng và bị động hơn. Tấn bi kịch của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ-la-tinh hiện nay chính là như vậy.

Cần phải nói thêm rằng: nếu như trước kia đế quốc Mỹ luôn luôn núp sau chiêu bài của chủ nghĩa Môn-ru và chủ nghĩa liên Mỹ để cạnh tranh và hất cẳng các địch thủ châu Âu ra khỏi thị trường châu Mỹ-la-tinh, thì giờ đây trong lúc bối rối, giới cầm quyền Mỹ đã phải buộc lòng kêu gọi đến sự giúp đỡ của các bạn « đồng minh » châu Âu. Ngoài việc phải lùi bước trước sức ép ngày càng mạnh của các nước tư bản Tây Âu và Nhật-bản trong những năm gần đây đang tìm cách tăng cường xuất khẩu tư bản vào thị trường châu Mỹ-la-tinh (1), Mỹ còn tự đứng ra đề nghị các nước đó góp

vốn vào quỹ « viện trợ » cho các nước châu Mỹ-la-tinh theo chương trình « liên minh vì tiến bộ ». Nhiều lần Mỹ đã lên tiếng yêu cầu các nước hội viên trong khối liên minh quân sự Bắc Đại tây dương « hợp lực » với Mỹ để « bao vây kinh tế » Cu-ba và « duy trì trật tự » ở châu Mỹ-la-tinh, không nên coi đó là những « vấn đề riêng của Tây bán cầu » (2).

Rõ ràng, đã đến lúc chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ không thể một mình đương đầu nổi với phong trào cách mạng châu Mỹ-la-tinh; do đó Mỹ phải tìm cách câu kết với các nước đế quốc khác có ít nhiều quyền lợi ở khu vực này hòng lập thành một thứ « chủ nghĩa thực dân tập thể », một « liên minh thần thánh » mới của các thế lực phản động quốc tế để chống lại phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ-la-tinh.

Điều đó chứng tỏ bước phá sản nghiêm trọng của chính sách thực dân cổ truyền của Mỹ ở châu Mỹ-la-tinh; đồng thời cũng nói lên tính chất cực kỳ ngoan cố và phản động của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Dĩ nhiên, đế quốc Mỹ, cũng như bọn đế quốc khác, sẽ không bao giờ chịu tự nguyện từ bỏ chủ nghĩa thực dân—cơ sở chủ yếu của sự tồn tại và thống trị của chúng. Với tiềm lực kinh tế và quân sự lớn của một tên đế quốc đầu sỏ, với những kinh nghiệm thực dân gian ngoan và quỷ quyết của một tên sen đầm quốc tế, đế quốc Mỹ còn có thể giở nhiều mưu ma chước quỷ hoặc hành động điên cuồng để chống phá phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ-la-tinh và cứu vãn sự sụp đổ của ách thống trị thực dân kiểu mới của chúng ở vùng này.

Cuộc đấu tranh giành độc lập và tự do thật sự của nhân dân các nước châu Mỹ-la-tinh vì vậy sẽ còn phải gay go và gian khổ. Tuy nhiên cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các

(1) Năm 1963, tổng số tư bản đầu tư các loại của Anh, Pháp, Tây Đức, Ý và Nhật ở châu Mỹ-la-tinh là 4,2 tỷ đô-la, tăng gần 1 tỷ đô-la so với năm 1945.

(2) Tuy nhiên do mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng sâu sắc, các « bạn » đồng minh của Mỹ tỏ ra thờ ơ với những lời kêu gọi « hợp tác » của Mỹ. Anh, Pháp, Tây-ban-nha, Nhật-bản ... vẫn tiếp tục buôn bán với Cu-ba. Trong các chuyến đi thăm châu Mỹ-la-tinh mấy năm trước đây, tổng thống Pháp Đờ-gôn đã khuyên các nước châu Mỹ-la-tinh nên noi theo gương Pháp có thái độ « cứng rắn » với Mỹ để hợp tác chặt chẽ hơn với Pháp. Ngoài ra, Pháp còn lên tiếng phản đối cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ ở Đô-mi-ních và đòi Mỹ rút quân khỏi nước này.

nước châu Mỹ la-tinh hiện nay lại có những thuận lợi hết sức to lớn vì cuộc đấu tranh do đang diễn ra trong tình hình so sánh lực lượng cách mạng và phản cách mạng trên thế giới đã thay đổi về căn bản ngày càng có lợi cho sự nghiệp giải phóng của nhân dân các nước. Nó diễn ra trong lúc các lực lượng cách mạng trên thế giới đang ở thế tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, do Mỹ đứng đầu.

Trong tình hình như vậy, chỉ cần nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết đứng lên đấu tranh theo một đường lối cách mạng đúng đắn và triệt để; đồng thời tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới thì nhất định có thể đập tan được ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ngay tại những sào huyệt lâu đời nhất của nó ở Tây bán cầu.

Thắng lợi của cách mạng Cu-ba 7 năm trước đây đã là tiếng chuông đầu tiên báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh. Sự tồn tại và lớn mạnh không ngừng của nước Cu-ba tự do và xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Tây bán cầu, sự phát triển ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh những năm sau cách mạng Cu-ba thắng lợi lại càng chứng tỏ sự sụp đổ đó là không tránh khỏi.

Vấn đề chỉ còn là thời gian. Và bản thân đế quốc Mỹ cũng đã phải thừa nhận rằng: « Ở châu Mỹ la-tinh, thời gian không ủng hộ » chúng (1).

8-1966

(1) *Foreign Affairs* 1-1966—Dẫn theo *La nouvelle critique*, Juin-juillet 1966, p. 147.

Đối tượng sử học và lịch sử hiện tại

(Tiếp theo trang 36)

và đối với một sản phẩm vĩ đại của dân tộc chúng ta, của thời đại chúng ta hiện nay là chiến tranh nhân dân đang làm cho đế quốc Mỹ và tay sai thất điên bát đảo và đang dồn chúng xích lại gần miệng hố bại vong, chúng ta cũng chỉ hiểu được sản phẩm vĩ đại đó trên cơ sở hiểu biết tường tận truyền thống yêu nước nồng nàn và đấu tranh bất khuất của dân tộc ta trong trường kỳ lịch sử, truyền thống đó ngày nay đã được phát huy một cách trọn vẹn và sáng tạo nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp và của dân tộc. Cố nhiên là chúng ta tuyệt đối không nhập cục làm một những cái thuộc về các thời kỳ lịch sử khác nhau mà bao giờ cũng tìm thấy ở các cái đó một sự khác nhau về bản chất, nhưng đồng thời cũng phải thấy trong cái sau vẫn có dấu vết cái trước, cái này có thể gặp dưới những hình thái đã phát triển, đã hết sức cần cỏi hoặc hoàn toàn bị xuyên tạc, cho nên dựa vào sự phân tích cái hiện có để tìm hiểu cái đã qua vẫn là một nguyên tắc hiệu quả đối với người làm công tác nghiên cứu lịch sử.

* *

Trên đây, trong khi tìm hiểu đối tượng sử học, chúng tôi đã trình bày một số suy nghĩ của bản thân về tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử hiện tại, từ đó khẳng định rằng đối tượng sử học bắt buộc phải bao gồm cả hiện tại, nếu không muốn nói rằng đó là trọng tâm của sử học.

Trên cơ sở thâm nhuần thật sâu sắc ý nghĩa cách mạng của công tác nghiên cứu hiện tại, những người công tác sử học chúng ta tất có đủ dũng khí để vượt qua mọi khó khăn về tài liệu, phương pháp, cũng như mọi yêu cầu về khả năng, trình độ để đi sâu vào công tác. Và chỉ có làm như vậy thì chúng ta mới không hạn chế vai trò của người cán bộ sử học ở chỗ chỉ ngồi lẩn đở những trang sách cũ để ghi chép càn cù những sự kiện xa xưa, ở chỗ chỉ là một người làm chứng tiêu cực của thời đại, mà là một chiến sĩ hoạt động của phong trào, và có phần đóng góp thiết thực của mình vào phong trào cách mạng đang ngày một dâng cao trong nước và trên thế giới.

Tháng 4-1966

KỶ NIỆM NGÀY SINH CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU 65 TUỔI

Ngày 5-11-1966, tại Viện Sử học đã tổ chức một cuộc họp mặt để kỷ niệm ngày sinh của đồng chí Trần-huy-Liệu, năm nay vừa đúng 65 tuổi.

Ngoài những cán bộ Viện Sử học, còn có một số đồng các cán bộ sử học tại các trường Đại học Tổng hợp, Sư phạm, Viện Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng cách mạng và các bạn thân với đồng chí Trần - Huy - Liệu tham gia. Nhân dịp này, đồng chí Trần-huy-Liệu cũng nhận được nhiều thư, điện và tặng phẩm của các bạn trong nước, ngoài nước gửi tới chúc mừng, trong đó có điện của đồng chí viện sĩ Khvô-xtốp, Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, viện sĩ Eng-ghen-béc, Chủ tịch Hội đồng sử học Cộng hòa dân chủ Đức và nhiều nhà sử học các nước.

Thay mặt ban tổ chức buổi họp mặt, đồng chí Văn-Tân đã kể lại đời hoạt động về cách mạng, về sử học, về văn học của đồng chí Trần-huy-Liệu từ sau cuộc đại chiến thứ nhất tới giờ. Với tấm lòng yêu nước nồng nhiệt và một vũ khí sắc bén là ngòi bút, đồng chí Trần-huy-liệu bắt đầu làm báo chuyên nghiệp từ năm 17 tuổi. Từ năm 1922 trở đi, đồng chí đã trực tiếp lao mình vào cách mạng dân tộc và dân chủ. Trong phong trào yêu nước và đòi tự do dân chủ năm 1922—1928, tại Nam-bộ, đồng chí làm chủ bút tờ *Đông-Pháp thời báo*, một tờ báo trung tâm của phong trào bấy giờ, đã tham gia lãnh đạo các cuộc đòi thả cụ Phan-hội-Châu, tổ chức đám tang Phan-chu-Trinh, đòi thả Nguyễn-an-Ninh, truy điệu nhà chí sĩ Lương-văn-Can, lập đảng « Thanh niên », tổ chức nhiều cuộc biểu tình, đình công và bãi khóa trong dịp này. Nói riêng về Cường học thư xã, do đồng chí

Trần-huy-Liệu làm chủ nhiệm đã có 23 quyền bị thực dân Pháp tịch thu và cấm lưu hành, trong đó có những quyền nổi tiếng như: *Một bầu tâm sự*, *Ngục trung kỷ sự*, *Câu chuyện chung* v.v... Năm 1928, đồng chí gia nhập Việt-nam Quốc dân đảng (lúc ấy nó còn là một tổ chức cách mạng chống đế quốc, đấu tranh cho độc lập của dân tộc) và hoạt động tại Nam-bộ.

Năm 1929, đồng chí bị thực dân Pháp bắt và kết án tù, đày đi Côn-đảo. Trong nhà tù, có dịp nghiên cứu kỹ càng về chủ nghĩa cộng sản và được nhiều anh em cộng sản giúp đỡ, đồng chí Trần-huy-Liệu, với lòng yêu nước thành thực, đã thấy rõ con đường phải đi để dẫn tổ quốc đến độc lập, dân tộc được giải phóng và thế giới được hòa bình nên đã kiên quyết đứng vào hàng ngũ những người cộng sản. Trong cuộc trưng cầu ý kiến của Việt-nam Quốc dân đảng ở nhà tù Côn-đảo, đồng chí Trần-huy-Liệu cùng 5 anh em khác đã tuyên bố rõ

chính kiến của mình và thoát ly Việt - nam Quốc dân đảng, bất chấp những uy hiếp đe dọa đến tính mạng.

Cuối năm 1934, hết hạn tù, từ Côn-đảo trở về, đồng chí Trần-huy-Liệu, lại một lần nữa lao mình vào cuộc đấu tranh dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, biên tập các báo có khuynh hướng cộng sản như: *Đời mới*, *Tiếng vang*, *Kiến-văn*, *Hồn trẻ*, *Tiếng trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời báo*, *Thời thế* v.v... Những tờ báo này cuối cùng đều bị thực dân Pháp thu giấy phép và cấm lưu hành. Đồng thời, đồng chí Trần-huy-Liệu cùng mấy anh em khác mở nhà *Xuất bản Đông-dương* chuyên xuất bản những tập sách về lịch sử. Năm 1936, đồng chí Trần-huy-Liệu được chính thức kết nạp vào Đảng



Cộng sản Đông-dương và trong phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương, đồng chí được coi như người đại biểu của Đảng trên địa hạt công khai; đồng chí làm thư ký tòa soạn cho tờ báo chính thức của Đảng là báo *Tin tức* và sau đó là báo *Đời nay*.

Tháng 10-1939, Mặt trận Bình dân hạ màn, cuộc đại chiến thứ 2 bùng nổ, đồng chí Trần-huy-Liệu cùng nhiều đồng chí khác, lại một lần nữa, trở vào nhà tù của đế quốc. Rồi đó, từ Hỏa lò Hà-nội đến nhà tù Sơn-la, đến cảng Bá-vân và cuối cùng là cảng Nghĩa-lộ, đồng chí Trần-huy-Liệu đã góp phần nhiều vào việc xây dựng chi bộ, tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, đoàn kết và cải thiện đời sống của các anh em trong nhà tù. Tháng 3-1945, sau cuộc Nhật đánh ngã Pháp, đồng chí Trần-huy-Liệu cùng một số anh em khác đã vượt ngục Nghĩa-lộ, tìm về với Đảng, tham gia việc biên tập báo *Cứu quốc* bí mật.

Trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, đồng chí Trần-huy-Liệu được cử đi dự Đại hội quốc dân ở Tân-trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc. Đồng chí được Ủy ban khởi nghĩa ủy cho việc thảo quân lệnh số 1.

Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ lâm thời thành lập, đồng chí Trần-huy-Liệu làm Bộ trưởng Bộ Thông tin và Tuyên truyền, được Chính phủ lâm thời cử làm Trưởng phái đoàn vào Huế tước ấn kiếm và dự lễ thoái vị của Bảo-đại. Sau đó, đồng chí lần lượt được giao nhiều trọng trách khác như Bí thư Tổng bộ Việt-minh, Chủ tịch Ủy ban vận động Đời sống mới, Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc và Cục trưởng Cục chính trị trong Quân sự ủy viên hội, chủ bút báo *Sao vàng* của Vệ quốc quân. Trong cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng chí Trần-huy-Liệu trúng cử đại biểu quốc hội tại thành phố Nam-định và kế tiếp cho đến nay, đồng chí vẫn là đại biểu của nhân dân tỉnh Nam-định (nay là Nam-Hà) là quê hương của đồng chí. Cũng từ đó, đồng chí luôn luôn ở trong Ban Thường trực Quốc hội và hiện nay là Thường vụ Quốc hội. Trong việc nghiên cứu và thảo luận về sửa đổi hiến pháp, đồng chí được cử làm Tổng thư ký của Ban và hiện nay đồng chí làm Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Quốc hội.

Điều đáng chú ý là: bên những hoạt động về chính trị, đồng chí Trần-huy-Liệu vẫn cố dành thì giờ để nghiên cứu về lịch sử, một khoa học mà đồng chí rất ưa thích và hợp với khả năng của đồng chí. Những ngày ở dưới mái nhà tù dưới thời thuộc Pháp, đồng chí đã tập hợp tài liệu để viết ra những tập sách nhỏ

về lịch sử cận đại, như *Yên-thế khởi nghĩa*, *Thái - nguyên khởi nghĩa*, *Yên - bài khởi nghĩa v.v...* lưu hành ở trong nhà tù. Trong những ngày kháng chiến, đồng chí đã biên tập và xuất bản toàn bộ *Bản dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, một tập sách đã cống hiến bước đầu cho việc giảng dạy lịch sử cách mạng Việt-nam. Năm 1953, đồng chí Trần-huy-Liệu được cử làm Trưởng ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam. Từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng chí bắt đầu được đi vào chuyên nghiệp của khoa học lịch sử. Năm 1960, Ủy ban khoa học nhà nước thành lập, Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa đổi thành Viện Sử học trực thuộc Ủy ban khoa học nhà nước, đồng chí Trần-huy-Liệu là Viện trưởng Viện Sử học và là ủy viên Ủy ban khoa học nhà nước. Cho đến khi Ủy ban khoa học nhà nước tách làm hai, Viện Sử học chuyển sang trực thuộc Viện khoa học xã hội và đồng chí Trần-huy-Liệu vừa là Viện trưởng Viện Sử học và Viện phó Viện khoa học xã hội. Năm 1966, Hội khoa học lịch sử thành lập, đồng chí Trần-huy-Liệu được bầu làm Hội trưởng. Ngoài ra, đồng chí Trần-huy-Liệu còn là Viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Đức tại Béc-lanh.

Những công trình trước thuật của đồng chí Trần-huy-Liệu gần đây, ngoài 12 tập *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* mà đồng chí làm chủ biên ra, có quyển *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, hai quyển nghiên cứu về *Nguyễn Trãi*, một xuất bản năm 1962 và một mới xuất bản tháng 11-1966. Cộng vào đây là một số hồi ký và những bài viết trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Hiện đồng chí đang viết một hồi ký dài *«Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản»* định đề kỷ niệm nhân dịp 65 tuổi, nhưng cho đến nay vẫn chưa xong.

Sau khi kể qua mấy nét lớn về đời hoạt động của đồng chí Trần-huy-Liệu, đồng chí Văn-Tân nhấn mạnh đến con người của đồng chí Trần-huy-Liệu, mấy điểm nổi bật lên là chăm học và làm việc không biết mỏi, độc lập suy nghĩ, nhiều tình cảm, thương yêu cán bộ, kiem ước, giản dị, v.v... Một số các bạn khác ở trong Viện cũng như ngoài Viện đều phát biểu ý kiến và tình cảm của mình đối với đồng chí Trần-huy-Liệu. Trong không khí thân mật và thắm thiết, nhiều bạn đã nhắc lại những màu chuyện vui trong đời đồng chí Trần-huy-Liệu; mấy bạn trẻ đã ngâm một số bài thơ khảng khái làm ly và lãng mạn cách mạng của đồng chí Trần-huy-Liệu.

(Xem tiếp trang 27)

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Từ số 82 tháng 1—1966 đến số 93 tháng 12—1966

MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ

TÁC GIA	LUẬN VĂN	SỐ
CÔNG TÁC SỬ HỌC		
Phan-gia-Bền — Tiến tới thành lập hội sử học nhằm góp phần đẩy mạnh hơn nữa công tác khoa học lịch sử.	tr. 5 — 6	82
Viện Sử học — Chúng ta đã làm gì trong năm 1965.	tr. 1 — 3	83
Trần-huy-Liệu — Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1966.	tr. 1 — 2	84
Trần-huy-Liệu — Một bước tiến mới.	tr. 1 — 2	85
Văn-Tạo — Công tác của tạp chí <i>Nghiên cứu lịch sử</i> .	tr. 11—14	85
Huy-Yên — Cần nghiên cứu lịch sử sử học.	tr. 15—20	86 ✓
B.T. — Hội nghị phương pháp luận khoa học lịch sử Việt-nam.	tr. 61—64	89
Trần-huy-Liệu — Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyền lịch sử Việt-nam.	tr. 1 — 5	92
LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC		
Nguyễn-công-Bình — Về vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử.	tr. 4 — 8	83 ✓
Bùi-dinh-Thanh — Về đảng tính trong khoa học lịch sử.	tr. 8 —12	83 ✓
Văn-Tạo — Về phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác sử học.	tr. 12—17	83 —
A.V. Gu-lư-ga — Bàn về tính chất của tri thức lịch sử.	tr. 32—40	84
Hoàng-trung-Thực — Gợi ý một số vấn đề nhận thức chung để tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong công tác sử học.	tr. 15—23	84 ✓
A.V. Gu-lư-ga — Bàn về đối tượng của khoa học lịch sử.	tr. 53—63	87
Nguyễn-khánh-Toàn — Những điều cần chú ý hiện nay trong khi bàn về phương pháp luận sử học.	tr. 1 — 7	90 ✓
Bùi-dinh-Thanh — Một vài suy nghĩ về tính Đảng, tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử.	tr. 23—31	90 ✓
Trần-quốc-Vượng — Vài ý kiến về vấn đề quán triệt nguyên tắc tính đảng trong công tác nghiên cứu khảo cổ học.	tr. 43—49	91
Hoàng-nhật-Tân — Mấy ý kiến về nhận thức sự thật lịch sử nâng cao tính khách quan khoa học và tính chiến đấu cách mạng của sử học.	tr. 6 —16	92 ✓
Đỗ-ngọc-Châu — Mắc đã làm công tác tư liệu như thế nào khi tìm hiểu nước Nga.	tr. 45—51	92
Đinh-xuân-Lâm — Đối tượng sử học và lịch sử hiện tại.	tr. 33—36	93
LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI		
Tô-minh-Trung — Phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh sinh viên miền Nam (1954—1965).	tr. 7 —19	82
Vũ-Thọ — Một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1936—1939.	tr. 3 —10	85
M.N. — « Ba mũi giáp công » trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ và tay sai ở miền Nam.	tr. 5 —14	86
Trần-huy-Liệu — Hai sự kiện lớn gần đây trong quá trình chống Mỹ và bôn tay sai của đồng bào miền Nam.	tr. 1 — 5	87
Tô-minh-Trung — Quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam.	tr. 6 —16	87

M.N. — Sự khủng hoảng liên miên của nguy quyền Sài-gòn trong suốt thời kỳ « chiến tranh đặc biệt » là một thất bại nặng của Mỹ.	tr. 4 —20	88
Trần-huy-Liệu — Cách mạng tháng Tám và cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay.	tr. 1 — 3	89
M.N. — Về vai trò của Phật giáo miền Nam trong cuộc lật đổ chế độ độc tài Ngô-dinh-Diệm.	tr. 4 —11	89
Văn-Tạo — Tìm hiểu mối quan hệ giữa « Hai mặt đấu tranh chính trị, quân sự » và « Ba mũi giáp công » trong phong trào cách mạng Việt-nam.	tr. 12—20	89
Tô-minh-Trung — Sự tan rã không ngừng của nguy quân miền Nam.	tr. 8 —22	90
Phạm-quang-Tôn — Công nhân khu mỏ Hòn-gai trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.	tr. 49—60	90
Phạm-thành-Vinh — Bản cáo trạng tóm tắt về tội ác của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt-Nam.	tr. 4—15	93
Văn-Tạo — Một vài nhận định về quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam, vai trò và tính chất của nó trong giai đoạn giành chính quyền cách mạng.	tr. 16—27	93

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Mai-Hanh — Về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương-khe do cụ Phan-dinh-Phùng lãnh đạo.	tr. 47—54	85
Đặng-huy-Vận—Đinh-xuân-Lâm — Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong những năm 1891—1892 qua một số tài liệu mới.	tr. 19—25	87
Vũ-huy-Phước — Chế độ công điền công thổ Bắc-kỳ dưới thời Pháp thống trị.	tr. 26—37	87
Vũ-huy-Phước —nt—	tr. 50—61	88
Đặng-huy-Vận—Chu Thiên — Lã-xuân-Oai và những hoạt động chống Pháp của ông trong những năm 1882—1889.	tr. 27—35	89
Chương-Thâu — Mối quan hệ giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX.	tr. 17—28	91

LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

Trương-hữu-Quỳnh — Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam thời phong kiến.	tr. 18—27	83
Hoa-Bằng — Cuộc khởi nghĩa (1826—1827) do Phan-bá-Vành lãnh đạo.	tr. 50—54	83
Nguyễn-dồng-Chi — Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-Nam và vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân.	tr. 3 —13	84
Đặng-huy-Vận—Nguyễn-phan-Quang—Chu-Thiên — Cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành.	tr. 21—29	86
Nguyễn-khắc-Đạm — Mấy ý kiến góp cùng ông Nguyễn-dồng-Chi về phong trào nông dân thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII.	tr. 38—44	87
Văn-Tân — Đường lối địch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả gì cho nghĩa quân Lam-sơn.	tr. 21—26	89
Nguyễn-Đổng-Chi — Một vài điểm về phương pháp cụ thể trong khi tiến hành nghiên cứu lịch sử hai phong trào nông dân đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ thứ XVIII.	tr. 36—44	89
Trương-hữu-Quỳnh — Về khả năng cách mạng của người nông dân Việt-nam thông qua đặc điểm không tôn giáo của các cuộc đấu tranh giai cấp.	tr. 32—38	90
Nguyễn-đức-Nghinh — Thử bàn về đặc điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ.	tr. 39—45	90
Trần-vân-Giáp — Ba lá thư dụ tướng sĩ các thành giặc Minh chiếm đóng (Bình-than và Xương-giang).	tr. 29—33	91
Nguyễn-phan-Quang — Về vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt-nam thời phong kiến.	tr. 34—38	91
Nguyễn-khắc-Đạm — Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt-nam.	tr. 38—44	92
Trương-hữu-Quỳnh — Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam từ thế kỷ X—thế kỷ XIV.	tr. 37—46	93

KHẢO CỎ HỌC

Trần-khoa-Trình — Vài ý kiến góp với ông Nguyễn Duy trong bài «Tìm thấy di tích những người cổ sống trong thời đại đồ đồng thau».	tr. 53—54	82
Trần-quốc-Vượng — Vài nhận xét nhỏ về những viên gạch «Giang tây quân»	tr. 49	83
Trần-khoa-Trình — Tìm hiểu những đĩa vàng đĩa bạc cổ....	tr. 55—59	83
H.H. — Về việc nghiên cứu người vợ Lam-diền Trung-quốc.	tr. 50—57	84
Tô-Sanh — Về sự tích ghi trong văn bia Sùng thiện Diên linh.	tr. 60—61	85
Hà-văn-Tấn — Phạm-thị-Tâm — Bài minh trên chuông Thông-thánh quán....	tr. 25—32	88
Nguyễn-ngọc-Tuấn — Phát hiện về một bài văn bia của vua Lê Thái-tông	tr. 59—60	89
— Những ý kiến về nguồn gốc loài người trong nhân loại học thế giới hiện nay.	tr. 55—62	92

LỊCH SỬ THỂ GIỚI

A.A. Gu-be và A. F. Min-le — Những sự thay đổi chính trị và kinh tế trong các nước Á-Phi ở thế kỷ XX.	tr. 41—49	88
A.A. Gu-be và A. F. Min-le — —nt—	tr. 49—58	89
Quỳnh-Cư — Phong trào nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam.	tr. 5—16	91
xuân-Nam — Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ La-tinh.	tr. 17—30	92
xuân-Nam — —nt—	tr. 47—58	93

DÂN TỘC HỌC

Lâm-Tâm — Sơ lược về người Mèo ở huyện Kỳ-sơn Nghệ-an.	tr. 50—62	86
Nguyễn-khắc-Tụng — Bước đầu tìm hiểu các nhóm người Dao ở Việt-nam.	tr. 45—52	87
Nông-Trung — Tìm hiểu về người Pu-péo ở Hà-giang.	tr. 33—40	88
Lã-văn-Lô — Thử bàn về việc viết lịch sử các dân tộc thiểu số anh em.	tr. 39—42	91

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Tôn-quang-Phiệt — Phải chăng Hoàng-hoa-Thám đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913?	tr. 27—36	82
Văn-Tân — Đọc bài Tư tưởng «Dân» Nguyễn Trãi với chúng ta của ông Lê-văn-Kỳ.	tr. 37—46	82
Chương-Thâu — Định phu nhân hay chính là Ấu Triệu.	tr. 47—52	82
Nguyễn-đức-Sự — Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu.	tr. 28—36	83
Đặng-huy-Vận — Chu Thiên — Đề đốc Tạ Hiện....	tr. 37—44	83
Chu Thiên — Thủ khoa Hoàng-văn-Tuấn.	tr. 29—31	84
Hải-Thu — Về việc Lê Lợi đánh Đèo-cát-Hãn.	tr. 41—46	84
Nguyễn Anh — Bàn thêm về tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi.	tr. 47—49	84
Hải-Thu — Bàn thêm về thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động.	tr. 24—29	85
Thanh-Ba — Chung quanh bài «Tư tưởng «Dân» của Nguyễn Trãi....»	tr. 30—34	85
Vũ-văn-Tĩnh — Chung quanh cái chết của cụ Phan-dình-Phùng.	tr. 46	85
Hoa-Bằng — Nhà Tây-sơn đối với hai nữ anh hùng Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ	tr. 35—38	86
Mai-quốc-Liên — Góp một vài ý kiến về việc tìm hiểu tư tưởng Nguyễn-Trãi.	tr. 45—49	86
Thái-Vũ — Mấy bài thơ của Trần-xuân-Soạn — Hoàng-bật-Đạt.	tr. 63—64	86
Duy-Minh — Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam-sơn từ năm nào?	tr. 17—18	87
Chương-Thâu — Nguồn gốc chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu.	tr. 21—24	88
Bùi-văn-Nguyễn — Bàn thêm về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào?	tr. 46—48	90
Chương-Thâu — Hai văn kiện ngoại giao đầu tiên của Phan-bội-Châu.	tr. 61—64	90
Hương-Sơn và Thái-Vũ — Nguyễn-đôn-Tiết, một thủ lĩnh của phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa.	tr. 31—37	92
Vũ-văn-Tĩnh — Bổ sung tài liệu về Kỳ-Đồng.	tr. 52—54	92

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

Trần-huy-Liệu — Dân tộc Việt-nam là một dân tộc bất khuất.	tr. 1—4	82
Trung-Thuần — Truyền thống lịch sử qua con người Việt-nam chiến đấu và sản xuất ở Quảng-bình.	tr. 20—26	82

Trần-huy-Liệu — Tri thức Việt-nam trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc.	tr. 60—64	83
Trần-huy-Liệu — Sự nghiệp ngày nay và truyền thống từ trước.	tr. 1—4	86
Trần-huy-Liệu — Một vài ý nghĩ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta.	tr. 1—3	93

THỦY LỢI

Chữ-văn-Tần — Vai trò của thủy lợi trong lịch sử các nước phương Đông.	tr. 14—25	84
Chữ-văn-Tần —	—nt—	tr. 55—59 85

LỊCH SỬ ĐỊA LÝ

Trần-quốc-Vượng — Vũ-tuấn-Sán — Về thành Thăng-long đời Lý — Trần .	tr. 35—45	85
Trần-huy-Liệu — Việc đặt tên các đường phố, thôn, xã, đèo, đảo... trên đất nước ta.	tr. 1—4	91
Trần-huy-Bá — Bàn thêm về nội thành Thăng-long ở thời Lý, Trần, Lê.	tr. 57—63	91

QUAN HỆ LỊCH SỬ

Trần-huy-Liệu — Quan hệ lịch sử giữa hai nước Việt-Trung.	tr. 1—	88
--	--------	----

GIỚI THIỆU PHÊ BÌNH SÁCH BÁO

Hoàng-trung-Thực — Giới thiệu cuốn sách « Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác bàn về khoa học lịch sử ».	tr. 55—58	82
Duy-Minh — Vài ý kiến về cuốn « Tây-sơn thủy mạt khảo »	tr. 45—48	83
Trần-văn-Giáp — Sách « Vĩnh-lạc đại điển bản Giao-châu ký »....	tr. 26—28	84
Văn-Tân — Vài ý kiến về « Lam-sơn thực lục ».	tr. 30—34	86
Lê-văn-Hoè — Gợi ý với ông Đào-duy-Anh — Về vấn đề Loa-thành.	tr. 39—44	86
Tùng-Kiên — Mấy suy nghĩ nhân đọc « 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa »	tr. 45—48	89
Hoàng-trung-Thực — Mấy điều thu hoạch sau khi nghiên cứu tập I « Ba mươi năm đấu tranh của Đảng ».	tr. 50—56	91
Văn-Tân — Vài sai lầm về tài liệu của bộ « Đại Việt sử ký toàn thư ».	tr. 28—32	93

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

TRONG NƯỚC

— Lời kêu gọi của Ban vận động T. U. thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam.	tr. 60—61	82
T.Q. — Hội nghị khoa học của khoa sử trường Đại học sư phạm Hà-nội.	tr. 62	82
— Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam.	tr. 58—61	84
— Nhà sử học An-ba-ni, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku tại Việt-nam.	tr. 62	85
N.H. — Hội nghị toàn thể của Ban chấp hành T. U. Hội khoa học lịch sử V.N.	tr. 62—63	85
N.H. — Hội khoa học lịch sử Việt-nam tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ....	tr. 63	85
Hội Khoa học lịch sử Việt-nam — Lời kêu gọi của Hội khoa học lịch sử Việt-nam gửi những người làm công tác khoa học lịch sử và yêu thích lịch sử trong và ngoài nước.	tr. 64	85
Ngọc-Dung — Một pho tượng đá mới tìm thấy trong một di chỉ đồ đá.	tr. 64	87
P.B. — Ban thường vụ T. U. Hội khoa học lịch sử V. N. họp hội nghị mở rộng.	tr. 63—64	92
T. X. — Kỷ niệm ngày sinh của đồng chí Trần-huy-Liệu 65 tuổi.	tr. 59—60	93

NGOÀI NƯỚC

— Cuộc thảo luận các vấn đề cách mạng văn hóa ở Liên-xô.	tr. 63—64	82
P.B. — Các nhà sử học thế giới lên án đế quốc Mỹ và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt-nam.	tr. 62—64	84
B.T. — Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII ở Viên.	tr. 62—64	88
V.H. — Các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức và Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam.	tr. 64	92

目 录

关于我国的革命英雄主义的几个意見	陈輝燎	1
美帝侵越所犯的罪惡的概括起訴	范誠榮	4
关于越南革命武装力量的发展过程及其在奪取政权 阶段中的職能和性质的二三意見	文 造	16
“大越史記全书”的几个資料的錯誤点	文 新	28
史學的对象与現今的历史	丁春林	33
从第一到第十四世紀越南封建国家的形成和发展的 过程的試探	張有炯	37
美帝在拉丁美洲的新殖民主义	范春南	47
史 學 活 动 消 息		59
1966年历史研究雜誌目录		61

/ Phạm-x
Phạm

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАЙ-ХЪЮ-ЛЪЕУ — Думы о революционном героизме в нашей родине.		1
ФАМ-ТЪАНЪ-ВИНЬ — Краткий обвинительный акт о захватнических пред- ступлениях, совершенных американским империализмом против вьетнамского народа.		4
ВАИ-ТАО — Некоторые замечания о процессе развития вооруженных сил вьетнама, их ролях и характере в периоде завоевания револю- ционной власти.		16
ВАН-ТАН — Некоторые ошибки источниковедческого характера в « Дай Вьет ши ки тоан тхи » (Полной истории Дай-Вьета)		28
ДЫНЬ-СУАН-ЛАМ — Предмет исторических наук и новейшая история.		33
ЧЫОНГ-ХЫУ-КУЙНЬ — О процессе формирования и развития феодальной государственности во вьетнаме X—XIV веков.		37
ФАМ - СУАН - НАМ — Американский неоколониализм в латинской америке (II).		47
ХРОНИКА.		59
УКАЗАТЕЛЬ СТАТЕЙ, НАПЕЧАТАННЫХ В ЖУРНАЛЕ « НГЪЕН КЫУ ЛИК ШИ » ЗА 1966 Г.		61

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Quelques réflexions à propos de l'héroïsme révolutionnaire vietnamien.		1
PHẠM-THÀNH-VINH — Procès du crime d'agression commis par les impérialistes américains à l'encontre du peuple vietnamien.		4
VĂN-TẠO — Essai sur le développement des forces armées révolutionnaires viet- namiennes, leur rôle et leur caractère dans la période de la lutte pour le pouvoir révolutionnaire.		16
VĂN-TÂN — Quelques erreurs de documents dans le « Đại Việt sử ký toàn thư » (Histoire complète du Đại Việt)		28
BÌNH-XUÂN-LÂM — L'objet de la science historique et l'histoire actuelle.		33
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Essai sur la formation et le développement de l'état féodal vietnamien du Xe au XIVe s.		37
PHẠM-XUÂN-NAM — Le néo-colonialisme yankee en Amérique latine (II).		47
INFORMATIONS		59
TABLE DES MATIÈRES 1966		61

Sách khoa học xã hội xuất bản trong tháng 12 - 1966:

- ★ **KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN KHÁNG CHIẾN THẮNG LỢI (1945—1954)**

Viện Kinh tế

- ★ **XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Trường đại học Kinh tế — Kế hoạch

- ★ **THỐNG KÊ LÀ GÌ**

X. M. Gurévits

- ★ **NHỮNG Ý KIẾN VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT-NAM**

(phát biểu trong Hội nghị sưu tập văn học dân gian toàn miền Bắc tháng 12-1964)

Viện Văn học

- ★ **NGÔN NGỮ LÀ GÌ**

Lê-xuân-Thị

- ★ **RÈN LUYỆN VỀ NGÔN NGỮ**

Nguyễn-kim-Thần

- ★ **NGUYỄN HUỆ, CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP**

Văn-Tân

- ★ **CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI ĐỀU BÌNH ĐẲNG**

Hoàng-thiếu-Son

- ★ **ĐẠI NAM THỰC LỤC (tập XVII)**

- ★ **BẢN VỀ TỘI ĐỒNG PHẠM**

Lý Quang-Xán

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 75 TS
In xong ngày 10-12-1966 — Nộp lưu chiểu tháng 12-1966